

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA VI SINH VẬT HỌC

I. Câu hỏi trả lời ngắn

- Vi sinh vật bao gồm: ...A..., nấm men, nấm mốc, tảo, nguyên sinh động vật vàB.....
A: vi khuẩn B: virus
- Kể các đơn vị dùng để đo kích thước của vi sinh vật:
A: micromet B: nanomet C: angstrom
- Giới nguyên sinh (Protista) phân biệt với A... ở sự tổ chức đơn giản của chúng: dù đơn bào hoặc đa bào, tế bào của chúng không B...
A: thực vật và động vật B: biệt hóa thành mô
- Hạt virus gồm một phần tử...A... hoặcB..... nằm bên trong một vỏ protein gọi là capsid.
A: ADN B: ARN
- Vi khuẩn nằm trong nhóm giới sinh vật nhân....A..., virus thuộc về nhóm giới sinh vật chưa có.....B.....
A: nguyên thủy B: tế bào
- Tế bào nhân nguyên thủy có cấu trúc tế bào đơn giản. Nhân chỉ gồm có một nhiễm sắc thể không ...A..., nhưngB... lại phức tạp hơn.
A: màng nhân B: vách tế bào

II. Câu hỏi đúng sai

- Virus có tế bào nhân nguyên thủy. (S)
- E.Jenner đã phát minh ra vaccine dại. (S)
- R. Koch đã phát hiện ra vi khuẩn lao, vi khuẩn tả. (Đ)
- Tế bào nhân nguyên thủy có nhân là một nhiễm sắc thể không màng nhân. (Đ)
- Giới Protista phân biệt với giới thực vật và động vật ở chỗ tế bào của chúng không biệt hóa thành mô. (Đ)
- Năm 1969 nhà sinh thái học Mỹ R.H. Whittaker đề xuất hệ thống phân loại 6 giới. (S)
- Theo quan điểm hiện đại (P.H. Raven, G.B. Johnson, 2002) thì mọi sinh vật trên thế giới thuộc về 6 giới khác nhau. (Đ)
- Phần lớn vi sinh vật nằm trong 4 giới: Cổ khuẩn, Vi khuẩn, Nguyên sinh và Nấm của hệ thống 6 giới. (Đ)
- Virus khác với tất cả các cơ thể có tế bào kể cả vi khuẩn và *Rickettsia*. (Đ)
- Sự phát hiện vi sinh vật gắn liền với sự phát minh kính hiển vi. (Đ)
- Thế kỷ XX mới cho thấy những bước phát triển lớn về vi sinh vật học nhờ công lao của Louis Pasteur và Robert Koch. (S)

III. Câu hỏi 1/5.

- Micromet =
a. $10^{-3}m$ b. $10^{-6}m$ c. $10^{-9}m$ d. $10^{-1}mm$ e. $10^{-5}m$.
- Nanomet =
a. $10^{-6}m$ b. $10^{-5}mm$ c. $10^{-3}m$ d. $10^{-9}m$ e. $10^{-10}m$
- Angstrom =
a. $10^{-9}m$ b. $10^{-12}m$ c. $10^{-10}m$ d. $10^{-6}m$ e. $10^{-7}m$
- Theo E. Haeckel, giới Protista là:
a. Giới động vật. b. Giới thực vật. c. Giới vừa động vật vừa thực vật.
d. Giới vi sinh vật. e. Giới vi khuẩn và virus.
- Giới Protista phân biệt với giới thực vật và giới động vật vì:
a. bao gồm những cơ thể đơn bào. b. bao gồm những cơ thể đơn bào và đa bào.
c. tế bào không biệt hóa thành mô. d. tổ chức đơn giản của cơ thể.
e. xuất hiện trước động vật và thực vật.
- Tác giả R.H. Whittaker đề xuất hệ thống phân loại năm giới, đó là giới:
a. Khởi sinh, Nguyên sinh, Nấm, Thực vật, Động vật.
b. Khởi sinh, Vi khuẩn, Nấm, Thực vật, Động vật.

- c. Cổ khuẩn, Vi khuẩn, Nấm, Thực vật, Động vật.
- d. Cổ khuẩn, Vi khuẩn, Nguyên sinh, Thực vật, Động vật.
- e. Khởi sinh, Cổ khuẩn, Vi khuẩn, Nguyên sinh, Nấm.

7. Theo quan điểm hiện đại (P.H. Raven, G.B. Johnson, 2002) thì phần lớn vi sinh vật nằm trong 4 giới:

- a. Khởi sinh, Nguyên sinh, Nấm, Động vật.
- b. Khởi sinh, Cổ khuẩn, Vi khuẩn, Nguyên sinh.
- c. **Cổ khuẩn, Vi khuẩn, Nguyên sinh, Nấm.**
- d. Cổ khuẩn, Vi khuẩn, Nguyên sinh, Thực vật.
- e. Vi khuẩn, Nấm, Thực vật, Động vật.

8. Theo quan điểm hiện đại (P.H. Raven, G.B. Johnson, 2002) thì mọi sinh vật trên thế giới thuộc về 6 giới khác nhau:

- a. Cổ khuẩn, Vi khuẩn, Virus, Nguyên sinh, Thực vật, Động vật.
- b. Khởi sinh, Vi khuẩn, Nguyên sinh, Nấm, Thực vật, Động vật.
- c. Vi khuẩn, Virus, Nguyên sinh, Nấm, Thực vật, Động vật.
- d. **Cổ khuẩn, Vi khuẩn, Nguyên sinh, Nấm, Thực vật, Động vật.**
- e. Vi khuẩn, Vi khuẩn lam, Virus, Nguyên sinh, Thực vật, Động vật.

9. Tế bào nhân thật có nhân:

- a. nằm ở trong nội chất nguyên sinh.
- b. **chứa 2n nhiễm sắc thể.**
- c. chứa nhiễm sắc thể.
- d. nối liền với nội chất nguyên sinh.
- e. Không có màng nhân.

10. Plastit bao gồm:

- a. **ty lập thể và lục lạp.**
- b. những yếu tố di truyền nằm ngoài nhiễm sắc thể.
- c. hệ thống chuyên chở điện tử.
- d. lục diệp tố và những thành phần quang hợp khác.
- e. hệ thống enzyme.

11. Nhiều vi sinh vật tế bào nhân thật có:

- a. vách tế bào phức tạp.
- b. **vách tế bào tạo nên bởi cellulosa, chitin hoặc oxyt silic.**
- c. nguyên tương phức tạp.
- d. nguyên tương bao quanh nhiễm sắc thể
- e. nhiễm sắc thể phức tạp.

12. Tế bào nhân nguyên thủy:

- a. **không có plastit tự sao chép.**
- b. có 2n nhiễm sắc thể.
- c. có màng nhân bao bọc nhiễm sắc thể.
- d. có vách tế bào đơn giản.
- e. nguyên tương phức tạp.

13. Hạt virus chứa:

- a. RNA và DNA.
- b. RNA.
- c. DNA.
- d. **DNA hoặc RNA.**
- e. DNA có thể biến đổi thành RNA.

14. Virion chứa :

- a. RNA và DNA.
- b. nhiều loại protein.
- c. **một phân tử DNA hoặc RNA nằm bên trong capxit.**
- d. một bộ máy tổng hợp axit nucleic và protein
- e. hệ thống tạo thanh năng lượng.

15. Kính hiển vi phát hiện vi sinh vật được phát minh:

- a. **cách đây 300 năm.**
- b. cách đây 100 năm
- c. cách đây 1000 năm
- d. cách đây 2000 năm
- e. từ thời phục hưng.

16. Trước Van Leeuwenhoek người ta:

- a. đã chế tạo kính hiển vi có thể phát hiện vi sinh vật.
- b. chưa chế tạo kính hiển vi.
- c. mới chế tạo kính lúp.
- d. **đã chế tạo kính hiển vi quan sát hồng cầu, phấn hoa...**
- e. chưa có kính hiển vi.

17. Đến thế kỷ 19 vi sinh vật học phát triển mạnh mẽ nhờ:

- a. L.Pasteur.
- b. R.Koch.
- c. E.Jenner
- d. **L.Pasteur và R. Koch**
- e. Fleming, Florey và Chain

18. L.Pasteur:

- a. **hoàn chỉnh việc nghiên cứu vi sinh vật.**
- b. chỉ mô tả chính xác vi sinh vật.
- c. chỉ khảo sát những tính chất sinh lý của vi sinh vật.
- d. điều chế vaccine dịch hạch.
- e. điều chế vaccine sabin.

19. Một trong những đóng góp lớn của R. Koch cho sự phát triển của vi khuẩn học là:

- a. phát hiện vi khuẩn dịch hạch.
- b. phát hiện những kỹ thuật cố định và nhuộm vi khuẩn
- c. phát minh vaccine phòng bệnh lao.
- d. điều chế huyết thanh kháng bạch hầu.
- e. điều chế vaccine phòng bệnh tả.

20. Đầu thế kỷ 20 vi sinh vật học là:

- a. một khoa học cơ bản.
- b. một khoa học về con người.
- c. một khoa học về điều trị bệnh nhiễm trùng.
- d. một khoa học ứng dụng
- e. một khoa học tự nhiên.

21. Đầu thế kỷ 20:

- a. phần lớn các vi khuẩn gây bệnh đều được khám phá.
- b. sulfonamit đã được điều chế.
- c. cấu trúc của DNA đã được khám phá.
- d. kính hiển vi điện tử đã được phát minh.
- e. vaccine sabin đã được điều chế.

22. Ở bệnh viện khoa lây đã nhận bệnh nhân bệnh nhiễm trùng:

- a. từ ngàn xưa.
- b. ở đầu thế kỷ 20.
- c. từ lúc Jenner phát minh vaccine đậu mùa
- d. ở cuối thế kỷ 18.
- e. từ thế chiến thứ nhất.

23. Tế bào nhân nguyên thủy có:

- a. những plastit tự sao chép như ty lạp thể.
- b. nhân gồm một nhiễm sắc thể không màng nhân.
- c. cấu trúc tế bào phức tạp.
- d. vách tế bào đơn giản.
- e. nguyên tương phức tạp.

24. Tế bào nhân thật có:

- a. khả năng biệt hóa thành mô.
- b. nhân có màng nhân.
- c. vách tế bào rất phức tạp.
- d. một số đôi nhiễm sắc thể
- e. n nhiễm sắc thể

25. Watson và Crick:

- a. phát hiện mẫu cấu trúc của protein.
- b. phát hiện mẫu cấu trúc của DNA.
- c. phát hiện vai trò gây bệnh của vi sinh vật.
- d. phát hiện vai trò virus bại liệt .
- e. phát minh vaccine sabin.

26. Huyết thanh liệu pháp:

- a. phòng bệnh nhiễm trùng bằng huyết thanh.
- b. phòng bệnh nhiễm trùng bằng vaccine.
- c. hữu hiệu đối với những bệnh độc tố vi khuẩn.
- d. có thể điều trị tất cả các bệnh nhiễm trùng.
- e. có thể điều trị bệnh virus.

27. Hiện nay vi sinh vật học:

- a. chỉ đẩy mạnh việc điều chế vaccine.
- b. chỉ chú trọng mặt xét nghiệm vi trùng.
- c. đã trở thành một khoa học cơ bản.
- d. vẫn còn thuần túy là một khoa học ứng dụng.
- e. chỉ chú trọng bệnh virus.

28. Sulfonamit:

- a. đã được Domagk phát minh năm 1930.
- b. đã được Domagk phát minh năm 1935.
- c. đã được điều chế ở đầu thế kỷ 20.
- d. hiện nay không còn được sử dụng.
- e. không được kê đơn.

29. Penicillin đã công nghiệp sản xuất và đưa vào điều trị :

- a. từ khi được Flemming khám phá.
- b. chỉ chú trọng mặt xét nghiệm vi trùng.
- c. từ năm 1940.
- d. đồng thời với Streptomycin.
- e. ở trước thế chiến thứ hai.

30. Các kháng sinh hữu hiệu hiện nay:

- a. điều trị lành các bệnh nhiễm vi khuẩn và ký sinh trùng.
- b. điều trị lành các bệnh nhiễm vi khuẩn và virus.
- c. điều trị lành các bệnh nhiễm trùng.
- d. điều trị lành các bệnh nhiễm vi khuẩn
- e. điều trị lành các bệnh nhiễm vi khuẩn nhạy cảm.

31. Các kháng sinh hiện nay:

- a. tiêu diệt các virus.
- b. tiêu diệt các vi khuẩn.
- c. chế ngự các vi khuẩn nhạy cảm.
- d. chế ngự các vi khuẩn và virus.
- e. chế ngự các vi khuẩn ký sinh nội bào.

32. Sulfonamid:

- a. không đủ khả năng điều trị phần lớn các bệnh nhiễm trùng.
- b. điều trị hữu hiệu phần lớn các bệnh nhiễm trùng.
- c. điều trị hữu hiệu tất cả các bệnh nhiễm trùng.
- d. đủ khả năng điều trị phần lớn các bệnh nhiễm trùng.
- e. không được kê đơn.

33. Các vi khuẩn kháng thuốc:

- a. được tìm thấy sau khi phát minh kháng sinh.
- b. xuất hiện trước khi phát minh kháng sinh.
- c. được tìm thấy ở nơi có sử dụng kháng sinh.
- d. được tìm thấy ở các bệnh viện.
- e. được tìm thấy ở nhà trẻ.

34. Huyết thanh liệu pháp được sử dụng trong:

- a. điều trị bệnh nhiễm trùng mạn.
- b. điều trị bệnh nhiễm trùng cấp.
- c. điều trị bệnh virus.
- d. điều trị bệnh bạch hầu, uốn ván, hoại thư sinh hơi....
- e. điều trị bệnh nhiễm trùng.

35. Hướng giải quyết bệnh nhiễm trùng hiện nay:

- a. thực hiện chiến lược kháng sinh.
- b. tìm kiếm kháng sinh hữu hiệu mới .
- c. điều chế các vaccine hữu hiệu.
- d. phối hợp cả 3 biện pháp trên (a, b, c)
- e. điều trị là chủ yếu.

36. Phần lớn những kháng sinh mới hiện nay:

- a. thuộc nhóm Quinolon.
- b. chỉ là sự sắp xếp lại hoặc là sự thay đổi cấu trúc phân tử của các kháng sinh khám phá trước đây.
- c. chỉ là sự thay đổi cấu trúc phân tử của các kháng sinh khám phá trước đây.
- d. thuộc nhóm Penicillin.
- e. thuộc nhóm Cephalosporin.

HÌNH THỂ VÀ CẤU TẠO TẾ BÀO VI KHUẨN

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Nêu 3 loại hình thể chính của vi khuẩn :
A. cầu khuẩn B. trực khuẩn C. xoắn khuẩn
- Ý nghĩa của vách tế bào vi khuẩn là:
A. Duy trì hình thể của vi khuẩn
B. Quyết định tính bắt màu gram của vi khuẩn
C. Tạo nên kháng nguyên thân O của vi khuẩn đường ruột
D. Tạo nên nội độc tố của vi khuẩn đường ruột
- Ba nhóm cầu khuẩn (theo hình thái) có các thành viên gây bệnh cho người là:
A. Micrococci (Đơn cầu) B. Diplococci (Song cầu) C. Stretococci (Liên cầu)
-A.....của tế bào vi khuẩnB.....không có vật liệu axit teichoic.
A. Vách tế bào B. gram âm
- Nguyên tương của vi khuẩn ở trạng tháiA.....chứa những hạt hình cầu đường kính 18nm gọi là.....B.....
A. gel B. ribosom
- Nhân của vi khuẩn không có ...A.....vàB.....chỉ có một nhiễm sắc thể duy nhất.
A. màng nhân B. bộ máy phân bào
- Bacilli là nhữngA..... hiếu khí tuyệt đối và tạo.....B.....
A. trực khuẩn B. nha bào

Mối:

- Vách của vi khuẩn Gram dương được cấu tạo bởi hai thành phần hoá học cơ bản là
A. Mucopeptid B. Axit teichoic
- Kháng nguyên vách vi khuẩn Gram âm thường được gọi làA.....và có bản chất hoá học là.....B.....

II. Câu hỏi đúng sai:

- Clostridia là những trực khuẩn gram dương, kỵ khí không sinh nha bào. (S)
- Vi khuẩn có tế bào nhân sơ, chỉ chứa 1 NST, không có màng nhân, nguyên tương có ty lạp thể. (S)
- Nhân của vi khuẩn chỉ chứa một NST, là một sợi ARN trọng lượng phân tử 3×10^9 dalton. (S)
- Lông của vi khuẩn chịu trách nhiệm về tính di truyền của vi khuẩn, và là kháng nguyên H ở vi khuẩn đường ruột. (S)
- Pili của vi khuẩn có vai trò trong sự giao phối và / hoặc giúp cho vi khuẩn bám vào bề mặt tế bào. (Đ)
- Nha bào đề kháng cao với nhiều yếu tố hóa học và vật lý, và có vai trò gây bệnh cho người. (Đ)
- Các vi khuẩn có nha bào như các vi khuẩn sau: Trực khuẩn uốn ván, hoại thư sinh hơi, ngộ độc thịt. (Đ)

III. Câu hỏi 1/5.

1. Cầu khuẩn gồm các hình thái sau:

- hình tròn đều, hình bầu dục, hình hạt cafe .
- hình trứng, hình dài dạng vòng.
- hình hạt cafe hoặc hình cong.
- hình tròn đều hoặc đa hình thái.
- các câu trên đều đúng.

2. Vi khuẩn có hình que thẳng gọi là:

- Clostridium
- Vibrio
- Vi khuẩn gram (-).
- Vi khuẩn gram (+).
- Trực khuẩn.

3. Clostridia là các vi khuẩn:

- gram (-), sinh nha bào
- gram (+), kỵ khí, sinh nha bào.
- gram (+), hiếu khí, sinh nha bào.
- gram (-), kỵ khí, không sinh nha bào.
- gram (+), kỵ khí, không sinh nha bào.

4. Nhân của vi khuẩn chứa Axit nucleic sau:

- ARN
- ARN và ADN
- một số ADN một số ARN.
- ADN
- phần lớn là ADN.

5. Nhân của vi khuẩn có thể khảo sát bằng:

c. ngoại độc tố của vi khuẩn
e. yếu tố xâm nhiễm của vi khuẩn.

d. yếu tố chịu nhiệt của vi khuẩn.

19. Vách của vi khuẩn gram (-) có đặc điểm sau: (chuyển thành d)

- a. có thành phần axit teichoic. b. giải phóng vật liệu của vách khi vi khuẩn sống.
c. là thành phần nội độc tố của vi khuẩn. d. có tính sinh kháng mạnh
e. làm cho vi khuẩn khó bắt màu thuốc nhuộm Gram.

20. Lòng của vi khuẩn

- a. có ở tất cả các vi khuẩn. b. khi mất đi vi khuẩn bị chết.
c. không bao giờ ở quanh thân. d. cơ quan vận động của vi khuẩn
e. độc lực khi xâm nhập cơ thể người.

21. Nha bào của vi khuẩn:

- a. được tạo ở tất cả vi khuẩn b. chỉ được tạo ra ở vi khuẩn gram (+)
c. chỉ được tạo ra ở vi khuẩn gram (-) d. được tạo ra ở các Clostridia.
e. được tạo ra khi vi khuẩn thiếu thức ăn.

22. Vi khuẩn ở trạng thái nha bào:

- a. nhạy cảm cao với tác nhân vật lý và hóa học. b. có thể gây bệnh khi xâm nhập cơ thể con người.
c. vi khuẩn phát triển nhanh về số lượng.
d. bị giết chết khi đun sôi ở 100°C trong 15-20 phút. e. tạo ra kháng nguyên nha bào đặc biệt.

23. Một số vi khuẩn tạo nha bào có đặc điểm

- a. vi khuẩn trở nên đề kháng cao với các tác nhân vật lý và hóa học.
b. nha bào của vi khuẩn có khả năng gây bệnh khi xâm nhập vào cơ thể.
c. nha bào có thể ở hẳn một đầu hoặc ở giữa thân vi khuẩn.
d. không bao giờ có hai hay nhiều hơn nha bào trong một tế bào vi khuẩn.
e. các chọn lựa trên

24. Kháng nguyên thân O ở vi khuẩn gram (-) xuất phát từ:

- a. lông vi khuẩn. b. vỏ vi khuẩn.
c. màng nguyên tương. d. vách và vỏ của vi khuẩn. e. vách vi khuẩn

25. Nguyên tương của vi khuẩn có chứa nhiều

- a. tiểu thể không nhuộm màu
b. hạt dự trữ glycogen, granuloza hoặc polymetaphotphat
c. nhiễm sắc thể. d. phiến chlorophyll e. túi lưới nội bào.

26. Kháng nguyên lông ở vi khuẩn gram (-) có bản chất là:

- a. protein. b. lipopolisaccharide c. lipoprotein.
d. mucopetid. e. axit teichoic.

27. Nhân của vi khuẩn khác với nhân của tế bào động vật bậc cao ở

- a. chất liệu acid nucleic. b. hình thể của nhân.
c. không có màng nhân và bộ máy phân bào.
d. chứa nhiều nhiễm sắc thể. e. vị trí ở trong tế bào.

28. Vi sinh vật nào sau đây không có vách tế bào

- a. Mycoplasma. b. xoắn khuẩn. c. virus.
d. bacilli. e. Clostridia.

29. Pili của vi khuẩn :

- a. đảm nhiệm chức năng giới tính. b. cơ quan di động của vi khuẩn.
c. bản chất hóa học là protein. d. thấy ở tất cả vi khuẩn gram (+).
e. là thành phần kháng nguyên lông.

30. Bacilli là các vi khuẩn :

- a. hiếu khí, hình que, tạo nha bào. b. kỵ khí, hình que, tạo nha bào.
c. hiếu khí, hình cong, tạo nha bào. d. kỵ khí, hình que, không tạo nha bào.
e. hiếu khí, hình que, không tạo nha bào.

31. Vi khuẩn gây bệnh dưới đây sản xuất ngoại độc tố là:

- a. vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis). b. vi khuẩn dịch hạch.
c. vi khuẩn tả d. phế cầu. e. vi khuẩn lỵ.

32. Vi khuẩn có vỏ:

- a. tạo khuẩn lạc bóng láng hoặc nhầy trên môi trường thạch.

- b. có khả năng tạo độc tố.
- c. có khả năng đề kháng cao với các yếu tố ngoại cảnh
- d. giết chết tế bào bạch cầu người.
- e. đòi hỏi môi trường giàu thức ăn.

Mới:

33. Vách của vi khuẩn gram (+) có cấu tạo

- a. axit teichoic và các peptid.
- b. peptidoglycan và lipopolysaccharid.
- c. peptidoglycan và axit teichoic
- d. lipoprotein và lipopolysaccharid.
- e. các peptid và lipoprotein.

SINH LÝ CỦA VI KHUẨN

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Nêu các yếu tố khoáng vi sinh vật cần với số lượng đáng kể
A..... B..... C.....
- nêu hai ví dụ vi khuẩn cố định đạm
A..... B.....
- dựa vào nguồn thức ăn cacbon người ta chia các nhóm sau
A..... B.....
- Nguồn thức ăn cacbon cần được cung cấp cho vi khuẩn có thể là các ..A.....hoặcB.....
- Kể tên các 3 con đường phân huy glucose
A..... B..... C.....
- Sản phẩm của quá trình lên men ngoài CO_2 , còn có các sản phẩm như
A..... B..... C.....
- Nhiều vi khuẩn không dùng ...A.....làm chất nhận điện tử cuối cùng, chúng sử dụng cácB.....khác như NO_3^- , SO_4^{2-} , CO_2 , quá trình này gọi làC.....
- Trong quá trình ...A.....NADH tạo ra trong đường phân sẽ không chuyển đến oxy phân tử mà được chuyển cho cácB.....
- Trong quá trìnhA.....năng lượng sinh ra ít hơn nhiều so với quá trình hô hấpB.....
- Thời gian.....A.....là khoảng thời gian cần thiết để tăng đôi số tế bào vi khuẩn.
A. thế hệ
- Kể các giai đoạn phát triển của vi khuẩn
A. Pha tiềm ẩn B. Pha lũy thừa C. Pha dừng D. Pha chết

II. Câu hỏi đúng sai:

- Nguồn thức ăn của vi khuẩn chủ yếu là nguồn thức ăn chứa carbon và nitơ.
- Vi sinh vật gọi là dị dưỡng cần nguồn cacbon hữu cơ làm nguồn thức ăn.
- Vi sinh vật tự dưỡng có thể sử dụng các chất hóa học vô cơ trong tự nhiên làm nguồn thức ăn năng lượng.
- Vi sinh vật dị dưỡng amin có thể tổng hợp được các axit amin mà chúng cần để phát triển.
- Một số loại vi sinh vật có khả năng cố định đạm như vi khuẩn *Rhizobium*.
- Một số chất như purin, pyrimidin và các a. amin là các yếu tố phát triển mà vi khuẩn đòi hỏi một lượng rất nhỏ.
- Các yếu tố kim loại như Fe, Zn, Cu cần thiết để tạo nên vách tế bào vi khuẩn.
- Các cơ chất thức ăn của vi khuẩn có thể dễ dàng đi qua màng tế bào vi khuẩn do chênh lệch nồng độ bên trong và ngoài tế bào.
- Phần lớn các loại vi sinh vật thuộc nhóm dinh dưỡng hoá năng, chúng sử dụng các hợp chất hoá học làm nguồn sinh năng lượng.
- Các vi khuẩn hiếu khí quá trình oxy hoá sinh năng lượng không kèm với việc liên kết với oxy của không khí
- Các vi sinh vật tự dưỡng quang năng hữu cơ và quang năng vô cơ có khả năng sử dụng năng lượng trực tiếp của ánh sáng mặt trời
- Bước đầu tiên của quá trình đồng hoá lipid và sáp là việc phân giải chúng thành glycerin (hoặc các rượu đơn nguyên tử) và các axit béo.
- Sản phẩm protein trọng lượng lớn được vi khuẩn thủy phân nhờ các enzym protease thành các a.amin.
19. Trong chuyển hóa hô hấp kỵ khí chất nhận điện tử cuối cùng là nitrate, sulfate,....

IV. Câu hỏi 1/5.

- Tỷ lệ nước ở tế bào vi khuẩn là:
a. 60-70% b. 70-80% c. 80-90% d. 50-70% e. 80-60%
- Vi khuẩn có thể sinh trưởng trong môi trường có trị số aw là:
a. 0,40-0,80 b. 0,30 - 0,90 c. 0,63 - 0,99 d. 0,45 -0,85 e. 0,55 - 0,95
- Nguồn thức ăn cacbon hữu cơ mà phần lớn vi sinh vật có thể sử dụng được là:
a. các loại đường hydrate cacbon, b. tinh bột, c. axit citric..

- d. cacbon cao phân tử như cellulosa, e. các chọn lựa trên
4. Nguồn thức ăn nito dễ hấp thụ nhất đối với vi sinh vật là:
a. muối ammon b. Các muối nitrat c. các axit amin,
d. các polypeptid và các protein e. Các chọn lựa trên
5. Vi sinh vật có thể tổng hợp các axit amin mà chúng cần gọi là:
a. vi sinh vật dị dưỡng amin b. vi sinh vật tự dưỡng amin
c. vi sinh vật có nhu cầu amin tối thiểu d. vi sinh vật hoại sinh
e. vi sinh vật tổng hợp amin
6. Yếu tố khoáng mà vi sinh vật cần để tạo ra nhiều thành phần của tế bào vi sinh vật như axit nucleic, phospholipid, nhiều coenzym như ADP, ATP, NAD, NADP.....là:
a. magnesium b. sulfate c. phosphat d. calcium e. các yếu tố vi lượng như Cu, Zn...
7. Các yếu tố thức ăn cần thiết để tổng hợp các enzym citocrom, peroxidaza, carboanhydraz, phosphatase là:
a. magnesium b. sulfate c. phosphat d. các yếu tố vi lượng như Cu, Zn... e. Kali, Natri
8. Những chất vi sinh vật cần cho sự phát triển của chúng nhưng chúng không thể tổng hợp được gọi là:
a. yếu tố vi lượng b. yếu tố phát triển c. vitamin d. các chất khoáng e. các chất kích thích
9. Theo cơ chế khuếch tán thụ động các phân tử đi qua màng nhờ:
a. sự chênh lệch nồng độ đối với các chất không mang điện
b. sự chênh lệch điện thế với các ion ở hai phía của màng tế bào.
c. sự chênh lệch nhiệt độ ở hai phía của màng tế bào
d. chọn câu a và b e. chọn câu b và c
10. Các chất đảm nhiệm việc vận chuyển các chất qua màng trong nhờ chất tải là:
a. các protein b. các glucid phức tạp c. các lipopolysaccharid
d. các phospholipid e. lipoprotein
11. Nhiều vi sinh vật có thể sử dụng được nguồn cacbon cao phân tử như cellulosa, cao su, dầu hoả, parafin thì:
a. các vi sinh vật có thể hấp thu trực tiếp các chất trên
b. vi sinh vật tiết ra enzym phân giải những hợp chất để có thể hấp thu được.
c. các vi sinh vật này có lượng nước đáng kể
d. các vi sinh vật này có cấu trúc màng tế bào đặc biệt
e. các vi sinh vật này không thể sử dụng được các hợp chất cacbon đơn giản.
12. Vi sinh vật tự dưỡng cacbon:
a. sử dụng nguồn cacbon hữu cơ làm thức ăn cacbon
b. sử dụng nguồn cacbon cao phân tử
c. sử dụng các nguồn cacbon vô cơ làm thức ăn cacbon
d. sử dụng nguồn cacbon từ cơ thể động thực vật
e. tổng hợp được cacbon từ các loại thức ăn khác
13. Trong đường EMH mỗi phân tử glucose biến đổi thành:
a. 2 phân tử pyruvate b. 3 phân tử pyruvate c. 4 phân tử pyruvate d. 1 phân tử pyruvate
e. 5 phân tử pyruvate
14. *Azotobacter* và nhiều loài *Pseudomonas* sử dụng đường Entner-Doudoroff để dị hoá glucose vì các vi khuẩn này thiếu enzym:
a. phosphofructokinaza b. galactosidaza
c. aldolaza d. phosphatase e. catalaza
15. Đường pentose phosphat (còn gọi là con đường tắt hexose monophosphat) đường này phân huỷ các đường 5 cacbon cũng như đường glucose tạo ra nhiều:
a. fructoza b. axit nucleic
c. đường pentose trung gian d. glycerol e. axit amin
16. Khi 1 phân tử glucose được oxy hoá hoàn toàn theo đường pentose phosphate sẽ tạo ra được:
a. 2 phân tử ATP và 8 phân tử NADPH+, b. 1 phân tử ATP và 12 phân tử NADPH+,
c. 1 phân tử ATP và 6 phân tử NADPH+, d. 1 phân tử ATP và 4 phân tử NADPH+,
e. 2 phân tử ATP và 12 phân tử NADPH+,
17. Nhiều vi khuẩn thực hiện phân huỷ glucose theo đường pentose phosphate như:
a. *Azotobacter* và nhiều loài *Pseudomonas* b. nhiều loài *Clostridia*, *Bacillus subtilis*

c. nhiều loài *Pseudomonas*, *E. coli*

d. *Bacillus subtilis*, *E. coli*, *Enterococcus faecalis*

e. *Azotobacter* và *Enterococcus faecalis*

18. Khi pyruvate tạo ra trong quá trình đường phân sẽ được tiếp tục đưa vào:

a. chu trình kreb

b. chuỗi dây chuyền điện tử

c. tổng hợp axit amin

d. tổng hợp axit nucleic

e. phospholipid

19. Qua chuỗi chuyển điện tử, mỗi phân tử coenzym khử NADH sẽ tạo ra:

a. 3 ATP

b. 2 ATP

c. 4 ATP

d. 1 ATP

e. 5 ATP

20. Qua chuỗi chuyển điện tử, mỗi phân tử coenzym khử FADH_2 sẽ tạo được:

a. 3 ATP

b. 2 ATP

c. 4 ATP

d. 1 ATP

e. 5 ATP

21. Chu trình oxy hoá sinh học năng lượng sinh ra từ phân tử glucose đến chuỗi chuyển điện tử sẽ:

a. 18 phân tử ATP

b. 30 phân tử ATP

c. 38 phân tử ATP

d. 16 phân tử ATP

e. 12 phân tử ATP

22. Các a. amin được tạo ra trong quá trình vi khuẩn phân huỷ protein:

a. tất cả đều được tiếp tục chuyển hoá để tạo năng lượng

b. chúng được phân giải toàn bộ để sinh NH_3 và CO_2

c. một phần được dùng để tổng hợp nên các protein của vi khuẩn

d. chúng được chuyển hoá tạo các sản phẩm axit hữu cơ trung gian.

e. chúng được chuyển hoá thành lipid

23. Vi khuẩn cần thức ăn để:

a. tạo cấu trúc tế bào và tạo năng lượng cho hoạt động sống của vi khuẩn.

b. tổng hợp các yếu tố phát triển và các vitamin.

c. duy trì khả năng gây bệnh của vi khuẩn.

d. cung cấp năng lượng cho quá trình vận động của vi khuẩn.

e. tạo ra các enzym cho chuyển hóa.

24. Yếu tố phát triển là một số yếu tố dinh dưỡng:

a. được vi khuẩn tổng hợp và thúc đẩy chúng phát triển.

b. cần thiết để xúc tác các men của vi khuẩn.

c. vi khuẩn cần phải được cung cấp từ ngoài để phát triển.

d. là các axit amin đôi khi là các vitamin.

e. vi khuẩn có thể tổng hợp, cần được bổ sung thêm như axit amin, purin, pyrimidin.

25. Quá trình chuyển hóa tạo ra năng lượng để phát triển ở vi khuẩn là :

a. quá trình hô hấp.

b. quá trình quang hợp.

c. quá trình tổng hợp.

d. quá trình lên men.

e. quá trình tiêu hóa.

26. Vi khuẩn cần oxy của không khí để phát triển gọi là:

a. các vi khuẩn không khí.

b. các vi khuẩn hoại sinh.

c. các vi khuẩn gây bệnh

d. các vi khuẩn kỵ khí.

e. các vi khuẩn hiếu khí.

27. Vi khuẩn hoàn toàn không cần oxy của không khí để phát triển gọi là:

a. clostridia.

b. vi khuẩn tự dưỡng.

c. vi khuẩn kỵ khí.

d. vi khuẩn sinh nha bào.

e. vi khuẩn hoại sinh.

28. Thời gian cần thiết để vi khuẩn gấp đôi số lượng tế bào gọi là

a. thời gian phát triển.

b. thời gian sinh trưởng.

c. thời gian tối thiểu cần thiết.

d. thời gian nhân đôi.

e. thời gian thế hệ.

29. Trong quá trình lên men ở vi khuẩn, chất nhận điện tử là:

a. oxy không khí.

b. hợp chất hữu cơ.

c. hợp chất vô cơ.

d. có thể là hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ.

e. các protein.

HÌNH THỂ, CẤU TẠO VÀ SINH LÝ CỦA VI KHUẨN

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Nêu 3 loại hình thể chính của vi khuẩn :
A. cầu khuẩn B. trực khuẩn C. xoắn khuẩn
- Ý nghĩa của vách tế bào vi khuẩn là:
A. Tạo nên kháng nguyên thân O của vi khuẩn đường ruột
B. Tạo nên nội độc tố của vi khuẩn đường ruột
C. Bảo vệ và tạo hình tế bào vi khuẩn
D. Quy định tính chất bắt màu gram của vi khuẩn
- Ba hình thức chuyển hóa năng lượng cho hoạt động sống của vi khuẩn là:
A. Hô hấp hiếu khí B. Hô hấp kỵ khí C. Lên men
- Ba nhóm cầu khuẩn (theo hình thái) có các thành viên gây bệnh cho người là:
A. Song cầu B. Liên cầu C. Tụ cầu
- Thời gian **thế hệ** là khoảng thời gian cần thiết để tăng đôi số tế bào vi khuẩn.
- A. **Vách** của tế bào vi khuẩn B. **Gram âm** không có vật liệu axit teichoic.
- Nguyên tương của vi khuẩn ở trạng thái A.gel chứa những hạt hình cầu đường kính 18nm gọi là B.**Ribosom**
- Nhân của vi khuẩn không có A. **Màng nhân** và B. **Bộ máy phân bào** chỉ có một nhiễm sắc thể duy nhất.
- Kể các giai đoạn phát triển của vi khuẩn
A. **Pha tiềm ẩn** B. **Pha lũy thừa** C. **Pha dừng** D. **Pha chết**
- Bacilli là nhữngA..... hiếu khí tuyệt đối và tạo.....B.....
A. **Vi khuẩn** B. **Nha bào**

II. Câu hỏi đúng sai:

- Clostridia là những trực khuẩn gram dương, kỵ khí không sinh nha bào. (S) (**sinh nha bào**)
- Vi khuẩn có tế bào nhân sơ, chỉ chứa 1NST, không có màng nhân, nguyên tương có ty lạp thể. (S) (**không có ti lạp thể**)
- Nhân của vi khuẩn chỉ chứa một NST, là một sợi ARN trọng lượng phân tử 3×10^9 dalton. (S) (**ADN**)
- Lông của vi khuẩn chịu trách nhiệm về tính di truyền của vi khuẩn, và là kháng nguyên H ở vi khuẩn đường ruột. (S) (**tính di động**)
- Pili của vi khuẩn có vai trò trong sự giao phối và / hoặc giúp cho vi khuẩn bám vào bề mặt tế bào. (Đ)
- Nha bào đề kháng cao với nhiều yếu tố hóa học và vật lý, và có vai trò gây bệnh cho người. (Đ)
- Các vi khuẩn có nha bào như các vi khuẩn sau: Trực khuẩn uốn ván, hoại thư sinh hơi, ngộ độc thịt. (Đ)
- Trong chuyển hóa hô hấp kỵ khí chất nhận điện tử cuối cùng là nitrate, sulfate,.... (Đ)

IV. Câu hỏi 1/5.

- Cầu khuẩn gồm các hình thái sau:
a.hình tròn đều, hình bầu dục, hình hạt cafe .
c. hình hạt cafe hoặc hình cong.
e.các câu trên đều đúng.
2. Vi khuẩn có hình que thẳng gọi là:
a. Clostridium b.Vibrio c.Vi khuẩn gram (-).
d.Vi khuẩn gram (+). e.Trực khuẩn.
- b.hình trứng,hình dài dạng vòng.
d. hình tròn đều hoặc đa hình thái.

3. Clostridia là các vi khuẩn:

- a. gram (-), sinh nha bào
- b. gram (+), kỵ khí, sinh nha bào.
- c. gram (+), hiếu khí, sinh nha bào.
- d. gram (-), kỵ khí, không sinh nha bào.
- e. gram (+), kỵ khí, không sinh nha bào.

4. Nhân của vi khuẩn chứa Axit nucleic sau:

- a. ARN
- b. ARN và ADN
- c. một số ADN một số ARN.
- d. ADN
- e. phần lớn là ADN.

5. Nhân của vi khuẩn có thể khảo sát bằng:

- a. nhuộm gram
- b. nhuộm đơn
- c. nhuộm Albert
- d. nhuộm Fontana-Tribondeau
- e. nhuộm nhân.

6. Nơi nhân gắn liền với màng nguyên tương gọi là

- a. polysome.
- b. tiểu thể
- c. lưới nội mô.
- d. mạc thể.
- e. ty lạp thể.

7. Nguyên tương của vi khuẩn:

- a. giống cấu trúc nguyên tương của tế bào động vật.
- b. chứa ty thể và hạt vùi.
- c. chứa lục lạp và hạt vùi.
- d. không chứa ty thể và lục lạp.
- e. chứa ribosome và ty thể.

8. Nguyên tương của vi khuẩn có cấu tạo là:

- a. ở trạng thái gen.
- b. protein, carbohydrate, lipid.
- c. hạt vùi và ribosome.
- d. vi khuẩn quang hợp có chứa sắc tố.
- e. tổng hợp các yếu tố trên.

9. Chức năng của màng nguyên tương vi khuẩn:

- a. tạo cho vi khuẩn có kích thước nhất định.
- b. tạo cho vi khuẩn có hình thái nhất định.
- c. nơi tác dụng của các thuốc kháng sinh.
- d. hấp thụ, chuyển hóa, bài xuất của chất.
- e. chịu trách nhiệm cho sự tách đôi ADN.

10. Chức năng chuyển hoá của màng nguyên tương của vi khuẩn giống với.

- a. lưới nội bào ở tế bào eukaryota
- b. lục lạp ở tế bào thực vật
- c. bộ golgi ở tế bào động vật và thực vật
- d. ti lạp thể của tế bào động vật và thực vật
- e. ribosome của tế bào động vật và thực vật.

11. Plasmid của vi khuẩn là:

- a. phân tử ADN mang các gen kháng thuốc.
- b. phân tử ARN nhỏ ngoài nhiễm sắc thể có khả năng tự sao chép.
- c. phân tử ADN nhỏ nằm ngoài nhiễm sắc thể có khả năng tự sao chép.
- d. phân tử ADN hoặc ARN nhỏ ngoài nhiễm sắc thể có khả năng tự sao chép.
- e. phân tử ADN mang các gen tự sao chép.

12. Cấu tạo của màng nguyên tương là:

- a. protein, glucid.
- b. protein, lipid.
- c. lipid và glucid.
- d. lipid và polysaccharid.
- e. mucopeptid.

13. Chức năng của vách vi khuẩn:

- a. chống lại sự thực bào.
- b. bảo vệ và tạo hình thái vi khuẩn.
- c. sản phẩm độc cho các vi khuẩn khác.
- d. nơi tác động của các thuốc kháng sinh.
- e. hấp thụ và bài tiết các chất.

14. Vách của vi khuẩn gram (+) có cấu tạo

- a. axit teichoic và các peptid.
- b. Mucopeptid và lipopolysaccharid.
- c. Mucopeptid và axit teichoic
- d. lipoprotein và lipopolysaccharid.
- e. các peptid và lipoprotein.

15. Vách vi khuẩn gram (-) có cấu tạo là

- a. Mucopeptid, lipoprotein, polysaccharid.
- b. Mucopeptid, axit teichoic, polysaccharid.
- c. polysaccharid, mucopeptid,
- d. lipoprotein, polysaccharid.
- e. polysaccharid, axit teichoic, lipoprotein

16. Lớp Mucopeptid của vách vi khuẩn gram (-):

- a. nằm ở ngoài cùng và mỏng hơn so với vi khuẩn gram (+).
- b. nằm trong cùng chiếm phần lớn trọng lượng khô của vách.
- c. nằm ở lớp giữa và dày hơn vi khuẩn gram (+).

d. nằm trong cùng và mỏng hơn vi khuẩn gram (+).

e. nằm trong cùng và dày hơn vi khuẩn gram (+).

17. Vi khuẩn có tên gọi gram (+) hoặc gram (-) do

a. đặc điểm di truyền học khác nhau.

b. cấu tạo hóa học vách tế bào vi khuẩn khác nhau.

c. sự bắt màu khác nhau khi nhuộm gram.

d. sự tác động khác nhau của các kháng sinh.

e. do bắt màu khác nhau khi nhuộm màu bằng thuốc nhuộm kiềm.

18. Vách của vi khuẩn gram (-) là:

a. kháng nguyên thân hay kháng nguyên O.

b. độc lực của vi khuẩn.

c. ngoại độc tố của vi khuẩn

d. yếu tố chịu nhiệt của vi khuẩn.

e. yếu tố xâm nhiễm của vi khuẩn.

19. Vách của vi khuẩn gram (-) có đặc điểm sau:

a. có thành phần axit teichoic.

b. giải phóng vật liệu của vách khi vi khuẩn sống.

c. là thành phần nội độc của vi khuẩn.

d. có tính sinh kháng mạnh

e. làm cho vi khuẩn khó bắt màu thuốc nhuộm Gram.

20. Lông của vi khuẩn

a. có ở tất cả các vi khuẩn.

b. khi mất đi vi khuẩn bị chết.

c. không bao giờ ở quanh thân.

d. cơ quan vận động của vi khuẩn

e. độc lực khi xâm nhập cơ thể người.

21. Nha bào của vi khuẩn:

a. được tạo ở tất cả vi khuẩn

b. chỉ được tạo ra ở vi khuẩn gram (+)

c. chỉ được tạo ra ở vi khuẩn gram (-)

d. được tạo ra ở các Clostridia.

e. được tạo ra khi vi khuẩn thiếu thức ăn.

22. Vi khuẩn ở trạng thái nha bào:

a. nhạy cảm cao với tác nhân vật lý và hóa học.

b. có thể gây bệnh khi xâm nhập cơ thể con người.

c. vi khuẩn phát triển nhanh về số lượng.

d. bị giết chết khi đun sôi ở 100°C trong 15-20 phút.

e. tạo ra kháng nguyên nha bào đặc biệt.

23. Một số vi khuẩn tạo nha bào có đặc điểm

a. vi khuẩn trở nên đề kháng cao với các tác nhân vật lý và hóa học.

b. nha bào của vi khuẩn có khả năng gây bệnh khi xâm nhập vào cơ thể.

c. nha bào có thể ở hẳn một đầu hoặc ở giữa thân vi khuẩn.

d. không bao giờ có hai hay nhiều hơn nha bào trong một tế bào vi khuẩn.

e. các chọn lựa trên

24. Kháng nguyên thân O ở vi khuẩn gram (-) xuất phát từ:

a. lông vi khuẩn.

b. vỏ vi khuẩn.

c. màng nguyên tương.

d. vách và vỏ của vi khuẩn.

e. vách vi khuẩn

25. Nguyên tương của vi khuẩn có chứa nhiều

a. tiểu thể không nhuộm màu

b. hạt dự trữ glycogen, granuloza hoặc polymetaphotphat

c. nhiễm sắc thể.

d. phiến chlorophyl

e. túi lưới nổi bào.

26. Kháng nguyên lông ở vi khuẩn gram (-) có bản chất là:

a. protein.

b. lipopolisaccharide

c. lipoprotein.

d. mucopetid.

e. axit teichoic.

27. Nhân của vi khuẩn khác với nhân của tế bào động vật bậc cao ở

a. chất liệu acid nucleic.

b. hình thể của nhân.

c. không có màng nhân và bộ máy phân bào.

d. chứa nhiều nhiễm sắc thể.

e. vị trí ở trong tế bào.

28. Vi sinh vật nào sau đây không có vách tế bào

a. Mycoplasma.

b. xoắn khuẩn.

c. virus.

d. bacilli.

e. Clostridia.

29. Vi khuẩn cần thức ăn để:

a. tạo cấu trúc tế bào và tạo năng lượng cho hoạt động sống của vi khuẩn.

b. tổng hợp các yếu tố phát triển và các vitamin.

c. duy trì khả năng gây bệnh của vi khuẩn.

d. cung cấp năng lượng cho quá trình vận động của vi khuẩn.

e. tạo ra các enzym cho chuyển hóa.

30. Yếu tố phát triển là một số yếu tố dinh dưỡng:

- a. được vi khuẩn tổng hợp và thúc đẩy chúng phát triển.
- b. cần thiết để xúc tác các men của vi khuẩn.
- c. **vi khuẩn cần phải được cung cấp từ ngoài để phát triển.**
- d. là các axit amin đôi khi là các vitamin.
- e. vi khuẩn có thể tổng hợp, cần được bổ sung thêm như axit amin, purin, pyrimidin.

31. Quá trình chuyển hóa tạo ra năng lượng để phát triển ở vi khuẩn là :

- a. **quá trình hô hấp.**
- b. quá trình quang hợp.
- c. quá trình tổng hợp.
- d. quá trình lên men.
- e. quá trình tiêu hóa.

32. Vi khuẩn cần oxy của không khí để phát triển gọi là:

- a. các vi khuẩn không khí.
- b. các vi khuẩn hoại sinh.
- c. các vi khuẩn gây bệnh
- d. các vi khuẩn kỵ khí.
- e. **các vi khuẩn hiếu khí.**

33. Vi khuẩn hoàn toàn không cần oxy của không khí để phát triển gọi là:

- a. clostridia.
- b. vi khuẩn tự dưỡng.
- c. **vi khuẩn kỵ khí.**
- d. vi khuẩn sinh nha bào.
- e. vi khuẩn hoại sinh.

34. Thời gian cần thiết để vi khuẩn gấp đôi số lượng tế bào gọi là

- a. thời gian phát triển.
- b. thời gian sinh trưởng.
- c. thời gian tối thiểu cần thiết.
- d. thời gian nhân đôi.
- e. **thời gian thế hệ.**

35. Trong quá trình lên men ở vi khuẩn, chất nhận điện tử là:

- a. oxy không khí.
- b. **hợp chất hữu cơ.**
- c. hợp chất vô cơ.
- d. có thể là hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ.
- e. các protein.

36. Vi khuẩn có vỏ:

- a. **tao khuẩn lạc bóng láng hoặc nhầy trên môi trường thạch.**
- b. có khả năng tạo độc tố.
- c. có khả năng đề kháng cao với các yếu tố ngoại cảnh
- d. giết chết tế bào bạch cầu người.
- e. đòi hỏi môi trường giàu thức ăn.

37. Pili của vi khuẩn :

- a. đảm nhiệm chức năng giới tính.
- b. cơ quan di động của vi khuẩn .
- c. **bản chất hóa học là protein.**
- d. thấy ở tất cả vi khuẩn gram (+).
- e. là thành phần kháng nguyên lông.

38. Trên đường cong phát triển, giai đoạn A tương ứng với:

- a. lúc tất cả các tế bào đều phát triển mạnh.
- b. lúc số lượng tế bào trong môi trường cao nhất.
- c. lúc số lượng tế bào giảm dần.
- d. **lúc vi khuẩn mới được cấy vào môi trường mới.**
- e. lúc thức ăn trong môi trường cạn dần.

39. Giai đoạn C trên đường cong phát triển tương ứng với:

- a. **lúc số lượng tế bào không thay đổi.**
- b. lúc vi khuẩn có số lượng tế bào đạt mức tối đa.
- c. lúc vi khuẩn nhân đôi mạnh nhất.
- d. lúc số lượng tế bào chết đạt tối đa.
- e. lúc vi khuẩn chuyển hóa cao nhất.

40. Giai đoạn D trên đường cong phát triển tương ứng với

- a. vi khuẩn hết khả năng sinh sản.
- b. vi khuẩn tạo nha bào
- c. vi khuẩn sản xuất nhiều chất kháng sinh trong môi trường.
- d. **số lượng tế bào chết nhiều hơn số sinh sản.**
- e. vi khuẩn mất khả năng chuyển hóa.

41. Nguồn thức ăn cung cấp nitơ cho vi khuẩn thường là

- a. axit amin.
- b. albumin
- c. các muối amoni
- d. protein.
- e. **các yếu tố trên.**

42. Bacilli là các vi khuẩn :

- a. **hiếu khí, hình que, tạo nha bào.**
- b. kỵ khí, hình que, tạo nha bào.
- c. hiếu khí, hình cong, tạo nha bào.
- d. kỵ khí, hình que, không tạo nha bào.
- e. hiếu khí, hình que, không tạo nha bào.

43. Vi khuẩn gây bệnh dưới đây sản xuất ngoại độc tố là:

- a. **vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis).**
- b. vi khuẩn dịch hạch.
- c. vi khuẩn tả
- d. phế cầu.
- e. vi khuẩn lỵ.

44. Vi khuẩn có vỏ:

- a. tạo khuẩn lạc bóng láng hoặc nhầy trên môi trường thạch.
- b. có khả năng tạo độc tố.
- c. có khả năng đề kháng cao với các yếu tố ngoại cảnh.

- d. giết chết tế bào bạch cầu người.
- e. đòi hỏi môi trường giàu thức ăn.

DI TRUYỀN VI KHUẨN

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

1. Các cơ chế vận chuyển yếu tố di truyền của vi khuẩn :
A. Biến nạp B. Tải nạp C. Tiếp hợp
2. Hai kiểu tải nạp ở vi khuẩn các anh chị học là:
A. Tải nạp chung B. Tải nạp đặc hiệu
3. Sự hình thành tính kháng thuốc ở vi khuẩn doA.....gen ở nhiễm sắc thể hoặc do tiếp nhận....B.....
A. sự biến đổi B. plasmit kháng thuốc
4. Sự tiếp hợp là hiện tượng vận chuyển các yếu tốA.....lúc vi khuẩn cho và vi khuẩn nhận ...B.....với nhau.
A. di truyền B. tiếp xúc
5.A.....là quá trình vận chuyển gen ở vi khuẩn qua trung gian củaB.....
A. Sự tải nạp B. phage
6. Biến nạp là sự vận....A.....của nhiễm sắc thể từ....B.....sang tế bào nhận.
A. chuyển ADN hòa tan B. tế bào cho
7. Trong biến nạp, tế bào nhận phải ở trạng thái sinh lý đặc biệt được gọi là ...A.....mới có khả năng tiếp nhận....B.....hòa tan của tế bào cho.
A. khả nạp B. ADN
8. Trong tự nhiên sự.....A....giữ một vai trò có ý nghĩa trong lây lan các.....B....ở vi khuẩn gram (+).
A. tải nạp B. plasmit kháng thuốc
9. Hiện tượng tiếp hợp liên quan đến nhân tốA..... của vi khuẩn.
A. sinh sản F B. tiếp hợp
10. Trong cácA.....nhân tố F tạo ra một lực đặc biệt gọi là lực....B....., nhờ lực này mà xảy ra sự tiếp hợp giữa các vi khuẩn.
A. tế bào F^+ B. tiếp hợp
11. Plasmid là những yếu tố di truyền nằm ngoài nhiễm sắc thểA....., hình vòng tạo nên bởi phân tử....B.....
A. tự sao chép B. ADN hai sợi

II. Câu hỏi đúng sai:

12. Trong biến nạp, một đoạn ADN được vận chuyển vào tế bào nhận. (Đ)
13. Thí nghiệm biến nạp của Griffith tiêm vào chuột hỗn hợp phế cầu S_1 chết với R_1 sống thì chuột vẫn bình thường. (S)
14. Thí nghiệm biến nạp của Griffith được thực hiện ở vi khuẩn *Hemophilus influenzae*. (S)
15. Biến nạp được dùng để xác định những vùng rất nhỏ trên bản đồ di truyền của vi khuẩn. (Đ)
16. Trong tải nạp đặc hiệu một số phage có thể vận chuyển bất cứ gen nào của vi khuẩn. (S)
17. Trong tải nạp chung một vài chủng phage có thể vận chuyển một hoặc một số gen nhất định của vi khuẩn cho sang vi khuẩn nhận. (S)
18. Trong thiên nhiên sự tiếp hợp giữ một vai trò đáng kể trong biến dị của vi khuẩn, đặc biệt trong lây lan tính kháng thuốc giữa các vi khuẩn gram âm. (Đ)
19. Plasmid ở vi khuẩn gram dương chỉ được lan truyền qua vi khuẩn khác qua trung gian của phage. (S)
20. Sự hình thành tính kháng thuốc ở vi khuẩn là do sự biến đổi gen ở nhiễm sắc thể hoặc do tiếp nhận plasmid kháng thuốc. (Đ)

mới:

12. Sự tiếp hợp thường xảy ra giữa những vi khuẩn(A)..... nhưng cũng có thể xảy ra giữa những vi khuẩn ...(B).....như *E.coli* với *Salmonella* hoặc *Shigella* nhưng tần số tái tổ hợp thấp.

A. cùng loài B. khác loài

(Đ-S)

21. Plasmid kháng thuốc ở vi khuẩn Gram dương được vận chuyển chủ yếu bằng tải nạp qua trung gian của phage. (Đ)
22. Trong một hạt phage có cả 2 loại axit nucleic là ADN và ARN. (S)
23. Phage chứa cả 2 loại axit nucleic là ADN và ARN. (S)

24. Một tế bào vi khuẩn đồng thời có thể nhiễm 2 phage khác nhau. (Đ)

III. Câu hỏi 1/5

1. Cơ sở vật chất của di truyền của vi khuẩn là:

- a. DNA.
- b. RNA.
- c. DNA và RNA.
- d. Nhiễm sắc thể.
- e. Plasmid.

2. Mỗi gen quyết định :

- a. sự tổng hợp các enzym.
- b. sự hình thành các cấu trúc của tế bào.
- c. sự tổng hợp một protein đặc hiệu .
- d. sự tổng hợp DNA.
- e. sự tổng hợp RNA.

3. Tần suất đột biến rất nhỏ:

- a. $10^{-6} - 10^{-8}$.
- b. $10^{-5} - 10^{-7}$.
- c. $10^{-4} - 10^{-6}$.
- d. $10^{-5} - 10^{-8}$.
- e. $10^{-5} - 10^{-9}$.

4. Sự biến nạp là :

- a. sự vận chuyển gen của nhiễm sắc thể giữa các tế bào .
- b. sự vận chuyển DNA hòa tan của nhiễm sắc thể từ tế bào cho sang tế bào nhận.
- c. sự vận chuyển DNA của nhiễm sắc thể giữa các tế bào qua tiếp xúc .
- d. sự vận chuyển DNA của nhiễm sắc thể giữa các tế bào.
- e. sự vận chuyển gen từ vi khuẩn cho sang vi khuẩn nhận qua trung gian của phage.

5. Trong thí nghiệm của Griffith:

- a. tiêm phế cầu S1 sống vào chuột thì chuột không chết. ,
- b. tiêm phế cầu R1 sống vào chuột thì chuột chết.
- c. tiêm phế cầu S1 chết vào chuột thì chuột chết.
- d. tiêm hỗn hợp phế cầu S1 chết và R1 sống thì chuột chết .
- e. tiêm phế cầu R1 chết vào chuột thì chuột chết.

6. Nhân tố biến nạp là:

- a. RNA.
- b. RNA và DNA
- c. DNA.
- d. DNA và protein.
- e. RNA và protein.

7. Trong biến nạp người ta nhận thấy trong một quần thể vi khuẩn có:

- a. một quần thể tế bào có khả năng tiếp nhận DNA hòa tan.
- b. nhiều tế bào có khả năng tiếp nhận DNA hòa tan.
- c. một tế bào có khả năng tiếp nhận DNA hòa tan.
- d. phần lớn tế bào có khả năng tiếp nhận DNA hòa tan.
- e. một số nhỏ tế bào khả nạp có khả năng tiếp nhận DNA hòa tan.

8. Sự tải nạp ở vi khuẩn là:

- a. sự sao chép nhiễm sắc thể .
- b. sự tích hợp DNA tổng hợp vào nhiễm sắc thể.
- c. quá trình vận chuyển gen qua tiếp xúc.
- d. quá trình vận chuyển gen qua trung gian của phage
- e. sự trao đổi gen.

9. Sự tải nạp chung:

- a. được khám phá lần đầu ở E.coli.
- b. được khám phá lần đầu ở Salmonella.
- c. do Lederberg và Tatum khám phá.
- d. do Avery và MacLeod khám phá.
- e. do Chase khám phá.

10. Phage λ có thể:

- a. vận chuyển bất kỳ gen nào của E.coli.
- b. vận chuyển nhóm gen Gal của E.coli.
- c. làm tan tế bào nhiều loại vi khuẩn .
- d. không tích hợp vào nhiễm sắc thể của vi khuẩn.
- e. không sinh dung giải với E.coli.

11. Phage P22:

- a. được tìm thấy ở môi trường nuôi cấy L₂.
- b. độc lực với L₂ nhưng ôn hòa với L₂₂.
- c. độc lực với L₂₂ nhưng ôn hòa với L₂
- d. được tìm thấy ở môi trường nuôi cấy L₂₂.
- e. sinh dung giải với L₂ và L₂₂.

12. Trong thiên nhiên sự tải nạp có thể .

- a. tạo nên những vi khuẩn phối hợp nhiều đột biến khác nhau.
- b. tạo nên những chủng vi khuẩn gram âm kháng nhiều thuốc.
- c. làm lây lan các plasmid kháng thuốc ở vi khuẩn gram dương.
- d. làm lây lan các plasmid kháng thuốc ở vi khuẩn gram âm.

e. vận chuyển nhân tố F.

13. Sự tiếp hợp là hiện tượng vận chuyển di truyền:

a. lúc chỉ có vi khuẩn cho là vi khuẩn khuyết dưỡng.

b. lúc chỉ có vi khuẩn nhận là vi khuẩn khuyết dưỡng

c. qua sự tiếp xúc của vi khuẩn.

e. qua sự tiếp xúc của vi khuẩn sinh dung giải.

d. qua trung gian của phage.

14. Môi trường tổng hợp tối thiểu là:

a. môi trường dinh dưỡng thêm Leucin và Threonin.

b. môi trường chỉ chứa nước, Biotin, và Methionin.

c. môi trường chỉ chứa nước, glucoza, và muối khoáng.

d. môi trường dinh dưỡng thêm Streptomycin

e. môi trường dinh dưỡng chỉ chứa glucoza.

15. Tế bào đực: (nhiều câu trả lời đúng).

a. chứa nhân tố F.

c. đóng vai trò tế bào tiếp xúc

d. đóng vai trò tế bào nhận.

b. không chứa nhân tố F.

e. đóng vai trò tế bào cho.

16. Tế bào cái: (nhiều câu trả lời đúng).

a. chứa nhân tố F.

c. đóng vai trò tế bào cho.

e. đóng vai trò tế bào nhận

b. không chứa nhân tố F.

d. đóng vai trò vận chuyển nhân tố F.

17. Tế bào Hfr:

a. có nhân tố F nằm ngoài nhiễm sắc thể.

c. vận chuyển gen với một tần số cao.

e. vận chuyển nhân tố F vào tế bào đực.

b. có nhân tố F không đầy đủ.

d. vận chuyển gen với một tần số thấp

18. Nhân tố F:

a. mang một đoạn DNA của nhiễm sắc thể

c. tích hợp vào nhiễm sắc thể

e. được tìm thấy ở tế bào cái.

b. không có khả năng tự sao chép.

d. không vận chuyển tính trạng của vi khuẩn

19. Trong thiên nhiên sự tiếp hợp có vai trò đáng kể trong:

a. lây lan tính kháng thuốc giữa các vi khuẩn gram dương.

b. lây lan tính kháng thuốc giữa các vi khuẩn gram âm.

c. lây lan tính kháng thuốc giữa các vi khuẩn gram âm và gram dương.

d. vận chuyển các gen của vi khuẩn.

e. vận chuyển các plasmit kháng thuốc ở vi khuẩn gram dương.

20. Đột biến phát sinh do:

a. sự phức tạp trong cấu tạo của tế bào chất.

c. nhiễm sắc thể gồm nhiều gen.

e. gen nằm ở trên nhiễm sắc thể.

b. sự sai sót trong sao chép nhiễm sắc thể.

d. gen tạo nên bởi nhiều nucleotit.

21. Sự tiến hóa của vi sinh vật trở nên nhanh chóng:

a. lúc sự biến dị xảy ra do tích lũy những đột biến liên tiếp.

b. vì vi sinh vật sao chép nhiễm sắc thể.

c. vì vi sinh vật phụ thuộc vào sự biến dị và sự chọn lọc.

d. lúc vi sinh vật phát triển cơ chế vận chuyển di truyền.

e. lúc sự đột biến xảy ra.

22. Trong tải nạp đặc hiệu một số phage đặc hiệu:

a. có thể vận chuyển bất các gen nào của vi khuẩn.

b. chỉ vận chuyển một số gen nhất định của vi khuẩn.

c. chỉ vận chuyển gen của vi khuẩn lúc chiếu tia cực tím.

d. chỉ vận chuyển gen của vi khuẩn lúc chiếu tia X.

e. được phát hiện lần đầu ở Salmonella.

23. Ở vi khuẩn tính kháng thuốc hình thành do:

a. biến đổi gen ở nhiễm sắc thể.

c. sử dụng kháng sinh không đúng liều lượng.

d. tiếp nhận plasmit F.

b. sử dụng kháng sinh bừa bãi.

e. tiếp nhận plasmit F'.

24. Sự hình thành tính kháng thuốc là do:

a. biến đổi gen ở nhiễm sắc thể.

c. tiếp xúc trực tiếp và tiếp nhận phag.

b. tiếp nhận plasmit kháng thuốc.

d. biến đổi gen ở nhiễm sắc thể hoặc tiếp nhận plasmid kháng thuốc

e. sử dụng kháng sinh bừa bãi.

25. Nhân tố R:

a. chứa nhân tố vận chuyển đề kháng.

c. chứa quyết định đề kháng

e. tìm thấy vi khuẩn gram dương.

b. chứa RTF và quyết định đề kháng

d. tìm thấy vi khuẩn gram âm và gram dương.

26. Plasmid kháng thuốc được vận chuyển:

a. bằng giao phối .

c. bằng những cơ chế khác nhau tùy theo vi khuẩn.

e. bằng tải nạp.

b. bằng biến nạp.

d. bằng tiếp xúc trực tiếp giữa vi khuẩn

27. Nhân tố kháng thuốc R:

a. không thể lan truyền như một bệnh truyền nhiễm

b. không thể lan truyền trong các vi khuẩn gram âm .

c. lây truyền qua trung gian của phage.

e. chứa nhân tố vận chuyển đề kháng.

d. lây truyền trong các vi khuẩn qua tiếp xúc.

28. Sự đề kháng đối với kháng sinh ở tụ cầu vàng:

a. đều do plasmid penicillinaza chi phối

b. đều do plasmid chi phối

d. được vận chuyển bằng biến nạp.

c. được vận chuyển bằng tiếp hợp.

e. lây truyền do tiếp xúc.

29. Plasmid kháng thuốc ở vi khuẩn gram âm:

a. không thể lây truyền trong các vi khuẩn đường ruột.

c. là nhân tố R.

b. không thể tách ra làm hai phần.

d. là nhân tố RTF.

e. lây truyền qua trung gian của phage.

30. Sự tái tổ hợp giữa hai vi khuẩn, mỗi vi khuẩn kháng một loại kháng sinh:

a. làm xuất hiện những vi khuẩn kháng thuốc.

b. làm xuất hiện những vi khuẩn kháng với một loại kháng sinh.

c. làm xuất hiện một số vi khuẩn kháng với kháng sinh thứ nhất và một số vi khuẩn kháng với loại kháng sinh thứ hai.

d. làm xuất hiện những vi khuẩn kháng với cả 2 loại kháng sinh .

e. làm xuất hiện những vi khuẩn kháng thuốc chứa nhân tố F'.

ĐẠI CƯƠNG VIRUS

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

1. Liệt kê 5 giai đoạn của quá trình nhân lên của virus trong tế bào sống:
A. Hấp phụ B. Xâm nhập C. Tổng hợp các thành phần cấu trúc
D. Lắp ráp E. Giải phóng
2. Kể một số loại hình thể virus thường gặp:
A. Hình cầu B. Hình khối đa diện C. Hình que
D. Hình viên gạch E. Hình đuôi trống (đỉnh ghim)
3. Tất cả các hạt virus đều có hai thành phần cấu trúc cơ bản là:
A. axit nucleic B. capsid
4. Vỏ ngoài (envelope) của virus có nguồn gốc từ màng ...A.... hoặc màng ...B.... của tế bào chủ nhưng đã bị virus cải tạo và mang tính kháng nguyên đặc hiệu cho virus.
A. màng nhân B. màng bào tương
5. Kể hai hình thái nhiễm virus thuộc loại thứ nhất có đặc điểm là tác động của virus lên cơ thể xảy ra trong thời gian ngắn:
A. Nhiễm virus cấp tính B. Nhiễm virus không biểu lộ
6. Kể 4 hình thái nhiễm trùng thuộc loại thứ hai đặc trưng bởi tác động kéo dài của virus trong cơ thể:
A. Nhiễm virus tồn tại dai dẳng B. Nhiễm virus tiềm tàng
C. Nhiễm virus mạn tính D. Nhiễm virus chậm
7. Liệt kê ba hệ thống tế bào sống dùng để nuôi cấy virus động vật:
A. động vật thí nghiệm cảm thụ B. phôi gà C. nuôi cấy tế bào
8. Kể 3 loại tế bào nuôi thường dùng trong nuôi cấy virus:
A. Tế bào nguyên phát B. Tế bào thường trực C. Tế bào lưỡng bội của người
9. Nêu 3 họ virus chứa ADN mà anh (chị) đã học:
A. Herpesviridae B. Hepadnaviridae C. Parvoviridae
10. Nêu 3 họ virus chứa ARN mà anh (chị) đã học:
A. Paramyxoviridae B. Flaviviridae C. Orthomyxoviridae
11. Virus sinh sản bằng cách ...A.... từ vật liệu di truyền duy nhất của chúng, không phân chia bằng cách ...B.... như các vi khuẩn.
A. sao chép B. phân đôi
12. Phân tử ADN của virus phần lớn ở dạng...A.... và có một số ít ở dạng...B.... như Parvoviridae.
A. ADN 2 sợi B. ADN 1 sợi
13. Phân tử ARN của virus đa số ở dạng...A..., trừ một số ít ở dạng...B.... như Reoviridae.
A. ARN 1 sợi B. ARN 2 sợi
14. Capsid là cấu trúc bao quanh...A..., bản chất hóa học của capsid là...B....
A. lõi axit nucleic B. protein
15. Interferon là những.....(A).....do nhiều loại tế bào sản xuất ra sau khi có tác dụng kích thích của.....(B).....
A. glycoprotein B. các chất cảm ứng sinh interferon

mới:

16. Interferon chỉ thể hiện tác dụng chống virus ở trong(A)..... và thực chất là kích thích tế bào dùng cơ chế enzym để phân hủy(B)..... của virus và ức chế tổng hợp protein của virus.
A. tế bào sống B. ARN thông tin
17. Virus ...(A)... trong tế bào sống, chúng dựa vào nguồn năng lượng và bộ máy của tế bào (các ribosome, ARN vận chuyển...) để tổng hợp ...(B)...
A. ký sinh bắt buộc B. protein
18. Sự nhân lên của virus là một quá trình phức tạp, trong đó ...(A)... của virus giữ vai trò chủ đạo truyền đạt các thông tin di truyền của chúng cho ...(B)...
A. acid nucleic B. tế bào chủ

(Đ-S)

20. Interferon tác động trực tiếp lên virus như kháng thể. (S)

II. Câu hỏi đúng - sai:

1. Virus ký sinh bắt buộc trong tế bào sống. (Đ)
2. Mỗi một hạt virus chỉ chứa một loại axit nucleic: hoặc là ADN hoặc là ARN. (Đ)
3. Virion là hạt virus hoàn chỉnh có khả năng gây nhiễm trùng cho tế bào cảm thụ. (Đ)
4. Virus có cấu tạo tế bào. (S)
5. Virus có cấu tạo rất đơn giản và có khả năng tự sinh sản. (S)
6. Virus nhạy cảm với các kháng sinh thông thường. (S)
7. Viroid là một tác nhân nhiễm trùng nhỏ bé gây bệnh ở thực vật và có thể ở một vài nhiễm trùng virus chậm của động vật. (Đ)
9. Virus không có quá trình trao đổi chất, không có khả năng tự nhân lên ngoài tế bào sống. (Đ)

III. Câu hỏi 1/5:

- Năm 1892 D.I. Ivanovski chứng minh được rằng mầm bệnh gây bệnh khảm thuốc lá :
a.Có thể chui qua lọc vi khuẩn bằng sứ. b.Có thể trông thấy được ở kính hiển vi quang học.
c.Mọc được ở môi trường nuôi cấy nhân tạo.
d.Có thể tách biệt và kết tinh được. e.Có hình que.
- L.Pasteur đã tìm ra:
a.Vaccine phòng bệnh đậu mùa. **b.Vaccine chống bệnh dại .**
c.Virus của vi khuẩn. d. Tác nhân gây bệnh lở mồm long móng ở bò
e.Virus khảm thuốc lá.
- Virus là tác nhân nhiễm trùng nhỏ nhất :
a.Có khả năng tự sinh sản. b. Có quá trình trao đổi chất
c.Có cấu tạo rất đơn giản . d.Có cấu tạo tế bào.
e.Có cả ADN và ARN trong một hạt virus .
- Virus là tác nhân nhiễm trùng:
a. Không có axit nucleic
b. Không có lớp protein cấu trúc
c. Không có khả năng nhân lên trong tế bào sống
d. Không có cấu tạo tế bào . e. Không qua được các lọc vi khuẩn .
- Kích thước của virus :
a.Thường được đo bằng đơn vị micromet.
b.Không thay đổi trong suốt quá trình phát triển .
c.Quyết định khả năng gây bệnh của virus .
d.Quyết định chu kỳ nhân lên của virus trong tế bào cảm thụ.
e.Phụ thuộc vào môi trường phát triển .
- Axit nucleic của virus :
a.Chiếm 50% trọng lượng phân tử của hạt virus .
b.Gồm có DNA và RNA trong một hạt virus
c.Mang toàn bộ mã thông tin di truyền đặc trưng cho từng virus
d.Có đối xứng xoắn hoặc đối xứng khối .
e.Đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn bám của virus
- Axit nucleic và vỏ protein của virus:
a.Hợp lại tạo thành lipoprotein.
b.Mang tính kháng nguyên đặc hiệu của virus
c.Có thể bị ether phá hủy .
d.Có vai trò quan trọng trong sự tổng hợp protein.
e.Mang yếu tố ngưng kết hồng cầu.
- Capsid của virus :
a.Có tác dụng bảo vệ axit nucleic của virus.
b.Quyết định khả năng gây nhiễm trùng của virus .
c.Quyết định chu kỳ nhân lên của virus .
d.Là một phức hợp lipid-protein-glucit.

e. Có thể bị ether, muối mật phá hủy .

9. Họ virus nào sau đây được gọi là những virus trần ?

a. Herpesviridae.

b. Togaviridae.

c. **Adenoviridae .**

d. Orthomyxoviridae

e. Rhabdoviridae.

10. Họ virus nào sau đây chứa RNA ?

a. Adenoviridae và Herpesviridae.

b. Reoviridae và poxviridae.

c. Togaviridae và papovaviridae.

d. **Picornaviridae và Flaviviridae.**

e. Hepadnaviridae và Orthomyxoviridae.

11. Họ virus nào sau đây chứa DNA ?

a. **Herpesviridae và Adenoviridae.**

b. Poxviridae và Arenaviridae.

c. Parvoviridae và Retroviridae .

d. Papovaviridae và Rhabdoviridae.

e. Hepadnaviridae và Caliciviridae.

12. Hạt virion:

a. Không có axit nucleic .

b. Không có lớp protein cấu trúc .

c. **Không có khả năng tự nhân lên ngoài tế bào sống .**

d. Không có khả năng gây nhiễm trùng cho tế bào cảm thụ .

e. Không có bao ngoài (envelope) .

13. Hạt virion:

a. Có quá trình trao đổi chất .

b. Có tính nhạy cảm với ether.

c. Có một hệ enzym chuyển hóa hoàn chỉnh như vi khuẩn .

d. **Có khả năng gây nhiễm trùng cho tế bào cảm thụ .**

e. Chỉ có axit nucleic, không có lớp protein cấu trúc .

14. Hạt pseudovirion:

a. Là tác nhân nhiễm trùng nhỏ nhất được biết .

b. Không có capsid.

c. Không nhìn thấy ở kính hiển vi điện tử .

d. Không có axit nucleic .

e. **Không có hoạt tính nhiễm trùng và không thể nhân lên được**

15. Tác nhân viroid:

a. **Chỉ có axit nucleic, không có lớp protein cấu trúc .**

b. Có thể có capsid trần hoặc capsid có bao ngoài .

c. Có khả năng chuyển các gen từ tế bào này đến tế bào khác .

d. Chứa phân tử DNA hoặc RNA dạng vòng kín.

e. Là trung gian giữa virus và vi khuẩn .

16. Sự hấp phụ của virus vào bề mặt tế bào:

a. Xảy ra lúc virus tiếp xúc với tế bào .

b. Xảy ra do ái lực giữa virus và tế bào

c. **Xảy ra khi receptor của virus gắn được vào receptor của tế bào.**

d. Liên quan đến tình trạng phát triển của virus.

e. Xảy ra khi receptor của virus và receptor của tế bào giống nhau.

17. Các virus động vật sau khi đã hấp phụ vào bề mặt tế bào cảm thụ:

a. Sẽ phá hủy tế bào.

b. **Sẽ xâm nhập vào tế bào theo cơ chế ẩm bào.**

c. Sẽ làm rối loạn quá trình trao đổi chất của tế bào.

d. Sẽ ức chế các hoạt động bình thường của tế bào.

e. Sẽ kích thích tế bào tổng hợp Interferon.

18. Trong giai đoạn cởi áo:

a. Virus tiến đến nhân tế bào.

b. Capsid thay đổi hình dạng.

c. Virus tổng hợp xong những enzym cần thiết.

d. **Capsid bị phá vỡ axit nucleic được phóng thích.**

e. Virus đi vào nhân tế bào.

19. **Axit nucleic của virus (thường đổi câu c → e và ngược lại)**

a. Có vai trò quan trọng trong giai đoạn bám và xâm nhập tế bào.

b. Cần thiết cho sự cung cấp năng lượng.

c. **Có vai trò quan trọng trong sự tổng hợp protein.**

d. Cần thiết cho sự thăng bằng nội môi.

e. Giữ vai trò chủ đạo trong quá trình sao chép.

20. Cấu trúc kháng nguyên của virus

a. Do các axit nucleic của virus quyết định.

b. Phụ thuộc vào tế bào chủ.

c. Thay đổi sau mỗi chu kỳ nhân lên.

d. Liên quan đến cấu trúc kháng nguyên của tế bào chủ.

e. Phụ thuộc vào RNA thông tin của tế bào chủ.

21. Sự tổng hợp các thành phần của virus xảy ra:

a. Sau khi virus xâm nhiễm tế bào

b. Ở giai đoạn cởi áo

c. Trong giai đoạn tiềm ẩn

d. Lúc tế bào có đầy đủ ATP

e. Sau khi virus tổng hợp polymerasa.

22. Việc lắp ráp đúng các thành phần của virus sẽ tạo ra

a. các virion

b. các hạt DIP

c. Các pseudovirion

d. các viroid

e. Các tiểu thể

23. Virus thoát ra khỏi tế bào chủ theo kiểu:

a. Phá vỡ màng tế bào

b. Nảy chồi

c. Nhờ sự xuất bào

d. Nhờ hiện tượng ẩm bào.

e. Phá vỡ tế bào hoặc nảy chồi hoặc xuất bào.

24. Thời gian nhân lên của virus

a. Thay đổi tùy theo tế bào chủ

b. Thường ngắn hơn nhiều so với vi khuẩn

c. Giống nhau ở tất cả các loài virus.

d. Phụ thuộc vào nguồn năng lượng và bộ máy của tế bào

e. Liên quan đến kiểu giải phóng các hạt virus ra khỏi tế bào

25. Hậu quả hay gặp nhất khi virus xâm nhập và nhân lên trong các tế bào là

a. Tế bào bị tổn thương nghiêm sắc thể

b. Tế bào tăng sinh vô hạn.

c. Tạo ra các tiểu thể đặc trưng.

d. Tạo hạt DIP.

e. Tế bào bị hủy hoại.

26. Khi phụ nữ có thai bị nhiễm virus thì hậu quả nào sau đây có thể dẫn tới thai có dị tật bẩm sinh?

a. Tạo ra các tiểu thể

b. Kích thích tế bào sinh interferon

c. Tế bào bị tổn thương nghiêm sắc thể

d. Tạo hạt DIP

e. Tế bào không bị hủy hoại

27. Các tế bào tăng sinh vô hạn khi bị nhiễm một số loài virus là do

a. Tế bào không bị hủy hoại và virus vẫn nhân lên trong tế bào

b. Tế bào bị tổn thương nghiêm sắc thể

c. Các hoạt động bình thường của tế bào bị ức chế

d. Các chất cần thiết cho tế bào không được tổng hợp.

e. Có hiện tượng mất ức chế tiếp xúc khi tế bào sinh sản

28. Trong các tế bào nhiễm virus có thể xuất hiện các tiểu thể đặc trưng cho các virus khác nhau và dựa vào đó có thể

a. Định loại virus trong tế bào cảm nhiễm.

b. Chẩn đoán gián tiếp sự nhiễm virus trong tế bào.

c. Phân biệt bản chất các tiểu thể

d. Nhuộm soi thấy dưới kính hiển vi quang học có nền đen

e. Có biện pháp dự phòng hữu hiệu

29. Tiểu thể Negri có trong bào tương của tế bào nhiễm:

a. Virus cúm.

b. Virus sởi.

c. Virus đậu mùa.

d. Virus adeno.

e. Virus dại.

30. Hạt virus không hoàn chỉnh (DIP) là những hạt

a. Đã nhận nhảm vật liệu di truyền của tế bào chủ

b. Chỉ có axit nucleic, không có hoặc có không hoàn chỉnh capsid

c. Chỉ có capsid, không có hoặc có không hoàn chỉnh axit nucleic

d. Có khả năng nhân lên độc lập khi vào trong các tế bào.

e. Không thể giao thoa đặc hiệu với những virus đồng chủng.

31. Bản chất hoá học của interferon là:

a. glycoprotein.

b. lipoprotein.

c. Globulin.

d. Peptidoglycan.

e. lipopolysaccharit

32. Interferon có tính chất

a. Đặc hiệu với virus đã cảm ứng sinh interferon

b. Tính kháng nguyên mạnh c. Không đặc hiệu loài

d. Xuất hiện sớm sau kích thích của chất cảm ứng.

e. Đặc hiệu đối với động vật

33. Tính chất chống virus của interferon (đáp án thường đổi là từ b → a)

a. Mang tính đặc hiệu với virus

b. Mang tính đặc hiệu loài

c. Mang tính đặc hiệu với động vật

d. Mang tính đặc hiệu typ interferon

e. Mang tính đặc hiệu với chất cảm ứng

34. Interferon do một virus cảm ứng tạo thành

a. Không bền vững ở nhiệt độ thấp

b. Có tác dụng ức chế sự nhân lên của nhiều loài virus khác nhau.

c. Có tác dụng bảo vệ cho tế bào của nhiều loài động vật khác nhau

d. Chỉ có tác dụng ức chế sự nhân lên của virus đã cảm ứng

e. Có tác dụng chống lại nhiều virus ở bên ngoài tế bào

35. Interferon hiệu quả nhất để điều trị bệnh ở người được sản xuất

a. Ở màng niệu phôi gà

b. Ở tế bào thận khỉ

c. Ở tế bào người

d. Ở tế bào lợn

e. Ở khoang ối phôi gà

36. Loại interferon có tác dụng chống virus mạnh là

a. interferon α và γ

b. interferon γ và β

c. interferon β

d. interferon γ

e. interferon α và β

37. Chất cảm ứng quan trọng nhất đối với các gen mã hóa cho interferon α và β là

a. vi khuẩn

b. ký sinh trùng

c. virus

d. lipopolysaccharit

e. một vài phân tử tổng hợp

38. Loại interferon nào có tác dụng chủ yếu là điều hòa miễn dịch và ức chế tế bào ung thư ?

a. interferon α

b. interferon β

c. interferon α và γ

d. interferon γ

e. interferon α và β

39. Trong các tế bào bình thường đều có sẵn gen sinh interferon, các gen này

a. luôn luôn ở trạng thái hoạt động.

b. ở dạng hoạt động khi bị kích thích bởi các interferon.

c. bị ức chế khi tế bào nhiễm virus.

d. ở trạng thái ức chế và không hoạt động.

e. được giải ức chế khi tế bào bị bệnh.

40. Interferon có tác dụng chống virus bằng cách

a. kích thích tế bào tổng hợp các protein kháng virus

b. tác động trực tiếp lên virus như kháng thể

c. tiêu diệt các tế bào nhiễm virus

d. khởi động đáp ứng miễn dịch qua trung gian tế bào

e. hoạt hóa các tế bào lympho B và T.

41. Các enzym ức chế virus ở trong tế bào sống là

a. DNA endonuclease.

b. eIF₂ kinaza.

c. proteaza.

d. oligoadenylate synthetaza.

e. eIF₂ kinaza và oligoadenylate synthetaza

42. Hình thái nhiễm virus nào sau đây có đặc điểm là tác động của virus lên cơ thể xảy ra trong thời gian ngắn ?

a. nhiễm virus cấp tính và nhiễm virus tiềm tàng

b. nhiễm virus không biểu lộ và nhiễm virus mạn tính

c. nhiễm virus cấp tính và nhiễm virus tồn tại dai dẳng

d. nhiễm virus tiềm tàng và nhiễm virus không biểu lộ

e. nhiễm virus cấp tính và nhiễm virus không biểu lộ

43. Trong nhiễm virus không biểu lộ, người bệnh

a. không có triệu chứng

b. bạch cầu giảm

c. không có kháng thể trong huyết thanh

d. có triệu chứng điển hình

e. không thải virus ra môi trường xung quanh

44. Cả bốn hình thái nhiễm virus tồn tại dai dẳng, tiềm tàng, mạn tính, chậm, đều có đặc điểm là

a. không thải virus ra môi trường xung quanh

b. không có triệu chứng

c.trạng thái mang virus kéo dài

d.virus có thể ở dưới dạng tiền virus

e.bệnh kết thúc bằng những tổn thương rất nặng hoặc tử vong

45. Trong nhiễm virus tiềm tàng

a.thời gian ủ bệnh ngắn

b.virus nhân lên và phá hủy tế bào khắp cơ thể

c.ví dụ như bệnh herpes, cúm, quai bị, bại liệt, viêm gan

d.axit nucleic của virus có thể tích hợp vào bộ gen của tế bào chủ

e.virus ở trong cơ thể một thời gian ngắn và thải trừ nhanh

46.Nhiễm virus tồn tại dai dẳng đóng vai trò quan trọng trong dịch tế vì

a.người bệnh không được điều trị .

b.là nguồn bệnh nguy hiểm

c.là nguy cơ trực tiếp gây ô nhiễm môi trường .

d.người bệnh không đi khám bệnh .

e.có thời gian ủ bệnh kéo dài .

47.Nhiễm virus có thời gian nung bệnh không có triệu chứng kéo dài nhiều tháng hoặc năm, tiếp theo là sự phát triển chậm nhưng không ngừng tăng lên của các triệu chứng và kết thúc bằng những tổn thương rất nặng hoặc tử vong, là đặc điểm của hình thái :

a.nhiễm virus chậm .

b.nhiễm virus tiềm tàng .

c.nhiễm virus mãn tính.

d.nhiễm virus không biểu lộ .

e.nhiễm virus tồn tại dai dẳng.

48.Các virus động vật :

a.có thể nuôi cấy được trên các môi trường nhân tạo

b.không thể nuôi cấy được

c.có thể nuôi cấy được trên một hệ thống tế bào sống .

d.không thể nuôi cấy in vivo .

e.có thể nuôi cấy in vitro.

49.Đối với Arbovirus, động vật thí nghiệm cảm thụ thường được sử dụng là:

a.cừ .

b.ngựa.

c.khỉ

d.chuột nhắt mới đẻ .

e.thỏ.

50.Phôi gà được tiêm nhiễm virus để:

a.để phân lập, thử nghiệm virus và điều chế interferon.

b.sản xuất vaccine, phân lập virus, điều chế interferon.

c.thử nghiệm virus, sản xuất vaccine, điều chế globulin.

d.sản xuất vaccine, phân lập virus, thử nghiệm virus.

e.sản xuất interferon, sản xuất vaccine, thử nghiệm virus

51.Nuôi tế bào trong ống nghiệm có chứa môi trường nuôi đặc biệt thì tế bào phát triển :

a.trong môi trường .

b.ở mặt tiếp xúc của môi trường .

c.thành một lớp tế bào đều đặn bám vào mặt trong của ống nghiệm .

d.thành nhiều lớp tế bào bám vào đáy của ống nghiệm .

e.cách đáy ống nghiệm 1cm.

52.Nuôi cấy tế bào nguyên phát có đặc điểm :

a.có thể cấy truyền nhiều lần mà không bị thoái hóa .

b.thường được sử dụng trong sản xuất vaccine sống .

c.phát triển thành nhiều lớp tế bào trong ống nghiệm .

d.chúng không chứa các virus tiềm tàng .

e.không thể cấy truyền nhiều lần được

53.Ba dòng tế bào thường dùng trong nuôi cấy virus là:

a.tế bào nguyên phát, tế bào thường trực, tế bào lưỡng bội của người.

b.tế bào thường trực, tế bào Hela, tế bào bào thai người .

c.tế bào thận khỉ, tế bào C6/36, mô của phôi gà .

d.tế bào bào thai người, tế bào nguyên phát, tế bào thận chuột đồng.

e.tế bào lưỡng bội của người, tế bào thường trực, tế bào Vero.

54.Dòng tế bào thường trực có đặc điểm là:

a.chỉ sử dụng một lần, không thể cấy truyền nhiều lần được .

b.cấy truyền nhiều lần mà không bị thoái hóa .

c.chúng không chứa các virus tiềm tàng .

d.có hình thái bình thường và nhiễm sắc thể lưỡng bội .

e.là dòng tế bào bào thai người .

55. Dòng tế bào lưỡng bội của người :

- a. thường được sử dụng trong sản xuất vaccine sống .
- b. có đặc điểm chỉ sử dụng một lần .
- c. có thể cấy truyền trong một thời gian không giới hạn .
- d. có hình thái không bình thường .
- e. thường chứa các virus tiềm tàng như các loại tế bào nguyên phát.

56. Đa số các virus có các thành phần sau đây, TRỪ

- a. Lõi là axit nucleic
- b. Genom gồm ADN và ARN
- c. Một vỏ protein
- d. Một nucleocapsid
- e. Genom gồm ADN hoặc ARN

NHIỄM TRÙNG VÀ ĐỘC LỰC CỦA VI SINH VẬT

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Nêu các yếu tố tạo nên độc lực của vi sinh vật.
A. Khả năng bám dính B. Khả năng xâm nhiễm C. Khả năng sinh độc tố
- Nêu hai loại độc tố ở vi khuẩn:
A. Nội độc tố B. Ngoại độc tố
- Nêu 3 nhân tố tạo nên quá trình nhiễm trùng:
A. vi sinh vật gây bệnh (nguyên nhân) B. con người (đối tượng)
C. hoàn cảnh khách quan
- Cho 3 ví dụ về các enzym ngoại bào
A..... B..... C.....
- Vi sinh vật có khả năng gây bệnh cho cơ thể vật chủ phụ thuộc vào :
A. độc lực B. đường xâm nhập C. số lượng vi sinh vật xâm nhập
- Các giai đoạn của bệnh nhiễm trùng là:
A. Ủ bệnh B. Khởi phát C. Toàn phát D. Hồi phục
- Ba cách tránh né đáp ứng miễn dịch của vi sinh vật là:
A. Lẩn tránh trong tổ chức hoặc tế bào B. Thay đổi kháng nguyên
C. vi khuẩn tạo các yếu tố hòa tan làm trở ngại đáp ứng miễn dịch.
- Hai tác dụng sinh học của nội độc tố trên cơ thể vật chủ là:
A. kích thích đáp ứng miễn dịch B. gây choáng và chết
- Lúc vi sinh vật gây bệnh bằng phương thức trực tiếp hoặc gián tiếp gây nên những.....A..... mới thì chúng làm phát sinh bệnhB.....
A. quá trình nhiễm trùng B. truyền nhiễm
- Về phương diện dịch tễ học, các nhiễm trùng ...A.....rất nguy hiểm vì đó là nguồn.....B.....mầm bệnh không biết.
A. thể ẩn B. lây lan
- Ngoại độc tố do nhiều vi khuẩn Gr dương và gram âmA.....có bản chất hoá học là....B..... độc tính rất mạnh gây chết với liều thấp.
A. tạo thành và phóng thích ra B. protein
- Nội độc tố có nguồn gốc từ vách vi khuẩn.....A.....có tính sinhB.....yếu nên ít sử dụng làm vaccine
A. gram âm (-) B. miễn dịch
- Tính chất gây bệnh của virus liên hệ đếnA.....quần thể tế bào bị xâm nhiễm, thay đổi hình thái cấu trúc và làm cho tế bàoB.....
A. phá vỡ B. mất chức năng

Mới:

- Lúc vi sinh vật gây bệnh trực tiếp truyền từ người này sang người khác, gây nên những quá trình(A).....thì chúng làm phát sinh bệnh(B).....
A. nhiễm trùng mới B. truyền nhiễm

II. Câu hỏi đúng sai:

- Kháng thể với thành phần bề mặt vi khuẩn có tác dụng trung hòa kháng nguyên ngăn cản vi khuẩn bám dính vào biểu mô. (Đ)
- MLD là liều lượng nhỏ nhất của một chủng vi sinh vật hoặc độc tố của nó giết chết một súc vật thí nghiệm có trọng lượng nhất định trong thời gian thí nghiệm. (Đ)
- Độc lực của một chủng vi sinh vật không bao giờ thay đổi. (S)
- Để gây được bệnh thương hàn thực nghiệm, những người tình nguyện chỉ cần uống một lượng vi khuẩn nhỏ 10^2 vi khuẩn. (S)
- Độc lực của vi sinh vật gồm độc tố, số lượng vi khuẩn xâm nhập và khả năng xâm nhiễm. (S)
- Tất cả các vi khuẩn gây bệnh đều tạo ra độc tố khi xâm nhập cơ thể. (S)
- Một số vi khuẩn gây bệnh khi chúng tạo vỏ. (Đ)

20. Nội độc tố liên hệ chặt chẽ với vách tế bào vi khuẩn gram âm, nó được phân tiết ra môi trường chung quanh trong quá trình phát triển. (S)

IV. Câu hỏi 1/5.

1. Mọi quan hệ giữa vi sinh vật gây bệnh xâm nhập vào cơ thể vật chủ trong quá trình nhiễm trùng được xem như là:

- a. một bệnh truyền nhiễm
- b. một phản ứng sinh học đối kháng.
- c. một phản ứng lý sinh học.
- d. một phản ứng hóa sinh học.
- e. một hiện tượng tự nhiên.

2. Thời kỳ từ lúc vi sinh vật xâm nhập đến lúc cơ thể xuất hiện triệu chứng đầu tiên:

- a. thời kỳ nhiễm trùng tiềm tàng .
- b. thời kỳ ủ bệnh.
- c. thời kỳ toàn phát
- d. thời kỳ khởi phát.
- e. thời kỳ hồi phục.

3. Các giai đoạn tự nhiên của bệnh nhiễm trùng được tính:

- a. 2 giai đoạn.
- b. 3 giai đoạn.
- c. 4 giai đoạn.
- d. 5 giai đoạn.
- e. 2 hoặc 4 giai đoạn.

4. Biểu hiện tại chỗ hoặc toàn thân của cơ thể vật chủ trong bệnh nhiễm trùng phụ thuộc vào :

- a. độc lực của vi sinh vật gây bệnh.
- b. đường xâm nhập của vi sinh vật.
- c. Các yếu tố ngoại cảnh.
- d. phản ứng của cơ thể vật chủ.
- e. độc lực của vi sinh vật gây bệnh và đáp ứng của cơ thể vật chủ.

5. Mụn, nhọt đầu đinh là ví dụ:

- a. biểu hiện của bệnh nhiễm trùng.
- b. biểu hiện tại chỗ của nhiễm trùng tụ cầu vàng.
- c. những triệu chứng của bệnh nhiễm trùng toàn thân.
- d. về sức đề kháng cơ thể vật chủ tốt.
- e. nhiễm trùng do vi khuẩn có độc lực mạnh

6. Nguyên nhân của bệnh nhiễm trùng là:

- a. côn trùng truyền bệnh.
- b. động vật bị bệnh cắn.
- c. sức đề kháng của cơ thể vật chủ kém.
- d. vi sinh vật gây bệnh.
- e. điều kiện sống thiếu vệ sinh.

7. Độc lực của vi sinh vật là:

- a. ngoại độc tố của vi sinh vật.
- b. khả năng dính và khả năng xâm nhiễm.
- c. khả năng nhân lên của vi sinh vật ở cơ thể vật chủ
- d. nội độc tố của vi sinh vật
- e. khả năng gây bệnh mạnh hay yếu của một vi sinh vật.

8. LD₅₀ là liều vi sinh vật hoặc độc tố của nó:

- a. gây chết động vật thí nghiệm có trọng lượng nhất định trong thời gian thí nghiệm.
- b. có khả năng gây chết cho người nặng 50kg.
- c. có khả năng gây chết 50 súc vật thí nghiệm.
- d. có khả năng gây chết 50% súc vật thí nghiệm có trọng lượng nhất định trong thời gian thí nghiệm
- e. có khả năng gây chết súc vật có trọng lượng 50g.

9. Vaccin BCG dùng để phòng bệnh lao:

- a. là chế phẩm vi sinh vật chết.
- b. là các vi khuẩn gây bệnh lao.
- c. là chế phẩm vi khuẩn sống giảm độc .
- d. là giải độc tố vi sinh vật.
- e. là chất chiết xuất từ vi sinh vật gây bệnh.

10. Độc lực vi sinh vật bao gồm:

- a. khả năng gây bệnh của vi sinh vật.
- b. ngoại độc tố và nội độc tố.
- c. Độc tố, khả năng dính, khả năng xâm nhiễm.
- d. khả năng tạo vỏ và các enzym ngoại bào.
- e. độc tố và khả năng dính vào tổ chức .

11. Độc tố của vi khuẩn:

- a. chất chiết xuất từ môi trường cấy vi sinh vật.
- b. sản phẩm độc do vi sinh vật phóng thích ra.
- c. phẩm vật có khả năng gây chết súc vật thí nghiệm.

d. có thể là ngoại độc tố hoặc nội độc tố.

- e. phẩm vật độc liên hệ đến màng tế bào vi khuẩn.

12. Bản chất ngoại độc tố là: (Ngoại độc tố của vi khuẩn có bản chất hoá học là)

- a. polysaccharide
- b. phospholipit.

c. protein.

- d. polysaccharide và lipoprotein.

e. lipopolysaccharide

13. Giải độc tố là chế phẩm từ:

- a. protein.

b. ngoại độc tố

c. nội độc tố

- d. vi sinh vật gây bệnh.

e. các enzym do vi sinh vật tiết ra.

14. Nội độc tố có nguồn gốc từ

a. vách của tế bào vi khuẩn.

b. các sản phẩm độc do vi khuẩn tiết ra.

- c. các enzym ngoại bào của vi khuẩn

d. lông của vi khuẩn.

- e. sản phẩm của vỏ vi khuẩn.

15. Các yếu tố xâm nhiễm của vi sinh vật là

- a. yếu tố bám dính của vi sinh vật.

b. khả năng tạo nha bào của vi sinh vật.

- c. lông và các pili của vi sinh vật.

d. khả năng tạo vỏ và enzym ngoại bào.

- e. khả năng tạo nha bào và yếu tố dính.

16. Vi khuẩn uốn ván gây bệnh bằng

- a. khả năng dính và yếu tố xâm nhiễm.

b. sinh ngoại độc tố mạnh.

- c. khả năng dính và độc tố

d. sinh độc tố và yếu tố xâm nhiễm.

- e. sinh nội độc tố mạnh.

17. Khả năng gây bệnh của phế cầu liên hệ đến

- a. tạo ra ngoại độc tố mạnh.

b. yếu tố bám dính và độc tố.

c. khả năng tạo vỏ.

d. nội độc tố của vi khuẩn.

- e. tạo vỏ và sản xuất enzym ngoại bào.

18. Vi khuẩn không bị đào thải ra bên ngoài khi xâm nhập vào các tế bào biểu mô cơ quan do:

- a. gây hoại tử tế bào biểu mô.

- b. có lông và di động được

- c. vi khuẩn xâm nhập vào tế bào bạch cầu

d. vi khuẩn có khả năng bám dính vào các tế bào biểu mô cơ quan.

- e. vi khuẩn ức chế khả năng đào thải vật lạ của cơ thể vật chủ.

19. Khả năng gây bệnh của virus liên hệ đến:

- a. sản xuất độc tố mạnh làm chết tế bào.

- b. sản xuất các enzym làm tiêu tế bào bị nhiễm virus.

- c. xâm nhập tế bào và tiết độc tố chống tế bào.

- d. xâm nhập tế bào và làm phát sinh phản ứng miễn dịch chống tế bào.

e. phá vỡ tế bào bị xâm nhiễm, hoặc tế bào bị xâm nhiễm mất chức năng.

20. Tác dụng sinh học của nội độc tố là:

a. gây phản ứng sốt và choáng.

- b. gây độc cho thần kinh và cơ tim.

- c. tác dụng lên synap thần kinh vận động.

- d. gây hoại tử tổ chức.

- e. ức chế bạch cầu đến ổ viêm.

21. Đặc điểm tác dụng sinh học của ngoại độc tố là:

- a. ít độc, tác dụng nhanh và lan tỏa nhiều cơ quan.

- b. rất độc, tác dụng chậm và lan tỏa nhiều cơ quan.

- c. ít độc, tác dụng nhanh và chọn lọc trên nhiều cơ quan.

d. rất độc, tác dụng chậm và chọn lọc trên các cơ quan và tổ chức của cơ thể

- e. ít độc, tác dụng trung gian và chọn lọc trên nhiều cơ quan.

22. Vi khuẩn bám dính được trên các tế bào biểu mô cơ thể vật chủ do:

- a. tổ chức có nhiều chất dinh dưỡng phù hợp với môi trường sống của vi khuẩn

- b. tổ chức cơ thể có nhiệt độ thích hợp cho vi khuẩn phát triển.
- c. vi khuẩn có khả năng sinh độc tố làm tế bào trở nên kết dính.
- d. vi khuẩn có lông protein quanh thân phù hợp với tế bào cơ thể.

e. sự phù hợp đặc hiệu giữa các phân tử bề mặt vi khuẩn và các receptor của tế bào.

23. Các chế phẩm vaccine vi sinh vật sống giảm độc được điều chế dựa vào tính chất:

- a. mất độc tính khi dùng nhiệt và hóa chất để xử lý.
- b. mất tính độc khi tiêm truyền vào cơ thể động vật nhiều lần,
- c. vi sinh vật giảm độc khi cấy chuyển nhiều lần trên môi trường nhân tạo.**
- d. vi sinh vật đột biến giảm độc khi chiếu tia phóng xạ hoặc siêu âm.
- e. các câu trên đều đúng.

24. Vi sinh vật có khả năng gây bệnh khi:

- a. có mặt ở đường hô hấp.
- b. xâm nhập với số lượng lớn.
- c. xâm nhập vào đường thích hợp.
- d. có nội độc tố mạnh

e. xâm nhập với số lượng lớn và đường thích hợp..

25. Vi khuẩn Salmonella typhi gây bệnh thương hàn khi:

- a. xâm nhập vào đường hô hấp.
- b. xâm nhập vào đường tiết niệu sinh dục.
- c. xâm nhập vào đường tiêu hóa.**
- d. xâm nhập vào đường máu.
- e. xâm nhập vào các vết thương.

26. Bệnh nhân bị cúm, sỏi có thể truyền bệnh bằng đường sau:

- a. tiêu hóa.
- b. đường hô hấp, niêm mạc.**
- c. các vết thương
- d. đường sinh dục
- e. đường tiêm truyền.

27. Bệnh dịch hạch, sốt Rickettsia được truyền do:

- a. vết thương nhiễm khuẩn.
- b. thức ăn, nước uống bị nhiễm bẩn.
- c. tiếp xúc trực tiếp qua đường sinh dục.
- d. côn trùng tiết túc truyền bệnh.**
- e. động vật bị bệnh cắn.

28. nguồn gốc di truyền các yếu tố độc lực của vi sinh vật

- a. có thể được mã hoá trên DNA của nhiễm sắc thể
- b. có thể liên quan đến sự gắn DNA của bacteriophage,
- c. có thể được mã hoá trên các DNA plasmid
- d. có thể được mã hoá trên các đoạn DNA di chuyển

e. các chọn lựa trên

29. các yếu tố độc lực được mã hoá trên các plasmid của vi khuẩn như.

- a. các yếu tố xâm nhiễm của E. coli, độc tố của vi khuẩn than**
- b. độc tố sinh đở của *Streptococcus pyogenes*
- c. độc tố ruột của vi khuẩn tả, độc tố ruột của các loài *Shigella*
- d. ngoại độc tố A của *Pseudomonas aeruginosa*
- e. ngoại độc tố của vi khuẩn bạch hầu

30. Các yếu tố độc lực của vi sinh vật được mã hoá trên DNA nhiễm sắc thể

- a. độc tố ruột của vi khuẩn tả, độc tố ruột của các loài Shigella**
- b. độc tố bong da của *S. aureus*, độc tố của vi khuẩn than
- c. ngoại độc tố của vi khuẩn bạch hầu
- d. ngoại độc tố của vi khuẩn uốn ván
- e. độc tố sinh đở của *Streptococcus pyogenes*

31. Hiện nay các gen mã hoá các yếu tố độc lực của vi sinh vật

- a. chưa thể xác định được với kỹ thuật phòng thí nghiệm
- b. có thể dễ dàng xác định với kỹ thuật phòng thí nghiệm**
- c. còn đang là các giả thuyết
- d. chỉ được thực nghiệm trên cơ thể động vật
- e. chưa được áp dụng để chẩn đoán bệnh

32. Bệnh nhiễm trùng được gọi là bệnh truyền nhiễm khi :

- a. bệnh rất nặng có nguy cơ tử vong.
- b. vi sinh vật gây bệnh luôn cư trú trong cơ thể người bệnh.
- c. vi sinh vật gây bệnh có khuynh hướng làm phát sinh các nhiễm trùng mới
- d. bệnh nhân có khuynh hướng phát sinh nhiễm trùng .
- e. bệnh lây lan theo đường thức ăn nước uống.

32. Vi khuẩn thương hàn, virus viêm gan A qua đường miệng, lậu cầu qua đường sinh dục, trực khuẩn uốn ván qua đường vết thương. Đây là các ví dụ minh họa cho

- a. vi sinh vật chỉ gây bệnh lúc chúng xâm nhập cơ thể qua đường thích hợp
- b. vi sinh vật luôn có khả năng gây bệnh
- c. vi sinh vật có nguồn gốc bên ngoài cơ thể người bệnh
- d. khả năng lây lan mạnh của vi sinh vật

33. những vi sinh vật tránh né được sức đề kháng của cơ thể vật chủ thì

- a. luôn đề kháng với kháng sinh
- b. sản xuất ra nhiều độc tố
- c. có khả năng hơn để gây bệnh
- d. trong tế bào chứa nhiều enzym
- e. luôn ký sinh nội bào

34. Những thay đổi về đặc tính kháng nguyên ở một số virus làm xuất hiện typ virus mới

- a. typ virus mới này tránh được sự bất hoạt của kháng thể đặc hiệu có sẵn
- b. nó có thể gây nên nhiễm trùng cho cơ thể người bệnh
- c. virus cúm chim là ví dụ rõ ràng nhất
- d. làm cho biện pháp phòng ngừa bệnh bằng vaccine gặp nhiều khó khăn
- e. các chọn lựa trên

35. E.coli bám dính vào tế bào ruột hoặc tế bào biểu mô bàng quang do

- a. các đại phân tử polysaccharid đặc thù trên bề mặt vi khuẩn
- b. các phân tử protein ở lông của vi khuẩn
- c. do các phân tử kết dính ở trên bề mặt tế bào vật chủ
- d. do pili có ở quanh thân vi khuẩn
- e. do các yếu tố còn chưa rõ

36. Bệnh nhiễm trùng sẽ được khống chế hữu hiệu bằng giải pháp sau

- a. thực hiện tiêm chủng vaccine phòng bệnh.
- b. mở rộng cơ sở điều trị bệnh nhiễm trùng.
- c. cải thiện chế độ làm việc.
- d. diệt côn trùng trung gian truyền bệnh.
- e. giáo dục tuyên truyền về tác hại của bệnh nhiễm trùng.

37. Trong cấu trúc nội độc tố của vi khuẩn gram âm, thành phần có độc tính của nội độc tố chủ yếu là

- a. phần ngoài cùng của lớp lipopolysaccharid của vách tế bào
- b. phần lipid A của lớp lipopolysaccharit ở vách tế bào
- c. phần protein bên trong sát với lớp peptidoglycan
- d. phần peptidoglycan trong cùng của vách vi khuẩn gram âm
- e. toàn bộ phức hợp hoá học của vách vi khuẩn gram âm

38. Nội độc tố của vi khuẩn có tác dụng sinh học có lợi cho cơ thể vật chủ là:

- a. tăng quá trình sinh nhiệt và năng lượng
- b. tăng quá trình chuyển hoá chất
- c. kích thích đáp ứng miễn dịch của cơ thể
- d. gây sốt để giết chết một số vi sinh vật nhạy cảm
- e. gây co mạch để hạn chế vi sinh vật xâm nhập vào tổ chức sâu

39. Bệnh nhân khỏi bệnh nhiễm trùng nhưng tiếp tục thải vi khuẩn gây bệnh gọi là:

- a. bệnh nhân bị nhiễm trùng tiềm tàng.
- b. bệnh nhân đã được miễn dịch.
- c. người lành mang trùng.
- d. bệnh nhân đã được điều trị.
- e. bệnh nhân trở thành mầm bệnh.

40. Nhiều vi khuẩn đường tiêu hoá tiết ra mucinase

- a. làm phá vỡ vách tế bào biểu mô tiêu hoá
- b. phá huỷ tế bào bạch cầu tại niêm mạc ruột

- c. hạn chế khả năng tiết nhầy của niêm mạc ruột
- d. làm phá vỡ lớp niêm dịch bao phủ niêm mạc ruột
- e. tạo lớp nhầy quanh tế bào vi khuẩn và bảo vệ chúng

CÁC CẦU KHUẨN GÂY BỆNH

I. Câu trả lời ngắn:

- Các anh chị kể 3 loại hình thể cầu khuẩn gram (+) gây bệnh chính mà các anh chị học:
A. Tụ cầu B. Liên cầu C. Phế cầu
- Anh chị kể 2 loại kháng nguyên của tụ cầu:
A. kháng nguyên polysaccharid B. kháng nguyên protein A ở bề mặt
- Nêu 2 tiêu chuẩn chính dùng để xác định tụ cầu gây bệnh :
A. lên men đường mannit B. tạo thành coagulase
- Hai tiêu chuẩn ít quan trọng, phụ thêm để chẩn đoán tụ cầu gây bệnh là:
A. tan máu B. sắc tố vàng
- Nguồn tụ cầu ở trong thiên nhiên làA..... Sự lây nhiễm từ người này sang người khác là doB..... hoặc qua không khí.
A. người B. tiếp xúc
- Liên cầu gây 3 loại tan máu:
A. tan máu α B. tan máu β C. tan máu γ
- Cấu trúc kháng nguyên của liên cầu như sau:
A. kháng nguyên vỏ axit hyaluronic B. kháng nguyên carbohydrat C đặc hiệu nhóm
C. kháng nguyên M đặc hiệu typ D. phẩm vật T
- Liên cầu tan máu beta tạo thành 2 loại dung huyết tố:
A. Streptolysin O B. Streptolysin S
- Cho ví dụ 3 men do liên cầu tiết ra:
A. Streptokinase B. Streptodornase C. Hyaluronidase
- Liên cầu chia thành 4 nhóm là:
A. Liên cầu tan máu B. Liên cầu viridans
C. Liên cầu ruột D. Liên cầu lactic
- Hai biến chứng quan trọng của nhiễm trùng liên cầu A là:
A. Viêm cầu thận cấp B. Thấp khớp cấp
- Kể 2 loại cầu khuẩn gram (-) các anh chị học:
A. Nấm mô cầu B. Lậu cầu
- Nấm mô cầu có 2 kháng nguyên là:
A. Kháng nguyên vỏ B. Kháng nguyên vách
- Nêu 2 phản ứng dùng để phân biệt phế cầu với liên cầu :
A. Muối mật B. Optoclin
- Định type phage của tụ cầu có giá trị vềA..... hoặc / vàB.....
A. dịch tễ học B. chẩn đoán
- Tụ cầu tạo thành 4 loạiA..... là $\alpha, \beta, \gamma, \delta$, đây là các phẩm vật bản chấtB..... gây tan máu khác nhau ở hồng cầu động vật khác nhau.
A. hemolysin B. protein
- Một số chủng tụ cầu tạo raA..... (nó đề kháng với nhiệt độ và men ở ruột) và chịu trách nhiệm trong bệnh sinh củaB..... do tụ cầu.
A. độc tố ruột B. ngộ độc thức ăn
- Tất cả các chủng *S. aureus* đều sản xuấtA....., nó là yếu tố quan trọng đểB..... tụ cầu gây bệnh.
A. coagulase B. phân biệt
- Ở môi trườngA..... những chủng liên cầu nhóm có vỏ tạo nên những khuẩn lạcB.....
A. thạch máu B. A C. lây nhầy
- Kháng nguyênA..... được dùng để chia liên cầu tan máu thành nhiều nhóm huyết thanh từB..... đếnC.....
A. carbohydrat C B. A C. O
- Căn cứ vào kháng nguyênA..... người ta chiaB..... thành nhiều type, trong đó type 12 gây bệnh rất nghiêm trọng.
A. M B. liên cầu A

22. Trong các trường hợpA.....người ta có thể xác định hiệu giá ASO trong máu bệnh nhân bằng phản ứngB.....
A. như thấp khớp cấp **B. ASO**
23. Phế cầu là cầu khuẩnA....., hình ngọn nến, xếp...B....., 2 đầu giống nhau nhìn vào nhau tạo thành hình số 8.
A. gram dương **B. thành đôi**
24. Dựa vào kháng nguyên vỏ polysaccharid phế cầu được chia thành ...A.....huyết thanh.
A. 85 typ

II. Câu hỏi đúng sai:

25. Người ta chẩn đoán sớm viêm màng não mủ do não mô cầu bằng xác định kháng nguyên vỏ của vi khuẩn này trong dịch não tủy. (Đ)
26. Ngoài gây tổn thương chủ yếu ở cơ quan sinh dục, lậu cầu còn gây viêm khớp cấp. (Đ)
27. Phế cầu gây nhiễm khuẩn chủ yếu như viêm xoang, viêm tai, viêm kết mạc mắt. (S)
28. Thử nghiệm để phân biệt phế cầu và liên cầu là bacitracin và optochin. (S)
29. Các biến chứng của nhiễm liên cầu nhóm A xuất hiện khoảng 15 ngày sau khi nhiễm liên cầu. (Đ)
30. Liên cầu D là thành phần khuẩn chí bình thường ở ruột. (Đ)
31. Liên cầu tan máu β nhóm A là thành phần khuẩn chí đường hô hấp, gây bệnh khi xâm nhập van tim bất thường. (S)

Mới:

32. Hai tính chất quan trọng ở tụ cầu gây bệnh là
A. lên men đường mannit **B. tạo thành coagulase**
33. Hai tính chất quan trọng thường dùng để phân biệt tụ cầu gây bệnh
A. coagulase **B. catalase**
34. Não mô cầu thường sống ở vùng....A....không gây nên triệu chứng, ở trạng thái này gọi là.....B.....
A. tị hầu **B. trạng thái người lành mang trùng**
35. Dựa vào kháng nguyên.....A....., phế cầu được chia thành ...B....huyết thanh
A. vỏ polysaccharid **B. 85 typ**
36. Một số chủng tụ cầu sinh ra(A)....., nó đề kháng với nhiệt độ cũng như tác động của enzym ở ruột, là nguyên nhân chính gây.....(B).....
A. độc tố ruột **B. ngộ độc thức ăn**

(Đ-S)

37. Khả năng gây bệnh của tụ cầu là do vi khuẩn phát triển và lan tràn rộng rãi trong mô cũng như tạo thành nhiều độc tố và enzym.
38. Độc tố sinh đở của liên cầu được tạo thành lúc vi khuẩn bị xâm nhiễm bởi một phage độc lực.
39. Phế cầu là một tác nhân thường gây viêm màng não mủ ở người lớn và trẻ em.

???. Nguyên tương của vi khuẩn ở trạng thái(A).....chứa những hạt hình cầu đường kính 18nm gọi là.....(B).....

III. Câu hỏi ghép:

Các dữ kiện mang chữ A, B, C, D, E....sẽ được ghép với các câu dưới đây để có thông tin đúng, mỗi chữ chỉ dùng một lần hoặc không dùng lần nào cả.

A. S. aureus B. S. epidermidis C. Liên cầu tan máu A D. Phế cầu E. Liên cầu ruột F. Liên cầu viridans G. N. gonorrhoea H. N. meningitidis I. liên cầu lactic K. N. mucosa

- vi khuẩn này là khuẩn chí ở đường tiêu hóa, nó có thể gây nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường tiểu.(E)
- có thể gây nhiễm khuẩn máu mà đường vào do đặt catheter mạch máu, hoặc dụng cụ mạch máu hoặc van tim nhân tạo.(B)
- lây truyền qua tiếp xúc sinh dục, gây nhiễm trùng hệ sinh dục ở nam và nữ.(G)
- có thể gây tan máu, không phát triển ở nhiệt độ 45 °C, là vi khuẩn không gây bệnh.(I)

4. gây viêm phổi thùy ở người, nhạy cảm với penicillin. (D)
5. Một số typ huyết thanh A,B của vi khuẩn này có thể tạo ra enterotoxin và gây ngộ độc thức ăn. (A)
6. Không có cacbohydrat C đặc hiệu nhóm, là tác nhân gây viêm nội tâm mạc bán cấp ở bệnh nhân có bệnh van tim. (F)
7. Có thể phân biệt với các vi khuẩn khác nhóm bằng thử nghiệm nhạy cảm bacitracin. (C)
8. Vi khuẩn này gây viêm màng não thành dịch, ngoài ra còn gây nhiễm khuẩn huyết mãn. (H)
9. Là loại cầu khuẩn hoại sinh không gây bệnh. (K)

IV. Câu hỏi 1/5:

1. Các cầu khuẩn sinh mũ:

- a. đều gram (+)
- b. đều gram (-) trừ tụ cầu .
- c. đều có oxidase
- d. đều gram (+) trừ Neisseria.
- e. đều có catalase.

2. Tụ cầu :

- a. chỉ có ở cơ thể người.
- b. chỉ có ở cơ thể động vật
- c. là thành viên ở khuẩn chí da hoặc niêm mạc ty hầu người.
- d. chỉ có trong bụi, không khí và thực phẩm.
- e. không gây bệnh cho người.

3. Staphylococcus :

- a. không di động.
- b. là trực khuẩn gram (+) .
- c. di động.
- d. có tan máu kiểu anpha.
- e. đòi hỏi các yếu tố phát triển X và V.

5. Staphylococcus aureus :

- a. không có Catalase.
- b. lên men đường Mannit.
- c. không gây các nhiễm trùng ở da.
- d. chủ yếu gây viêm niệu đạo cấp.
- e. có kháng nguyên H.

6. Staphylococcus aureus :

- a. có nội độc tố bản chất là lipopolysaccarit.
- b. có Streptolysin O.
- c. thử nghiệm Optochin (+) .
- d. có Coagulaza.
- e. có độc tố ruột dễ bị hủy bởi nhiệt và bị enzym ở ruột phá hủy.

7. Staphylococcus aureus tạo sắc tố tốt trên môi trường đặc:

- a. ở 37⁰C.
- b. ở 20⁰C.
- c. ở 45⁰C.
- d. ở 28⁰C.
- e. ở 10⁰C

8. Hyaluronidase của các chủng Staphylococcus aureus :

- a. giúp cho vi khuẩn chống lại hiện tượng thực bào.
- b. gây nên typ tan máu beta.
- c. gây hoại tử da tại chỗ.
- d. tạo điều kiện cho vi khuẩn lan tràn sâu rộng vào các mô
- e. làm vỡ cục máu thành những mảnh nhỏ.

9. Độc tố ruột:

- a. có ở tất cả các chủng tụ cầu .
- b. chỉ có ở các chủng Staphylococcus epidermidis.
- c. có ở chủng tụ cầu đề kháng với penicillin.
- d. chỉ có ở các chủng Staphylococcus saprophyticus
- e. do một số chủng Staphylococcus aureus tạo thành.

10. Độc tố ruột của tụ cầu :

- a. là loại độc tố dễ bị hủy bởi nhiệt.
- b. là một loại nội độc tố.
- c. nó bị enzym ở ruột phá hủy.
- d. nó chịu nhiệt độ 100⁰C /30 phút và không bị enzym ở ruột tác dụng.
- e. là nhân tố giết chết bạch cầu.

11. Một vài loại hemolysin của tụ cầu :

- a. gây nên typ tan máu anpha.
- b. làm vỡ cục máu thành những mảnh nhỏ.
- c. gây hoại tử da tại chỗ
- d. bản chất là lypoprotein.
- e. gây ra hiện tượng nhiễm khuẩn nhiều nơi.

12. Tụ cầu thường xuyên gây nên:

- a. nhọt đầu đinh, chốc lở.
- b. viêm phổi - màng phổi.
- c. viêm tủy xương.
- d. viêm màng ngoài tim, viêm màng não.
- e. các câu trên đều đúng.

13. Nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu :

- a. thường gặp ở bệnh nhân đã uống kháng sinh có hoạt phổ rộng.
- b. là một chứng bệnh thường gặp ở bệnh viện, ở những người sức đề kháng giảm sút.**
- c. có các dấu hiệu như nôn mửa, ỉa chảy, không sốt, mau bình phục.
- d. thường do các chủng tụ cầu có độc tố ruột gây nên.
- e. thường do các chủng *Staphylococcus epidermidis* gây nên.

14. Ngộ độc thức ăn và viêm ruột cấp tính:

- a. do các chủng *S. saprophiticus* gây nên.
- b. do các chủng tụ cầu không sinh độc tố ruột gây ra.
- c. do các chủng *S. epidermidis* gây nên.
- d. do các chủng tụ cầu có độc tố ruột gây nên.**
- e. do tụ cầu có các dấu hiệu như bệnh lý trực khuẩn

15. Tụ cầu được xem như là *Staphylococcus aureus* dựa vào tiêu chuẩn sau:

- a. lên men glucoza, có catalase.
- b. có tan máu, có độc tố ruột .
- c. tạo sắc tố vàng, có penicillinaza.
- d. có coagulaza, lên men đường manit.**
- e. có leucocidin và gây hoại tử da.

16. *S. epidermidis* và *S. saprophiticus* có thể:

- a. gây các bệnh ngoài da như chốc lở, nhọt đầu đinh...
- b. gây nhiễm khuẩn đường tiết niệu, nhiễm khuẩn trong phẫu thuật tim, mạch....**
- c. gây ngộ độc thức ăn.
- d. gây viêm ruột cấp tính.
- e. tạo thành coagulaza.

17. Sự lây nhiễm tụ cầu từ người này sang người khác :

- a. là qua đường sinh dục.
- b. qua đường rau thai.
- c. là do tiếp xúc hoặc qua không khí.**
- d. qua tuyến sữa.
- e. qua vết đốt của côn trùng môi giới.

18. *Staphylococcus aureus* có tính chất sau:

- a. có thể sống ở môi trường nồng độ NaCl cao(9%).**
- b. bị ly giải bởi mật hoặc muối mật.
- c. có kháng nguyên C đặc hiệu nhóm.
- d. mọc được ở môi trường chứa 40% muối mật.
- e. tạo vỏ axit hyaluronic.

19. Trong điều trị các bệnh do tụ cầu gây nên cần phải dựa vào kết quả làm kháng sinh đồ vì :

- a. tụ cầu có nhiều loại hemolysin.
- b. tụ cầu thường gây nên các chứng bệnh nặng.
- c. sự nhiễm trùng tụ cầu xảy ra ở những cơ thể sức đề kháng giảm sút.
- d. nhiều chủng tụ cầu đề kháng với nhiều loại kháng sinh nhất là penicillin.**
- e. các bệnh do tụ cầu gây nên chưa có vaccine.

20. Liên cầu :

- a. là cầu khuẩn gram (-) .
- b. có oxidase.
- c. là cầu khuẩn gram (+) .**
- d. có catalase.
- e. sinh nha bào.

21. Liên cầu :

- a. có coagulaza.
- b. không di động, không tạo nha bào.**
- c. bị ly giải bởi mật hoặc muối mật.
- d. nhạy cảm với optochin.
- e. có vỏ Polysaccharid.

22. Ở thạch máu liên cầu có thể:

- a. có 3 type tan máu: anpha, beta, gama.**
- b. tạo sắc tố vàng.
- c. di động.
- d. tạo vỏ polypeptit.
- e. có khuẩn lạc dạng R.

23. Lancefield dựa vào đâu để chia liên cầu tan máu thành nhiều nhóm huyết thanh từ A đến O: (câu c → e)

- a. dựa vào kháng nguyên của vỏ axit hyaluronic.
- b. dựa vào khả năng nhạy cảm với bacitracin.
- c. dựa vào kháng nguyên carbohydrat C ở vách tế bào.**
- d. dựa vào kháng nguyên M.
- e. dựa vào phẩm vật T.

24. Kháng nguyên vỏ axit hyaluronic:

- a. tìm thấy ở vỏ liên cầu tan máu nhóm A.
- b. tìm thấy ở vỏ liên cầu tan máu nhóm B.
- c. tìm thấy ở vỏ liên cầu tan máu beta.
- d. tìm thấy ở vỏ liên cầu tan máu anpha.
- e. tìm thấy ở vỏ liên cầu tan máu nhóm G.

25. Dựa vào kháng nguyên protein M người ta chia liên cầu tan máu nhóm A thành nhiều type , trong đó type gây bệnh nghiêm trọng là:

- a. typ 55.
- b. typ tan máu beta.
- c. typ 12.
- d. typ có độc lực cao.
- e. typ 22.

26. Những chủng liên cầu tạo thành nhiều protein M :

- a. thường thấy ở vỏ liên cầu tan máu nhóm A.
- b. thường có độc lực cao và đề kháng với thực bào.
- c. thường liên quan đến độc lực của liên cầu viridans.
- d. thường ít độc lực.
- e. thường mọc được ở môi trường chứa 40% muối mật.

27. Liên cầu tan máu beta :

- a. tạo thành dung huyết tổ anpha và dung huyết tổ beta.
- b. kích động tạo thành kháng Streptolysin S.
- c. tạo thành dung huyết tổ gama và denta.
- d. không tạo thành carbohydrat C.
- e. tạo thành Streptolysin O và Streptolysin S.

28. Streptolysin O:

- a. không có tính chất sinh kháng.
- b. kích thích hình thành kháng thể đặc hiệu nhưng hiệu giá rất thấp nên ít sử dụng trong chẩn đoán.
- c. chịu trách nhiệm về vòng tan máu ở xung quanh khuẩn lạc ở thạch máu.
- d. có tính sinh kháng mạnh, nó kích động tạo thành kháng Streptolysin O.
- e. có tác dụng làm tan tơ huyết.

29. Việc định lượng kháng thể antistreptolysin O (ASO)

- a. có giá trị trong chẩn đoán bệnh do liên cầu tan máu beta nhóm A gây ra.
- b. có giá trị trong chẩn đoán bệnh do liên cầu viridans gây ra.
- c. không có giá trị trong chẩn đoán bệnh do liên cầu gây ra.
- d. cho phép chia liên cầu tan máu thành nhiều nhóm.
- e. là một phương pháp để phân biệt liên cầu A với các nhóm khác.

30. Một chế phẩm chứa streptokinaza và streptodornaza được dùng để:

- a. phân biệt liên cầu với các cầu khuẩn khác.
- b. làm lỏng dịch ngoại tiết đặc giúp cho kháng sinh đến chỗ nhiễm trùng .
- c. thủy phân chất cơ bản của mô liên kết giúp cho vi khuẩn lan tràn.
- d. chẩn đoán bệnh do liên cầu gây ra.
- e. chia liên cầu tan máu nhóm A thành nhiều typ.

31. Liên cầu viridans:

- a. gây bệnh tinh hồng nhiệt thường gặp ở trẻ em trên 2 tuổi ở các nước ôn đới.
- b. là thành phần khuẩn chí bình thường ở ruột người và động vật.
- c. gây viêm màng trong tim chậm Osler, nhiễm trùng màng não hoặc đường tiểu.
- d. gây ra các chứng viêm cầu thận cấp hoặc thấp khớp cấp.
- e. tổng hợp cacbohydrat C đặc hiệu nhóm N.

35. Các tác nhân liên cầu nào sau đây có thể để lại các di chứng nghiêm trọng như viêm cầu thận cấp và thấp khớp cấp:

- a. liên cầu A.
- b. liên cầu B.
- c. liên cầu C,G.
- d. liên cầu ruột.
- e. liên cầu nhóm A,B,C,G và D.

36. Đặc điểm của nhiễm khuẩn liên cầu A là:

- a. chúng chỉ gây bệnh lúc đến xâm nhiễm van tim không bình thường.
- b. sự xuất hiện các di chứng: viêm màng não, viêm phổi.
- c. thường gặp ở trẻ còn bú và người già trên 60 tuổi.

d. sự xuất hiện các di chứng: viêm cầu thận cấp, thấp khớp cấp.

e. các kháng thể ASO và ASK có khả năng bảo vệ cơ thể.

37. Một thử nghiệm để nhận biết liên cầu A là:

a. thử nghiệm bacitracin.

b. thử nghiệm Neufeld.

c. thử nghiệm optochin.

d. thử nghiệm catalase.

e. thử nghiệm oxidase.

38. Để định nhóm A của liên cầu tan máu beta, có thể sử dụng :

a. thử nghiệm trung hòa enzym.

b. thử nghiệm đồng ngưng kết.

c. thử nghiệm bacitracin.

d. môi trường chứa 6,5% NaCl và 40% muối mật.

e. cấu trúc kháng nguyên của vỏ axit hyaluronic.

39. Trong nhiều loại kháng thể tạo thành trong đáp ứng miễn dịch với bệnh liên cầu tan máu cấp:

a. chỉ có kháng thể kháng streptolysin O có khả năng bảo vệ cơ thể.

b. chỉ có kháng thể kháng streptokinaza có khả năng bảo vệ cơ thể.

c. chỉ có kháng thể M đặc hiệu typ có khả năng che chở chống lại sự nhiễm trùng .

d. chỉ có kháng thể kháng streptohyaluronidaza có khả năng bảo vệ cơ thể.

e. không có loại kháng thể nào có khả năng che chở chống lại sự nhiễm trùng .

40. Tác nhân liên cầu nào sau đây có thể gây viêm họng, eczema nhiễm khuẩn ở trẻ em, chốc lở, viêm quầng ở người lớn.

a. liên cầu ruột.

b. liên cầu viridans.

c. liên cầu lactic.

d. liên cầu A.

e. liên cầu O.

41. Phế cầu:

a. là trực khuẩn gram (+), đứng đôi.

b. là vi khuẩn di động ,có vỏ.

c. là vi khuẩn có catalase.

d. là vi khuẩn sinh nha bào.

e. là cầu khuẩn gram (+) , hình ngọn nến.

42. Phế cầu có tính chất sau:

a. bị ly giải bởi mật hoặc muối mật.

b. gây tan máu beta.

c. có kháng nguyên vỏ bản chất polypeptit.

d. không gây tan máu ở thạch.

e. có oxidase.

43. Phế cầu :

a. là thành phần khuẩn chí bình thường ở ruột người.

b. mọc được ở môi trường chứa 40% muối mật.

c. đề kháng với optochin.

d. trong bệnh phẩm hay trong môi trường giàu protein thì có vỏ.

e. dễ chẩn đoán nhầm lẫn với chủng liên cầu tan máu tạo vỏ axit hyaluronic.

44. Phế cầu được xem là một tác nhân chủ yếu:

a. gây viêm đường tiết niệu.

b. gây nhiễm trùng cấp tính đường hô hấp dưới.

c. gây viêm dạ dày- ruột.

d. gây viêm màng trong tim cấp.

e. gây viêm đường sinh dục.

45. Phế cầu là một tác nhân thường:

a. gây các nhiễm khuẩn ngoài da.

b. đề kháng với nhiều kháng sinh .

c. gây viêm màng não mủ ở người nhất là trẻ em.

d. đòi hỏi các yếu tố phát triển X và Y.

e. gây viêm màng não nước trong ở người lớn.

46. Chẩn đoán phân biệt phế cầu với liên cầu tan máu alpha căn cứ vào:

a. thử nghiệm optochin.

b. thử nghiệm bacitracin.

c. thử nghiệm catalase.

d. thử nghiệm neufeld.

e. thử nghiệm optochin và neufeld.

47. Vỏ của phế cầu :

a. có khả năng cản trở tác dụng của thuốc kháng sinh .

b. được tạo thành khi vi khuẩn ở pha R.

c. là một kháng nguyên chung cho tất cả các phế cầu.

d. bản chất là polysaccharit

e. nó giống như carbohydrateC của liên cầu .

48. Trong chẩn đoán phết cầu, thử nghiệm optochin dương tính khi đường kính của vòng ức chế (đĩa optochin có đường kính 6mm):

- a. > 14mm.
- b. < 14mm.
- c. bất kể kích thước nào.
- d. bằng 0mm.
- e. lớn hơn hoặc bằng 24mm.

49. Lúc trở nên già phết cầu có thể :

- a. là vi khuẩn gram (-) và sinh nha bào.
- b. chuyển sang pha R và có catalase.
- c. không bắt màu gram và có xu hướng tự ly giải.
- d. bị giảm độc lực và có khả năng di động.
- e. đề kháng với mật hoặc muối mật và với optochin

50. Phết cầu mọc tốt ở các môi trường giàu chất dinh dưỡng:

- a. có pH kiềm.
- b. trong khí trường 5-10% CO₂.
- c. ở nhiệt độ thích hợp là 28°C.
- d. có nồng độ NaCl cao (9%) .
- e. có etylhydrocuprein.

51. Neisseria:

- a. là những cầu khuẩn gram (+), không di động, song cầu hình hạt cà phê.
- b. là những trực khuẩn gram (-) , di động.
- c. là những cầu khuẩn gram (-) , không di động, song cầu, hình hạt cà phê.
- d. là những song cầu, gram (-) , di động, , hình hạt cà phê.
- e. là những vi khuẩn gram (+) , sinh nha bào.

52. Hầu hết các vi khuẩn Neisseria hiếu khí đều:

- a. có catalase và có oxidase.
- b. có catalase và không có oxidase.
- c. không có catalase và có oxidase.
- d. không có catalase và oxidase.
- e. có vỏ.

53. Trong bệnh viêm niệu đạo cấp do lậu cầu, trên phiến đồ nhuộm gram thấy:

- a. song cầu gram âm nằm trong bạch cầu đa nhân và một số ít nằm ngoài tế bào .
- b. rất ít vi khuẩn nội bào, hầu hết vi khuẩn nằm ngoài tế bào .
- c. ít bạch cầu đa nhân, vi khuẩn thường nằm ngoài tế bào .
- d. song cầu gram (+) nằm bên trong hoặc bên ngoài bạch cầu đa nhân.
- e. rất nhiều bạch cầu đa nhân nhưng không thấy có song cầu gram (-) .

54. Lậu cầu:

- a. tương đối chịu nhiệt và thuốc sát khuẩn hơn những vi khuẩn khác .
- b. rất dễ chết khi ra khỏi cơ thể.
- c. có ngoại độc tố.
- d. không có oxidase.
- e. không lên men glucoza.

55. Ở nhiệt độ phòng lậu cầu chết trong:

- a. 1 tháng.
- b. 1 năm.
- c. 1 tuần.
- d. 1-2 ngày.
- e. 1-2 giờ

56. Cầu khuẩn lậu:

- a. chỉ tìm thấy ở người, không tìm thấy ở thiên nhiên.
- b. có ổ chứa tự nhiên.
- c. tìm thấy ở người và động vật.
- d. có khắp nơi trong không khí
- e. là vi khuẩn ký sinh nội bào bắt buộc.

57. Cầu khuẩn lậu gây bệnh cho người do:

- a. lây truyền trực tiếp theo đường hô hấp.
- b. lây truyền theo đường tiêm truyền máu.
- c. lây truyền trực tiếp theo đường sinh dục, đường da, niêm mạc, kết mạc.
- d. lây truyền theo đường tiêu hóa.
- e. lây gián tiếp qua không khí, bụi, quần áo, thức ăn, bàn tay của người chăm sóc bệnh nhân.

58. Cầu khuẩn lậu:

- a. gây viêm niệu đạo ở đàn ông và đàn bà.
- b. gây nhiễm khuẩn ở những bộ phận khác của đường sinh dục.
- c. gây ra các biến chứng khác như thấp khớp do lậu, nhiễm khuẩn huyết.
- d. gây viêm kết mạc ở trẻ sơ sinh do nhiễm khuẩn khi lọt qua đường sinh dục của người mẹ bị bệnh lậu.
- e. các câu trên đều đúng.

59. Tính chất lên men đường glucoza, saccaroza, maltoza của Neisseria gonorrhoeae: (Neisseria gonorrhoeae sử dụng các đường sau theo hình thức lên men:)

- a. glucoza (+), maltoza (+), saccaroza(-).
- b. glucoza (-), maltoza (-), saccaroza(-).

- c. glucoza (+), maltoza (+), saccaroza(+). d. glucoza (+), maltoza (-), saccaroza(-).
e. glucoza (-), maltoza (+), saccaroza(+).

60. Lậu cầu dễ chết trong:

- a. dung dịch nitrat bạc 1%. b. dung dịch nitrat bạc 5% c. dung dịch nitrat bạc 10%
d. dung dịch nitrat bạc 15% d. dung dịch nitrat bạc 20%

61. Một bệnh phẩm mủ ở bộ phận sinh dục, khi nhuộm gram nếu thấy:

- a. có nhiều bạch cầu đa nhân cũng đủ để xác định là mắc bệnh lậu .
b. có nhiều song cầu gram (-) nằm trong bạch cầu đa nhân thì có giá trị chẩn đoán cao.
c. có các cầu khuẩn gram (+) nằm ngoài tế bào thì có giá trị chẩn đoán bệnh lậu.
d. có cả trực khuẩn gram (+) và gram (-) thì xác định là mắc bệnh lậu.
e. nhiều bạch cầu đa nhân và trực khuẩn gram (-) thì có giá trị chẩn đoán bệnh lậu.

63. Não mô cầu:

- a. phần lớn chủng tạo vỏ polysaccharit. b. không có oxidase.
c. không lên men maltoza. d. thường sống ở ruột người.
e. không lên men glucoza.

64. Sau khi ra khỏi cơ thể não mô cầu:

- a. chết trong 10 phút. b. tồn tại được vài ngày.
c. chỉ sống được 3-4 giờ. d. tồn tại được vài tuần.
e. sống được vài tháng.

65. Dựa vào đâu để chia não mô cầu thành nhiều nhóm A,B,C,...W-135, X, Y, Z ?

- a. dựa vào sự lên men glucoza, maltoza, saccaroza.
b. dựa vào kháng nguyên vỏ polysaccharit. c. dựa vào khả năng gây tan máu ở thạch máu.
d. dựa vào kháng nguyên protein ở vách. e. dựa vào khả năng gây bệnh cho người.

66. Não mô cầu có các thành phần kháng nguyên sau:

- a. carbohydrat C đặc hiệu nhóm b. polysaccharit vỏ đặc hiệu nhóm
c. polysaccharit vỏ đặc hiệu nhóm
d. carbohydrat C đặc hiệu nhóm và protein M đặc hiệu typ
e. polysaccharit vỏ đặc hiệu nhóm và polysaccharit vỏ đặc hiệu nhóm

67. Não mô cầu:

- a. thường sống ở vùng ty hầu của người mà không gây nên triệu chứng .
b. có ngoại độc tố c. thường gây nhiễm khuẩn huyết.
d. là loại vi khuẩn ký sinh ở người và động vật. e. lây truyền qua đường sinh dục.

68. Não mô cầu gây bệnh:

- a. viêm màng não mủ. b. gây viêm đường tiết niệu.
c. gây các nhiễm khuẩn ngoài da. d. gây viêm dạ dày -ruột cấp
e. gây viêm cầu thận cấp.

69. Bệnh viêm màng não tủy do não mô cầu lây truyền theo :

- a. đường hô hấp. b. đường tiêu hóa. c. đường niêm truyền máu
d. đường sinh dục. e. đường tiêm chích ma túy.

70. Chẩn đoán bệnh viêm màng não tủy do não mô cầu trong giai đoạn sớm bằng cách phát hiện:

- a. kháng thể trong huyết thanh bệnh nhân.
b. kháng nguyên polysaccharit trong máu.
c. kháng thể kháng não mô cầu trong nước não tủy.
d. kháng nguyên protein trong nước não tủy.
e. kháng nguyên polysaccharit trong nước não tủy.

71. Tìm kháng nguyên polysaccharit của não mô cầu trong nước não tủy bằng kỹ thuật:

- a. ngưng kết. b. miễn dịch đối lưu với kháng thể mủ.
c. kết hợp bổ thể. d. Kết tủa. e. đông ngưng kết.

72. Ở một số nước đã sử dụng vaccine phòng bệnh do não mô cầu gây ra, đó là:

- a. vaccine protein vách nhóm A và C. b. vaccine giải độc tố.
c. vaccine polysaccharit vỏ nhóm A, C, Y và W-135.
d. vaccine sống giảm độc lực phối hợp tất cả các nhóm.
e. vaccine chết phối hợp tất cả các nhóm.

73. Khả năng lên men đường của não mô cầu là:

- a. glucoza (+), maltoza (-), saccaroza(-). b. glucoza (-), maltoza (-), saccaroza(-).
 c. glucoza (+), maltoza (+), saccaroza(+). d. glucoza (-), maltoza (+), saccaroza(+).
e. glucoza (+), maltoza (+), saccaroza(-).

74. Streptodornaza của liên cầu có khả năng:

- a. thủy phân tơ huyết và những protein khác .
 b. giết chết bạch cầu của nhiều loại động vật.
 c. gây nên typ tan máu bêta.
d. thủy phân DNA do đó làm lỏng mủ.

- e. thủy phân chất cơ bản của mô liên kết.

75. Streptokinaza của liên cầu được sử dụng để :

- a. phân loại liên cầu . **b. điều trị những trở ngại do đông máu gây nên.**
 c. chia liên cầu tan máu A thành nhiều typ. d. làm disk test.
 e. thực hiện phản ứng Schultz - Charton.

76. Độc tố sinh đở của liên cầu :

- a. gây nổi ban trong bệnh tinh hồng nhiệt.**
 b. được tạo thành lúc vi khuẩn bị xâm nhiễm bởi một phage độc lực.
 c. lúc tiêm vào da của trẻ em nó không gây nên phản ứng đỏ da tại chỗ.
 d. là do các chủng streptococcus faecalis sinh ra.
 e. là do các chủng liên cầu viridans sinh ra.

77. Coagulaza của S.aureus:

- a. là nhân tố giết chết đại thực bào . b. gây hoại tử da tại chỗ.
c. giúp cho vi khuẩn chống lại sự thực bào d. làm tan tơ huyết.
 e. được tạo thành lúc vi khuẩn bị xâm nhiễm bởi một phage ôn hòa.

78. Khả năng gây bệnh của tụ cầu là do vi khuẩn :

- a. tiết ra coagulaza. b. sinh ra độc tố ruột.
 c. tiết ra dung huyết tố. d. tiết ra staphylokinaza, hyaluronidaza, nucleaza, lipaza
e. phát triển và lan tràn rộng rãi trong mô cũng như tạo thành nhiều độc tố và enzym.

79. Nhân tố Leucocidin của các chủng S.aureus.

- a. gây nên typ tan máu bêta. b. làm đông huyết tương người và thỏ,
 c. gây nên các bệnh đường tiêu hóa.
d. có khả năng giết chết bạch cầu đa nhân và đại thực bào.
 e. được phân chia thành các nhóm.

80. Các cầu khuẩn S. epidermidis và S. saprophyticus

- a. không có catalase. **b. không có coagulaza.**
 c. là cầu khuẩn gram (-) . d. sinh nha bào.
 e. có oxidase.

Mới:

81. Thử nghiệm nào sau đây dùng để nhận biết liên cầu A:

- a. thử nghiệm bacitracin.** b. thử nghiệm Neufeld.
 c. thử nghiệm optochin. d. thử nghiệm catalase.
 e. thử nghiệm oxidase.

82. Liên cầu viridans:

- a. vi khuẩn này sản xuất ra độc tố sinh đở. **b. không tạo thành cacbohydrat C.**
 c. tạo ra typ tan máu β ở thạch máu. d. còn gọi là liên cầu nhóm B
 e. là thành phần khuẩn chí bình thường ở đường tiêu hoá

83. Loài vi khuẩn cần khí trường có CO₂ 5 - 7% là:

- a. S.aureus, liên cầu. b. H.influenzae, S.epidermidis.
 c. Lậu cầu, S.saprophyticus. d. Não mô cầu, S.epidermidis. **e. Lậu cầu, não mô cầu.**

84. Thử nghiệm coagulase dùng để phân biệt:

- a. tụ cầu với liên cầu. b. các loài vi khuẩn thuộc giống Haemophilus.
 c. tụ cầu với các vi khuẩn đường ruột. d. liên cầu với phế cầu.
e. S.aureus với các Staphylococcus khác.

HỌ VI KHUẨN ĐƯỜNG RUỘT

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Nêu những đặc tính chủ yếu của họ vi khuẩn đường ruột .
A. trực khuẩn gram (-) không sinh nha bào
B. oxydase (-), catalase (+)
C. phát triển trên các môi trường thông thường
D. lên men glucose
- Kể tên những kháng nguyên của họ vi khuẩn đường ruột .
A. kháng nguyên thân O B. kháng nguyên lông H C. kháng nguyên bề mặt K
- Các vi khuẩn thuộc họ Enterobacteriaceae là những trực khuẩn.....A..... không sinh.....B.
A. gram âm B. nha bào
- Tên các nhóm E.coli gây bệnh tiêu chảy cho người:
A. ETEC B. EPEC C. EIEC D. EHEC
- Sau khi độc tố ruột chịu nhiệt (ST) gắn với thụ thể của tế bào niêm mạc ruột, ST sẽA.....guanincyclaza trong tế bào niêm mạc ruột, dẫn đến sự gia tăng.....B.....và gây ra tình trạngC.....ở ruột.
A. hoạt hóa B. GMP vòng C. tăng tiết dịch
- Tên các nhóm Shigella.
A. Shigella dysenteriae B. Shigella flexneri C. Shigella boydii D. Shigella sonnei
- Người ta căn cứ vào cấu trúc kháng nguyênA.....và một số tính chất sinh hóa ra để chia Shigella làm.....B.....
A. O B. 4 nhóm
- Shigella và EIEC gây bệnh bằng cơ chế.....A.....
A. xâm nhập biểu mô niêm mạc ruột
- Trong bệnh lý trực khuẩn,.....A.....không tìm thấy vi khuẩn, bệnh phẩm để chẩn đoán Shigella chủ yếu là.....B.....
A. cấy máu B. cấy phân
- Salmonella hầu hết đều có ...A....., vì vậy có khả năng....B....
A. lông xung quanh thân B. di động
- Tính chất SVHH chủ yếu để phân biệt Shigella và Salmonella là:
A. lên men đường glucose không sinh hơi B. H₂S C. manitol
- Các kháng nguyên của Salmonella .
A. kháng nguyên O B. kháng nguyên H C. kháng nguyên Vi
- Các nhóm Salmonella gây bệnh thương hàn cho người.
A. Salmonella typhi B. Salmonella paratyphi A
C. Salmonella paratyphi B D. Salmonella paratyphi C
- Trong bệnh thương hàn, nguồn lan truyền bệnh quan trọng là.....A.....
A. người lành mang vi khuẩn thương hàn
- Nêu 3 nguyên tắc cấy máu.
A. lấy đúng lúc B. đảm bảo kỹ thuật vô trùng C. đảm bảo lượng máu cần lấy
- Chẩn đoán bệnh thương hàn trong tuần lễ đầu bằng....A....., từ tuần lễ thứ 2 trở đi bằngB..... vàC.....
A. cấy máu B. cấy phân C. làm huyết thanh chẩn đoán
- Klebsiella là loại vi khuẩn gây bệnh có điều kiện gọi là....A.....
A. gây bệnh cơ hội
- Các bệnh do Klebsiella có thể gây ra chủ yếu .
A. nhiễm trùng đường hô hấp dưới B. nhiễm trùng máu C. nhiễm trùng đường tiết niệu
- Đặc tính cơ bản nhất về hình thái của Proteus là.....A.....,B.....
A. trực khuẩn gram (-) B. rất di động
- Hai tính chất sinh vật hóa học quan trọng nhất của Proteus là.....A.....vàB....
A. H₂S (+) B. Ureaza (+)

II. Câu hỏi đúng sai:

1. Các vi khuẩn thuộc họ Enterobacteriaceae chỉ gây bệnh ở đường tiêu hóa. (S)
2. Tất cả các vi khuẩn đường ruột đều có kháng nguyên lông H. (S)
3. E.coli là một thành viên của khuẩn chí bình thường ở đường tiêu hóa. (Đ)
4. E.coli là một loại vi khuẩn đề kháng nhiều loại kháng sinh. (Đ)
5. Shigella là những trực khuẩn gram (-) không có lông nên không có khả năng di động. (Đ)
6. Trực khuẩn Shiga có một ngoại độc tố, tác dụng hoàn toàn giống với độc tố ruột của ETEC. (S)
7. Shigella chỉ gây bệnh ở đường tiêu hóa. (Đ)
8. Nguồn lây bệnh quan trọng của bệnh thương hàn là người lành mang vi khuẩn. (Đ)
9. Cơ chế gây bệnh chính của Salmonella là bằng nội độc tố. (Đ)
10. Klebsiella là trực khuẩn gram (-), có vỏ. (Đ)
11. Khi nuôi cấy trên môi trường thạch dinh dưỡng, khuẩn lạc Proteus rất lớn, lan rộng hình gợn sóng và có mùi hôi đặc biệt. (Đ)
12. Proteus là tác nhân gây bệnh cơ hội. (Đ)
13. E.coli là căn nguyên chủ yếu nhất trong các căn nguyên vi khuẩn gây tiêu chảy, viêm đường tiết niệu, viêm đường mật, nhiễm khuẩn huyết. (Đ)
14. Shigella là vi khuẩn hiếu khí tùy tiện, không mọc được trên các môi trường nuôi cấy thông thường. (S)
15. Bệnh thương hàn là tình trạng nhiễm khuẩn huyết và nhiễm nội độc tố. (Đ)
16. Những “nhiễm trùng cơ hội” xảy ra chủ yếu ở cộng đồng và trên người bệnh. (S)
17. Klebsiella pneumoniae là loại vi khuẩn gây bệnh cơ hội. (Đ)

Mối :

9. Trong các giống vi khuẩn thuộc họ đường ruột, các giống vi khuẩn có ý nghĩa y học nhất là :
A. B. C. Salmonella; Klebsiella D. Enterobacter; Proteus; Yersinia
11. Trực khuẩn E. coli có rất nhiềuA.....mà công thức dựa vào sự xác định kháng nguyên ...B....., kháng nguyên vỏ K và kháng nguyên lông H
12. Chẩn đoán bệnh thương hàn trong tuần lễ đầu bằng....A....., từ tuần lễ thứ hai trở đi bằngB... và phản ứng Widal
A. cấy máu B. cấy phân
1. Để xác định sự nhiễm phân của nước, người ta thường xác định số lượng vi khuẩn ở trong nước. (S)
8. E.coli là một thành viên của khuẩn chí bình thường ở đường tiết niệu sinh dục. (S)
9. Khi nuôi cấy trên môi trường thạch dinh dưỡng, khuẩn lạc Proteus rất lớn, lan rộng hình gợn sóng và có mùi hôi đặc biệt.
11. Các giống vi khuẩn gồm Edwardsiella và Citrobacter là thành viên của họ Enterobacteriaceae

III. Câu hỏi 1/5.

1. Enterobacteriaceae :

- a. là những vi khuẩn ký sinh, bình thường có ở ruột người.
- b. là những trực khuẩn gram (-) .
- c. là những trực khuẩn gram (+) .
- d. có oxidase dương tính.
- e. là các enterococci.

2. Các chủng vi khuẩn thuộc họ Enterobacteriaceae đều:

- a. có khả năng di động.
- b. có tính chất kỵ khí tuyệt đối.
- c. có lông xung quanh thân hoặc ở một đầu vi khuẩn .
- d. là những chủng hiếu khí tuyệt đối.
- e. có tính chất hiếu khí hoặc kỵ khí tùy tiện.

3. Các Enterobacteriaceae .

- a. sử dụng glucoza bằng hình thức lên men.
- b. không sử dụng glucoza bằng hình thức lên men.
- c. sử dụng glucoza bằng hình thức oxy hóa.
- d. sử dụng glucoza bằng hình thức lên men, có sinh hơi hoặc không có sinh hơi.
- e. sử dụng glucoza bằng cả 2 hình thức lên men và oxy hóa.

4. Các chủng vi khuẩn Enterobacteriaceae không bao giờ

- a. lên men lactoza.
- b. có ureaza.
- c. tạo thành H₂S.
- d. di động.
- e. sinh nha bào.

5. Tác nhân nào sau đây là nguyên nhân quan trọng gây tiêu chảy cấp ở trẻ nhỏ tại các nước đang phát triển.

- a. E.coli gây xuất huyết ruột(EHEC..
- b. Yersinia enterocolitica.
- c. Salmonella typhi
- d. EIEC.
- e. E.coli sinh độc tố ruột (ETEC..

6. Những chủng thuộc họ Enterobacteriaceae có tính chất di động thì.

- a. có nhiều lông ở xung quanh thân tế bào vi khuẩn .
- b. có một lông ở một đầu tế bào vi khuẩn .
- c. có một chùm lông ở một đầu tế bào vi khuẩn .
- d. có lông ở 2 đầu tế bào vi khuẩn .
- e. nhờ sự uống lượn củ các vòng xoắn trong thân vi khuẩn .

7. Hầu hết các Enterobacteriaceae đều có :

- a. ngoại độc tố .
- b. độc tố ruột
- c. nội độc tố .
- d. dung huyết tố.
- e. cả nội độc tố và ngoại độc tố

8. Các tác nhân vi khuẩn gây bệnh tiêu chảy ở người bằng cơ chế xâm nhập và phá hủy các tế bào niêm mạc ruột là:

- a. E.coli, Proteus, salmonella, Shigella.
- b. Salmonella, V.cholerae, EPEC, H.pylori.
- c. ETEC, Shigella, EHEC, C.jejuni.
- d. Shigella, EIEC, Salmonella, C.jejuni.
- e. EAEC, Proteus, H.pylori, V.cholerae.

9. Các vi khuẩn nào sau đây là tác nhân gây tiêu chảy cấp ở người bằng cơ chế sinh độc tố ruột:

- a. EPEC, EHEC, Shigella.
- b. Salmonella, EIEC, V.cholerae.
- c. ETEC, V.cholerae 01.
- d. V.parahaemolyticus, ETEC.
- e. Yersinia enterocolitica, C.jejuni.

10. Escherichia coli.

- a. là trực khuẩn gram (-) , không di động, không vỏ.
- b. là trực khuẩn gram (+) , di động có vỏ .
- c. là vi khuẩn hình bầu dục, gram (-) , sinh nha bào.
- d. là vi khuẩn gram (+), di động, sinh nha bào
- e. là trực khuẩn gram (-), di động, một số chủng có vỏ.

11. E.coli:

- a. mọc dễ dàng ở các môi trường nuôi cấy thông thường.
- b. chỉ mọc trên các môi trường giàu chất dinh dưỡng như thạch máu
- c. đòi hỏi môi trường có các yếu tố phát triển X và V.
- d. chỉ mọc trong các môi trường kỵ khí,
- e. đòi hỏi một khí trường có 5-10% CO₂.

12. Nhóm E.coli gây bệnh tiêu chảy ở người lớn với những triệu chứng bệnh lý giống tiêu chảy do Shigella là:

- a. EPEC.
- b. ETEC.
- c. EHEC.
- d. EIEC.
- e. EAEC

13. Loài vi khuẩn đường ruột nào sau đây có khả năng tạo H₂S

- a. E.coli.
- b. Klebsiella pneumoniae.
- c. Proteus rettgeri.
- d. Shigella dysenteriae.
- e. Salmonella typhi.

14. IMVIC của E.coli là:

- a. Indol (+), đỏ methyl(+), VP (-), Citrat (+).
- b. Indol (-), đỏ methyl(-), VP (+), Citrat (+).
- c. Indol (+), đỏ methyl(+), VP (-), Citrat (-).
- d. Indol (-), đỏ methyl(+), VP (-), Citrat (-).
- e. Indol (-), đỏ methyl(+), VP (-), Citrat (+).

15. Loài vi khuẩn nào sau đây có khả năng phân giải được ure.

- a. Salmonella.
- b. Shigella,.
- c. E.coli.
- d. Proteus
- e. Yersinia pestis

16. Loài vi khuẩn nào sau đây có khả năng lên men lactoza.

- a. Shigella flexneri.
- b. E.coli.
- c. Proteus mirabilis.
- d. Salmonella paratyphi A.
- e. Yersinia pestis

17. Nhóm E.coli gây bệnh tiêu chảy cấp ở người giống triệu chứng do V.cholerae 01 gây ra là:

- a. ETEC.
- b. EPEC.
- c. EIEC.
- d. EHEC.
- e. EAEC

18. EPEC thường gây tiêu chảy cấp ở lứa tuổi nào?

- a. người lớn.
- b. trẻ nhỏ <5 tuổi.
- c. người già.
- d. Trẻ nhỏ < 1 tuổi.
- e. Trẻ lớn.

19. Các tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não mủ ở người thường gặp là:

- a. E.coli, proteus, Pseudomonas. Shigella.
- b. Não mô cầu, phế cầu, Klebsiella , salmonella .
- c. H.influenzae, tụ cầu, não mô cầu, Yersinia pestis.
- d. Não mô cầu, phế cầu, H.influenzae, E.coli.
- e. E.coli, proteus, phế cầu, vi khuẩn lao.

20. Các tác nhân vi khuẩn gây viêm nhiễm đường tiết niệu ở người thường gặp là:

- a. Proteus, lậu cầu, Klebsiella, Salmonella.
- b. E.coli, Pseudomonas aeruginosa, liên cầu D, Proteus.
- c. Liên cầu D, lậu cầu, tụ cầu, Shigella.
- d. Klebsiella, vi khuẩn lao, Pseudomonas aeruginosa, EIEC.
- e. Salmonella enteritidis, E.coli, tụ cầu, liên cầu viridans.

21. Loại vi khuẩn nào sau đây không di động và không lên men lactoza

- a. Salmonella typhi.
- b. E.coli.
- c. Proteus.
- d. Shigella.
- e. Klebsiella.

22. Người ta dựa vào những tính chất gì để chia Shigella thành 4 nhóm

- a. tính đặc hiệu của kháng nguyên H.
- b. Khả năng lên men lactoza
- c. khả năng sinh ngoại độc tố.
- d. khả năng lên men Mannitol.
- e. tính đặc hiệu của kháng nguyên O và một số tính chất sinh vật hóa học.

23. Typ huyết thanh Shigella có ngoại độc tố là:

- a. Shigella flexneri 2a.
- b. Shigella boydii 1.
- c. Shigella dysenteriae 1.
- d. Shigella sonnei.
- e. Shigella dysenteriae 3.

24. Ở Việt Nam, Shigella hay gây bệnh lỵ trực khuẩn nhiều nhất là:

- a. Shigella sonnei và Shigella dysenteriae.
- b. Shigella boydii và Shigella flexneri
- c. Shigella sonnei và Shigella boydii
- d. Shigella dysenteriae và Shigella boydii
- e. Shigella flexneri và Shigella dysenteriae.

25. Khả năng gây bệnh của Shigella có liên quan trực tiếp đến :

- a. sự xâm nhập vào các hạch mạc treo ruột.
- b. sự xâm nhập vào máu.
- c. tính xâm nhập vào tế bào.
- d. sự đề kháng kháng sinh.
- e. khả năng sinh độc tố ruột giống như ETEC.

26. Bệnh lỵ trực khuẩn lây từ người này sang người khác :

- a. qua đường hô hấp.
- b. qua bàn tay bẩn và thức ăn uống bị nhiễm phân..
- c. qua đường tiêm truyền.
- d. qua đường sinh dục.
- e. qua vết đốt của côn trùng môi giới.

27. Shigella được đào thải ra ngoại cảnh chủ yếu theo:

- a. Nước tiểu.
- b. nước bọt,
- c. phân.
- d. tinh dịch.
- e. dịch nhầy đường thở.

28. Hoạt tính sinh học chủ yếu của ngoại độc tố của trực khuẩn Shiga là:

- a. hoạt hóa adenylcyclaza của tế bào biểu mô ruột.
- b. làm tăng hàm lượng AMP vòng trong tế bào biểu mô ruột.
- c. tác dụng độc đối với tế bào biểu mô ruột.
- d. tác dụng độc đối với tế bào thần kinh ở ruột.
- e. tác dụng độc đối với tế bào cơ tim.

29. Bệnh phẩm chủ yếu dùng để phân lập Shigella là:

- a. Phân.
- b. Máu.
- c. nước tiểu.
- d. đàm.
- e. chất lấy khi mổ tử thi.

30. Trực khuẩn gram (-), di động, không lên men lactoza, ureaza (-), H₂S dương tính, ta hướng về loại:

- a. Shigella.
- b. E.coli.
- c. Proteus.
- d. Salmonella.
- e. Klebsiella.

31. Loại vi khuẩn đường ruột nào sau đây có tính chất : di động, lên men lactoza, ureaza đều (-).

- a. E.coli.
- b. Proteus.
- c. Klebsiella.
- d. Salmonella.
- e. Shigella.

32. Ở Việt Nam bệnh thương hàn thường do typ huyết thanh Salmonella nào là chủ yếu:

- a. Salmonella paratyphi B.
- b. Salmonella paratyphi A.
- c. Salmonella typhi.
- d. Salmonella paratyphi C.
- e. Salmonella typhimurium.

33. Typ huyết thanh Salmonella hay gây nhiễm khuẩn nhiễm độc thức ăn cho người là:

- a. Salmonella cholerae suis và salmonella typhi.
- b. Salmonella enteritidis và Salmonella paratyphi A.
- c. Salmonella typhimurium và Salmonella paratyphi B.

d. *Salmonella enteritidis* và *Salmonella typhimurium*.

e. *Salmonella paratyphi C* và *Salmonella cholerae suis*

34. Độc tố của *Salmonella typhi*:

a. là một phức hợp lipopolysaccharit.

b. là nội độc tố .

c. được giải phóng ra khi vi khuẩn bị dung giải.

d. không bị nhiệt phá hủy.

e. các câu trên đều đúng.

35. Đối với bệnh thương hàn trong tuần lễ đầu nếu bệnh nhân chưa dùng kháng sinh thì phương pháp chẩn đoán vi sinh vật có giá trị cao hơn cả là:

a. cấy phân .

b. cấy máu,

c. cấy nước tiểu.

d. phản ứng Widal .

e. cấy phân, cấy máu và làm phản ứng Widal.

36. Cấy phân là biện pháp duy nhất để:

a. chẩn đoán bệnh thương hàn .

b. xác định người lành mang *Salmonella* .

c. chẩn đoán bệnh do *Salmonella* gây ra.

d. phân lập vi khuẩn trong bệnh nhiễm khuẩn nhiễm độc thức ăn.

e. Câu b và d đúng.

37. Phản ứng huyết thanh Widal là: (a → b)

a. phản ứng ngưng kết trực tiếp.

b. phản ứng ngưng kết gián tiếp.

c. phản ứng ngưng kết thụ động.

d. phản ứng ngưng kết hồng cầu thụ động.

e. phản ứng ngưng kết hồng cầu thụ động đảo ngược.

38. Khi nghi ngờ một trường hợp mắc bệnh thương hàn thì phải làm các xét nghiệm vi sinh vật nào để chẩn đoán :

a. cấy máu, cấy phân.

b. cấy phân, phản ứng Widal.

c. Cấy máu.

d. phản ứng Widal.

e. cấy máu, cấy phân, phản ứng Widal.

39. Trong bệnh thương hàn ,các *Salmonella* :

a. xâm nhập vào các tế bào thần kinh ở ruột.

b. xâm nhập và nhân lên trong các tế bào biểu mô ruột.

c. xâm nhập và nhân lên trong các hạch mạc treo ruột.

d. xâm nhập vào tế bào thần kinh trung ương.

e. Câu b và c đúng.

40. Độc tố của *Salmonella typhi*:

a. hoạt hóa adenylcyclaza của tế bào biểu mô ruột .

b. làm tăng AMP vòng trong tế bào

c. kích thích thần kinh giao cảm ở bụng, gây thương tổn mảng Peyer.

d. có bản chất là protein.

e. được tiết ra trong quá trình nhân lên của vi khuẩn .

41. Độc tố của trực khuẩn thương hàn theo máu đến kích thích trung tâm thần kinh thực vật ở não thất ba.

a. gây ra trạng thái sốt.

b. gây trạng thái li bì kiểu thương hàn .

c. gây trạng thái mạch và nhiệt độ phân ly,

d. gây các biến chứng trụ tim mạch.

e. các câu trên đều đúng.

42. Trong bệnh thương hàn .

a. vi khuẩn từ các hạch mạc treo vào máu gây nhiễm khuẩn huyết .

b. vi khuẩn từ vết loét của cơn trùng môi giới vào máu.

c. vi khuẩn cư trú tại ruột không bao giờ đi vào máu.

d. vi khuẩn cư trú tại các hạch mạc treo ruột tiết ra ngoại độc tố vào máu.

e. vi khuẩn gây ra các thương tổn đặc hiệu khu trú ở ruột già.

43. Chữa bệnh thương hàn chủ yếu là:

a. bồi phụ nước và điện giải kịp thời cho bệnh nhân.

b. dùng kháng độc tố để trung hòa độc tố của thương hàn .

c. sử dụng kháng sinh hợp lý, đề phòng sốc do nội độc tố .

d. điều trị dự phòng bằng vaccine T.A.B.

e. điều trị bằng phage.

44. *Klebsiella pneumoniae*:

a. là trực khuẩn gram (+) .

b. là cầu khuẩn gram (-) .

c. có vỏ , di động.

d. không di động, sinh nha bào

e. còn được gọi là trực khuẩn Friedlander.

45. *Klebsiella pneumoniae*:

a. là tác nhân gây ra các bội nhiễm ở đường hô hấp.

c. là vi khuẩn lây lan từ động vật sang người.

e. có một độc tố dễ bị hủy bởi nhiệt.

46. Klebsiella pneumoniae:

a. có khả năng di động.

c. là loài vi khuẩn ký sinh, bình thường có ở đường tiêu hóa ở người.

d. Phản ứng Voges- Proskauer (-).

b. là loài vi khuẩn “gây bệnh cơ hội”.

e. Oxidase (+).

47. Các loài vi khuẩn nào sau đây thuộc họ Enterobacteriaceae

a. E.coli, Shigella, Proteus, Salmonella, V.cholerae.

b. Shigella, Klebsiella E.coli, Pseudomonas...

c. Liên cầu ruột, Shigella, Klebsiella, Yersinia..

d. Salmonella, Shigella, E.coli, Proteus, Brucella...

e. E.coli, Shigella, Salmonella, Klebsiella, Proteus, Yersinia..

48. Proteus:

a. là loài vi khuẩn lây lan từ động vật sang người.

b. là loài vi khuẩn có cả nội độc tố và ngoại độc tố.

d. là loài vi khuẩn có khả năng sinh nha bào.

b. là loài vi khuẩn” gây bệnh cơ hội “.

e. không lên men glucoza.

49. Proteus:

a. là trực khuẩn gram (+), di động.

c. có oxidase (+).

e. là trực khuẩn gram (-), rất di động.

b. là cầu khuẩn gram (-), không di động

d. là loài vi khuẩn hiếu khí tuyệt đối.

50. Proteus:

a. được chẩn đoán bằng phản ứng Weil-Felix.

b. có liên quan đến bệnh căn của những bệnh do Rickettsia gây ra.

c. mọc lan khắp bề mặt môi trường thạch dinh dưỡng theo những lớp sóng đồng tâm.

d. không có ureaza.

e. được chẩn đoán bằng cách soi tươi bệnh phẩm xem di động

51. Typ huyết thanh Salmonella có kháng nguyên Vi là:

a. Salmonella typhimurium.

c. Salmonella typhi và Salmonella paratyphi C

d. Salmonella paratyphi B và Salmonella cholerae suis

e. Salmonella enteritidis

52. Ở các trực khuẩn gram (-) họ Enterobacteriaceae, những plasmit đề kháng thuốc được truyền từ vi khuẩn này sang vi khuẩn khác bằng hình thức vận chuyển di truyền nào là chủ yếu:

a. Chuyển thể.

b, giao phối.

c. chuyển nạp.

d. chuyển nạp và chuyển thể.

e. cả 3 hình thức a,b,c.

53. Kháng nguyên O của các Enterobacteriaceae.

a. còn gọi là kháng nguyên thân.

b. còn gọi là nội độc tố của vi khuẩn.

b. còn gọi là lipopolysaccharit của vi khuẩn.

d. phần polysaccharit quyết định tính đặc hiệu của kháng nguyên.

e. các câu trên đều đúng.

54. Shigella:

a. gây thương tổn đặc hiệu khu trú ở ruột già

b. gây thương tổn đặc hiệu khu trú ở ruột non.

c. bám dính vào tế bào biểu mô ruột và sinh ra nội độc tố.

d. có khả năng tạo H₂S.

e. có oxidase (+).

55. Trong bệnh lỵ trực khuẩn:

a. cấy máu là phương pháp chẩn đoán tốt nhất.

b. có ổ chứa vi khuẩn ở ruột.

c. cấy phân là phương pháp chẩn đoán tốt nhất.

d. không thấy có bạch cầu đa nhân.

e. ổ chứa chủ yếu của bệnh là động vật.

56. Trong huyết thanh chẩn đoán bệnh nhiễm trùng, thường phải lấy huyết thanh kép là để:

a. tìm hiệu giá kháng thể.

b. tìm động lực kháng nguyên.

c. tìm hiệu giá kháng nguyên.

d. tìm động lực kháng thể.

e. tìm vi khuẩn gây bệnh.

57. Các Enterobacteriaceae đều có:

a. phản ứng oxidase (-).

b. lên men lactoza.

c. vỏ polysaccharit.

d. độc tố ruột.

e. Ureaza.

58. Khả năng gây bệnh tiêu chảy của ETEC tùy thuộc vào;

a. khả năng bám dính của ETEC vào niêm mạc ruột.

b. khả năng sinh độc tố ruột LT hoặc ST.

c. khả năng xâm nhập vào tế bào biểu mô của vi khuẩn . d. khả năng xâm nhập vào máu của ETEC

e. khả năng bám dính vào niêm mạc ruột và sinh độc tố ruột LT hoặc ST hoặc cả 2 loại.

59. Tính độc của nội độc tố của vi khuẩn gram (-) do:

a. thành phần protein quyết định.

b. thành phần polysaccharit quyết định

c. thành phần lipid quyết định.

d. khối lượng phân tử của nội độc tố quyết định.

e. chủng loại vi khuẩn quyết định.

60. Một số trực khuẩn đường ruột giải phóng ra một loại protein rất đặc hiệu gọi là:

a. interferon.

b. colixin.

c. lymphokin.

d. penicillinaza.

e. bacitracin.

Mới:

18. Các *Enterobacteriaceae* đều có:

a. phản ứng oxidase (-).

b. lên men lactose.

c. vỏ polysaccharit .

d. độc tố ruột.

e. enzym urease.

20. Kháng nguyên O của các vi khuẩn họ *Enterobacteriaceae* .

a. là kháng nguyên thân vỏ của vi khuẩn .

b. là thành phần nội độc tố của vi khuẩn .

c. có cấu trúc hoá học là lipoprotein ở vách vi khuẩn .

d. phần peptidoglycan quyết định tính đặc hiệu của kháng nguyên .

e. Thành phần lipid làm cho phức hợp có tính chất kháng nguyên

SỰ ĐỀ KHÁNG CỦA CƠ THỂ CHỐNG LẠI CÁC VI SINH VẬT GÂY BỆNH

I. Câu trả lời ngắn:

- Nêu tên hai loại tế bào có chức năng thực bào của cơ thể :
A. bạch cầu đa nhân trung tính **B. đại thực bào**
- Phản ứng viêm nhằm mục đích ngăn cản sự.....A.....và B..... của các vi sinh vật gây bệnh.
A. xâm nhập **B. lan tỏa**
- Phần lớn các vi khuẩn khó sống sót ở mặt da vì hiệu ứng ức chế trực tiếp của...A..... vàB.....ở mồ hôi, chất bã nhờn và pH thấp của chúng.
A. acid lactic **B. acid béo**
- Interferon là những.....A.....do nhiều loại tế bào sản xuất ra sau khi có tác dụng kích thích của.....B.....
A. glycoprotein **B. virus**
- Các cơ chế bảo vệ đặc hiệu chỉ có được khi cơ thể đã tiếp xúc với các.....A.....của một vi sinh vật gây bệnh nào đó.
A. kháng nguyên
- Nêu hai tính chất cơ bản nhất của Interferon.
A. đặc hiệu loài **B. không đặc hiệu với virus**

II. Câu hỏi đúng, sai:

- Khi vi sinh vật qua được da và niêm mạc, cơ thể chống lại bằng phản ứng viêm tại chỗ, nơi vi sinh vật vừa lọt vào. (Đ)
- Hiện tượng opsonin hóa làm cho sự thực bào xảy ra nhanh chóng hơn. (Đ)
- Đáp ứng miễn dịch dịch thể có vai trò quan trọng trong việc chống lại các vi sinh vật ký sinh nội bào. (S)
- Interferon tác động trực tiếp lên virus như kháng thể. (S)
- Da và niêm mạc là rào cản đầu tiên ngăn chặn sự xâm nhập của vi sinh vật vào cơ thể. (Đ)
- Đối với các vi sinh vật ký sinh ngoài tế bào, các kháng thể, bổ thể và tế bào thực bào không thể loại trừ chúng ra khỏi cơ thể. (S)

III. Câu hỏi 1/5.

1. Cơ chế miễn dịch không đặc hiệu khác với cơ chế miễn dịch đặc hiệu ở chỗ nó có khả năng:

- chống lại riêng từng loại kháng nguyên .
- chống lại chung nhiều loại kháng nguyên .
- làm tăng hiệu quả của sức đề kháng chống vi sinh vật .
- giúp cơ thể vật chủ chống nhiễm vi sinh vật .
- đề phòng sự tái nhiễm vi sinh vật gây bệnh.

2. Cơ chế bảo vệ không đặc hiệu:

- có được khi cơ thể nhiễm trùng hoặc do dùng vaccine.
- làm giảm hiệu quả của cơ chế bảo vệ đặc hiệu.
- được huy động đầu tiên để ngăn cản vi sinh vật xâm nhập cơ thể.
- bao gồm hệ thống thực bào và kháng thể.
- có tác dụng tiêu diệt các mầm bệnh nội tế bào.

3. Các cơ chế miễn dịch không đặc hiệu rất quan trọng:

- trong việc đề phòng sự tái nhiễm vi sinh vật gây bệnh.
 - trong các nhiễm trùng đường tiêu hóa.
 - trong nhiều trường hợp nhiễm vi sinh vật gây bệnh .
 - trong các nhiễm trùng đường hô hấp.
 - trong giai đoạn đầu khi chờ đợi miễn dịch đặc hiệu.
4. Khi miễn dịch đặc hiệu xuất hiện thì:
- các ức chế không đặc hiệu lại được khuếch đại thêm.
 - các cơ chế không đặc hiệu bị ức chế.
 - hoạt động của các ức chế không đặc hiệu giảm dần.

d. xuất hiện các kháng thể tự nhiên.

5. Hiệu quả bảo vệ cơ thể của hàng rào da và niêm mạc được tăng cường nhờ :

a. cơ chế thực bào.

c. các yếu tố hòa tan trong huyết thanh.

e. hoạt động của tế bào nhiễm khuẩn

6. Đại thực bào có chức năng :

a. Thực bào, tiêu hóa, miễn dịch .

c. thực bào, bài tiết, miễn dịch tế bào.

e. thực bào và khởi động đáp ứng miễn dịch đặc hiệu .

7. Chức năng miễn dịch của đại thực bào là :

a. trình diện kháng nguyên tạo kháng thể .

c. sinh kháng thể và tiêu diệt các mầm bệnh nội tế bào.

d. Tiết lymphokin và khởi động đáp ứng miễn dịch đặc hiệu .

e. khởi động đáp ứng miễn dịch đặc hiệu và tham gia đáp ứng miễn dịch tế bào .

8. Các mầm bệnh nội tế bào , ví dụ như:

a. **Vi khuẩn lao, Brucella, Listeria, virus...**

c. vi khuẩn lao, liên cầu, lậu cầu, E.T.E.C...

e. Listeria, trực khuẩn than, vi khuẩn uốn ván.....

9. Các yếu tố hoà tan trong huyết thanh của cơ chế miễn dịch không đặc hiệu gồm:

a. bổ thể, interferon, kháng thể , globulin.

c. **bổ thể , properdin, kháng thể tự nhiên, interferon.**

d. các axit béo chưa no, glycoprotein, lysozym.

10. Kháng thể tự nhiên là:

a. kháng thể được hình thành do sự kích thích của các kháng nguyên bảo vệ của các vi sinh vật gây bệnh.

b. kháng thể có khả năng làm tan hồng cầu.

c. **kháng thể có một cách tự nhiên trong huyết thanh của cơ thể bình thường.**

d. kháng thể khi phản ứng với kháng nguyên thì có thể gắn với bổ thể.

e. kháng thể có khả năng gắn với bề mặt tế bào .

11. **Bổ thể là một hệ thống:**

a. protein huyết thanh.

c. **có tác dụng làm tan hồng cầu.**

e. glycoprotein.

b. Brucella, Salmonella, tụ cầu, vi khuẩn tả.

d. Virus, vi khuẩn bạch hầu, phế cầu,....

b. interferon, properdin, protein , tự kháng thể .

e. các câu trên đều đúng.

b. gamma globulin huyết thanh.

d. trung hòa enzym.

12. **Bổ thể tham gia vào các hiện tượng sinh học như:**

a. dung huyết miễn dịch , hóa hướng động, trung hòa virus...

b. opsonin hóa, huy động bạch cầu, trung hòa enzym..

c. trung hòa độc tố, tiêu diệt vi khuẩn , làm tan hồng cầu.

d. **tan vi khuẩn , kết dính miễn dịch , hóa hướng động.**

e. kết dính miễn dịch , trung hòa enzym, trung hòa virus...

13. **Interferon là những:**

a. polysaccharit.

c. **glycoprotein.**

e. lipid.

b. lipoprotein.

d. lipopolysaccharit.

14. **Interferon:**

a. xuất hiện muộn và tồn tại lâu trong cơ thể.

c. tác dụng đặc hiệu với từng loại virus gây bệnh.

e. tác động trực tiếp lên virus như kháng thể.

b. **có tính đặc hiệu loài.**

d. có tác động hoạt hóa các đại thực bào.

15. **Interferon chống virus bằng cách:**

a. trực tiếp ức chế sự sao mã của virus.

c. kích thích lympho bào T_C tiêu diệt tế bào đích nhiễm virus.

d. **kích thích tế bào dùng cơ chế enzym để ức chế sự nhân lên của virus.**

e. hoạt hóa các đại thực bào.

b. hoạt hóa các tế bào nhiễm khuẩn.

16. Interferon có :

a. **tác động ngăn cản sự nhân lên của nhiều loài virus khác nhau.**

b. tác dụng đặc hiệu với từng loài virus gây bệnh.

c. khả năng hoạt hóa lympho T.

d. hoạt tính chống vi khuẩn và các tác nhân gây bệnh khác.

e. khả năng hoạt hóa các bạch cầu trung tính.

17. Phản ứng viêm:

a. là một phản ứng có hại cho cơ thể.

b. là một phản ứng tích cực của cơ thể.

c. làm cho vi sinh vật gây bệnh lan rộng.

d. có tác dụng hoạt hóa bổ thể.

e. đóng vai trò quan trọng đối với các vi sinh vật có độc lực cao.

18. Properdin tham gia vào quá trình:

a. trung hòa virus.

b. tiêu diệt tế bào đích nhiễm virus.

c. dung giải một số vi khuẩn và virus.

d. trung hòa độc tố và enzym.

e. điều hoà miễn dịch.

19. Tế bào NK (Nature killer cell) đóng vai trò quan trọng trong:

a. miễn dịch tế bào .

b. miễn dịch không đặc hiệu .

c. miễn dịch chống ung thư.

d. miễn dịch dịch thể.

e. miễn dịch chống ung thư và miễn dịch chống virus .

20. Ở cơ thể người, lysozym được tìm thấy trong:

a. nước bọt, niêm mạc, nước tiểu.....

b. tế bào biểu mô, dịch tiêu hóa, chất bã.

c. nước mắt, dịch tiết mũi, ở da.

d. huyết thanh, đại thực bào tế bào biểu mô....

e. mồ hôi, nước mắt, huyết thanh, dịch tiêu hóa...

21. Lysozym có khả năng:

a. làm tan một số virus chủ yếu là myxovirus.

b. làm tan một số vi khuẩn chủ yếu là các cầu khuẩn gram âm.

c. làm tan một số vi khuẩn chủ yếu là các trực khuẩn gram dương.

d. giết chết vi khuẩn.

e. làm tan một số vi khuẩn chủ yếu là các trực khuẩn gram âm.

22. Lysozym:

a. làm tăng cường tác dụng của bổ thể trên các trực khuẩn gram âm.

b. làm vỡ capsit của một số virus .

c. làm tăng cường tác dụng của kháng thể trên các vi khuẩn .

d. làm tăng cường hiện tượng “opsonin hóa”.

e. làm tăng cường hiện tượng ADCC.

23. Một số kháng thể có khả năng làm tan một số vi khuẩn gram âm khi phối hợp với:

a. properdin.

b. interferon.

c. bổ thể.

d. tế bào NK.

e. đại thực bào.

24. Quá trình “opsonin” hóa làm:

a. giảm thực bào,

b. tan tế bào vi sinh vật .

c. tăng hiệu quả ADCC.

d. tăng hiện tượng thực bào.

e. khởi động đáp ứng miễn dịch đặc hiệu .

25. Các cơ chế miễn dịch đặc hiệu của cơ thể vật chủ là:

a. miễn dịch tế bào và các yếu tố hòa tan trong huyết thanh.

b. miễn dịch dịch thể và miễn dịch tế bào .

c. miễn dịch dịch thể và cơ chế thực bào.

d. lympho bào T_C và lympho bào T_{DTH}.

e. trung hòa virus và trung hòa độc tố.

26. Sự hồi phục của cơ thể vật chủ trong nhiều trường hợp nhiễm vi sinh vật phụ thuộc vào sự xuất hiện của:

a. các đại thực bào.

b. bổ thể.

c. interferon.

d. kháng thể tự nhiên.

e. kháng thể bảo vệ.

27. Cơ thể vật chủ đề phòng sự tái nhiễm vi sinh vật gây bệnh nhờ sự tồn tại của:

a. interferon.

b. kháng thể tự nhiên.

c. tế bào NK.

d. kháng thể bảo vệ.

e. lysozym.

28. Các kháng thể làm cho virus mất khả năng gây bệnh bằng cách:

a. trung hòa độc lực của virus.

b. hoạt hóa đại thực bào .

c. tiêu diệt tế bào đích nhiễm virus .

d. hoạt hóa properdin.

e. kích thích tế bào dùng cơ chế enzym để diệt virus.

29. Các kháng thể có khả năng ngăn cản vi sinh vật bám vào niêm mạc đường tiêu hóa thường là:

a. IgE.

b. IgD.

c. IgA tiết.

d. IgM.

e. IgG và IgE.

30. Kháng độc tố bạch hầu có tác dụng:

a. diệt vi khuẩn bạch hầu.

b. trung hòa độc tố bạch hầu.

c. trung hòa vi khuẩn bạch hầu.

d. làm vaccine phòng bệnh bạch hầu.

e. làm tan vi khuẩn bạch hầu.

31. Kháng độc tố uốn ván có tác dụng:

a. trung hòa độc tố uốn ván.

b. làm vaccine phòng bệnh uốn ván.

c. diệt vi khuẩn uốn ván.

d. trung hòa vi khuẩn uốn ván.

e. tăng cường sự thực bào.

32. Đáp ứng miễn dịch dịch thể tức là:

a. Khả năng sinh sản các lympho bào T phản ứng đặc hiệu với kháng nguyên .

b. khả năng hình thành kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên .

c. khả năng tiết ra các chất hòa tan như lymphokin.

d. khả năng hình thành các yếu tố hòa tan như kháng thể tự nhiên.

e. đáp ứng miễn dịch trong giai đoạn đầu khi chờ đợi đáp ứng miễn dịch tế bào .

33. Đối với các mầm bệnh nội tế bào thì kháng thể dịch thể có vai trò th yếu trong sức đề kháng vì:

a. kháng thể không đặc hiệu với các vi sinh vật gây bệnh.

b. kháng thể không tiếp cận được với các vi sinh vật gây bệnh.

c. Các đại thực bào đã tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh.

d. các tế bào NK đã tiêu diệt các tế bào đích nhiễm virus .

e. interferon sẽ ức chế sự nhân lên của chúng.

34. Hiệu quả ADCC là:

a. Tác động gây độc tố tế bào đích do lympho bào K nhưng cần sự có mặt của kháng thể đặc hiệu chống tế bào đích.

b. Tác động gây độc tố tế bào đích nhiễm virus do lympho bào T_C thực hiện.

c. Tác động gây độc tố tế bào đích do tác dụng của kháng thể gây độc tế bào kết hợp với bổ thể.

d. Tác động gây độc tố tế bào đích do tế bào NK.

e. Tác động gây độc tố tế bào do lympho bào T_{DTH} thực hiện thông qua các lymphokin.

35. Cơ chế miễn dịch tế bào (MDTB. bảo vệ gồm:

a. MDTB do lympho bào T_C và MDTB do lympho bào null.

b. MDTB do lympho bào T_{DTH} và đại thực bào.

c. MDTB do lympho bào T_C và MDTB do lympho bào T_{DTH} .

d. MDTB do lympho bào K và đại thực bào.

e. MDTB do đại thực bào và lympho bào T_C .

36. Kháng thể sau khi kết hợp với độc tố :

a. làm thay đổi cấu trúc không gian của phân tử độc tố và thay đổi hoạt tính của độc tố .

b. Đã giải độc để biến thành giải độc tố dùng làm vaccine phòng bệnh.

c. làm thay đổi tính kháng nguyên của độc tố .

d. làm tan độc tố với sự có mặt của bổ thể.

e. có thể gây sốc phản vệ.

37. Các mầm bệnh nội tế bào sẽ bị tiêu diệt khi các đại thực bào chứa chúng được hoạt hóa bởi:

a. Các interferon.

b. các kháng thể.

c. các interleukin.

d. các lymphokin.

e. các kháng nguyên .

38. Có vai trò quan trọng trong việc chống các vi sinh vật ký sinh bên trong tế bào là cơ chế :

a. miễn dịch dịch thể,

b. miễn dịch tế bào .

c. đại thực bào.

d. bổ thể.

e. properdin.

39. Cơ chế miễn dịch tế bào do lympho bào T_{DTH} thực hiện quan trọng trong bệnh:

a. Bạch hầu.

b. tả.

c. uốn ván.

d. ho gà.

e. lao, phong.

40. Trong đáp ứng miễn dịch dịch thể, tế bào trực tiếp sản xuất ra các kháng thể là:

a. lympho bào B .

b. lympho bào T_{DTH} .

c. đại thực bào.

d. tế bào plasma.

e. lympho bào T_C .

41. Trong đáp ứng miễn dịch dịch thể:

a. các lympho bào B kết hợp đặc hiệu với kháng nguyên .

b. các kháng thể kết hợp đặc hiệu với kháng nguyên tương ứng.

c. các lympho bào T kết hợp đặc hiệu với kháng nguyên.

d. các đại thực bào kết hợp đặc hiệu với kháng nguyên.

e. các lympho bào sản xuất ra kháng thể .

42. Nhiệm vụ chính của lympho bào T là:

a. hình thành đáp ứng miễn dịch tế bào và hợp tác với lympho B.

b. hoạt hóa đại thực bào và tiết ra interferon gama.

c. hình thành đáp ứng miễn dịch tế bào và tham gia cơ chế điều hòa miễn dịch .

d. tiết ra lymphokine và hợp tác với lympho B trong việc sản xuất kháng thể .

e. tiêu diệt các tế bào đích nhiễm virus .

43. Những tế bào tham gia đáp ứng miễn dịch tế bào .

a. lympho bào B và đại thực bào.

b. tế bào NK và một số lympho bào T.

c. lympho bào “null” và lympho bào B.

d. một số lympho bào T và đại thực bào.

e. lympho bào B và lympho bào T.

44. Lympho bào T_{DTH} hoạt hóa đại thực bào do nó có khả năng tiết ra :

a. interleukin.

b. lymphokine.

c. interferon gama.

d. interferon beta.

e. interleukin 1.

45. Đáp ứng miễn dịch tế bào đóng vai trò quan trọng trong các bệnh:

a. Nhiễm trùng cấp tính.

b. nhiễm trùng mạn tính.

c. do vi sinh vật ký sinh nội bào.

d. do các trực khuẩn gram âm gây ra.

e. do các cầu khuẩn gram dương gây ra.

46. Hiệu quả gây độc tố tế bào đích nhiễm virus của lympho T_C chỉ xảy ra khi nó nhận được :

a. kháng nguyên lạ.

b. kháng nguyên của tế bào đích.

c. kháng nguyên virus đặc hiệu có trên bề mặt tế bào đích.

d. kháng nguyên phù hợp tổ chức lớp I trên bề mặt tế bào đích.

e. đồng thời cả c và d.

47. Đáp ứng miễn dịch tế bào , tức là:

a. khả năng sinh sản của các lympho T phản ứng đặc hiệu với kháng nguyên .

b. khả năng tiêu diệt các tế bào đích nhiễm virus .

c. khả năng sinh sản các tế bào NK.

d. khả năng hoạt hóa đại thực bào nhằm làm tăng hiệu lực miễn dịch tế bào .

e. khả năng sản xuất ra interferon gama.

CÁC KỸ THUẬT MIỄN DỊCH SỬ DỤNG TRONG CHẨN ĐOÁN VI SINH VẬT

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

1. Phản ứng kết hợp giữaA.....rõ rệt nhất lúc số phân tử kháng nguyênB.....với số phân tử kháng thể
A. kháng nguyên và kháng thể B. tương đương
2. Phản ứng kết hợp kháng nguyên-kháng thể được sử dụng để xác định...A...nếu một trong hai cấu tửB.....
A. kháng nguyên hoặc kháng thể B. đã biết
3. Hiệu giáA.....trong huyết thanh người hoặc động vật có thể xác định nhờ kháng nguyên đã biết và do đó cho biết sự tiếp xúc trước đó với...B.....
A. kháng thể B. kháng nguyên
4. Có một số virus có khả năng làmA.....hồng cầu của một số động vật và phản ứng đó bị ức chế bởiB.....của virus đặc hiệu.
A. ngưng kết B. kháng huyết thanh
5. Bỏ thể được tìm thấy trongA.....của người và động vật và nó có khả năngB.....vào phức hợp kháng nguyên - kháng thể .
A. huyết thanh B. kết hợp
6. Trong phòng thí nghiệm người ta thực hiện phản ứng kết hợp bỏ thể bằng cách ghép 2 hệ thống phản ứng gồmA.....và hệ thống phát hiện gồm.....B....., 1 thành phần tự do là bỏ thể.
A. kháng nguyên, kháng thể B. hồng cầu cừu, huyết thanh kháng hồng cầu cừu
7. Kể tên ba loại phản ứng trung hòa :
A. trung hòa độc tố B. trung hòa virus C. trung hòa enzym
8. Kể tên hai loại phản ứng miễn dịch huỳnh quang:
A. trực tiếp B. gián tiếp

II. Câu hỏi đúng sai:

1. Trong phản ứng kết hợp bỏ thể, nếu kháng nguyên và kháng thể kết hợp đặc hiệu thì tất cả lượng bỏ thể sẽ kết hợp vào phức hợp kháng nguyên - kháng thể. (Đ)
2. Phản ứng kết tủa là phản ứng giữa kháng nguyên hòa tan và kháng thể tương ứng. (Đ)
3. Phản ứng kết hợp kháng nguyên kháng thể xảy ra rõ rệt nhất khi lượng kháng thể nhiều hơn lượng kháng nguyên. (S)
4. Phản ứng kết hợp kháng nguyên kháng thể rất đặc hiệu. (Đ)
5. Phản ứng kết hợp giữa độc tố và kháng độc tố là phản ứng ngưng kết. (S)
6. Phản ứng ngưng kết hồng cầu của một số loài virus là một phản ứng đặc hiệu. (Đ)

III. Câu hỏi 1/5.

1. Sự kết hợp giữa kháng nguyên và kháng thể phụ thuộc vào :

- a. cấu tạo hóa học của phân tử kháng nguyên .
- b. cấu trúc của phân tử kháng nguyên .
- c. tính "lạ" của phân tử kháng nguyên .
- d. cấu trúc bề mặt của kháng nguyên và kháng thể .
- e. hiệu giá của kháng thể ở trong huyết thanh .

2. Phản ứng kết hợp giữa kháng nguyên và kháng thể rõ rệt nhất :

- a. trong phản ứng kết tủa
- b. lúc kháng nguyên gặp kháng thể tương ứng.
- c. lúc thừa hoặc thiếu kháng nguyên hoặc kháng thể .
- d. trong phản ứng ngưng kết.
- e. lúc số phân tử kháng nguyên tương đương với số phân tử kháng thể .

3. Phản ứng kết hợp giữa kháng nguyên và kháng thể :

- a. là một phản ứng hóa học. b. rất đặc hiệu.
- c. chỉ được sử dụng để xác định hiệu giá kháng thể ở trong huyết thanh người.
- d. không đặc hiệu .
- e. chỉ được sử dụng để xác định kháng nguyên nhờ kháng thể đã biết.

4. Một kháng nguyên :

- a. có thể phản ứng với bất kỳ kháng thể nào.
- b. có thể phản ứng với nhiều loại kháng thể
- c. chỉ phản ứng với kháng thể do nó kích động tạo thành.
- d. thường hóa trị hai.
- e. chỉ phản ứng với kháng thể tương ứng nếu có sự hiện diện của chất điện giải.

5. Phản ứng kết tủa: (đôi khi đáp án chuyển vị trí sang câu b)

- a. là phản ứng giữa kháng nguyên hòa tan và kháng thể đối ứng.
- b. xảy ra giữa kháng nguyên hòa tan được hấp phụ lên bề mặt hồng cầu với kháng thể đối ứng.
- c. là phản ứng giữa kháng thể hòa tan và kháng nguyên không hòa tan.
- d. xảy ra giữa vi sinh vật chết với kháng thể đối ứng.
- e. xảy ra không cần có sự hiện diện của chất điện giải.

6. Phản ứng kết tủa có thể thực hiện :

- a. trên phiến kính .
- b. ở môi trường lỏng.
- c. trên súc vật thí nghiệm.
- d. ở môi trường gel.
- e. câu b và d đúng.

7. Phản ứng khuếch tán kép :

- a. là phản ứng kết tủa ở môi trường lỏng.
- b. trong đó cả kháng nguyên lẫn kháng thể đều khuếch tán vào nhau và hình thành các đường tủa.
- c. trong đó chỉ một mình kháng nguyên hoặc kháng thể khuếch tán.
- d. là phản ứng kết tủa thực hiện trên phiến kính.
- e. là phản ứng ngưng kết được thực hiện trong ống nghiệm.

8. Phản ứng khuếch tán đơn :

- a. là phản ứng khuếch tán gel trong đó chỉ một mình kháng nguyên hoặc kháng thể khuếch tán.
- b. là phản ứng Oucheterlony.
- c. là phản ứng ngưng tụ các kháng nguyên hữu hình khi có mặt kháng thể đặc hiệu .
- d. là phản ứng kết tủa thực hiện trong môi trường lỏng.
- e. câu a, và b đúng.

9. Các phản ứng kết tủa được thực hiện trong môi trường gel thạch, ví dụ:

- a. phản ứng khuếch tán kép.
- b. phản ứng khuếch tán đơn.
- c. phản ứng oucheterlony.
- d. phản ứng Oudin.
- e. các câu trên đều đúng.

10. Phản ứng ngưng kết:

- a. là những phản ứng miễn dịch chỉ xảy ra in vivo.
- b. là phản ứng giữa kháng nguyên hòa tan và kháng thể đối ứng.
- c. là phản ứng ngưng tụ các kháng nguyên hữu hình thành từng cụm khi có mặt kháng thể đặc hiệu .
- d. chỉ xảy ra khi không có chất điện giải.
- e. xảy ra rõ nhất và nhanh nhất ở pH từ 8-8,2 và ở nhiệt độ 40°C.

11. Ngưng kết trực tiếp:

- a. là ngưng kết các kháng nguyên hữu hình.
- b. là ngưng kết các giá đỡ hữu hình có gắn các kháng nguyên hòa tan.
- c. là kháng nguyên và kháng thể chỉ ngưng kết khi có sự hiện diện của một nhân tố thứ 3.
- d. là phản ứng miễn dịch được thực hiện trong môi trường gel thạch.
- e. đọc kết quả sau 5 phút.

12. Phản ứng ngưng kết trên phiến kính :

- a. được sử dụng để xác định hiệu giá của huyết thanh .
- b. dùng phát hiện các kháng thể chống các kháng nguyên hòa tan.
- c. thường được sử dụng để nhận mặt vi khuẩn.
- d. đọc kết quả sau 5 phút.
- e. sử dụng các kháng nguyên hòa tan.

13. Phản ứng ngưng kết trong ống nghiệm: (đáp án đúng đối vị trí thành câu e)

- a. sử dụng kháng nguyên hữu hình là vi khuẩn sống.
- b. thường được sử dụng để nhận mặt vi khuẩn.
- c. được sử dụng để xác định hiệu giá kháng thể ở trong huyết thanh.
- d. là phản ứng định tính.
- e. các hạt ngưng kết xuất hiện trong vòng 1 phút.

14. Phản ứng ngưng kết thụ động :

- a. trong đó kháng thể sẽ phản ứng với các kháng nguyên có sẵn tự nhiên trên bề mặt hồng cầu.

b. dùng phát hiện các kháng thể chống các kháng nguyên hòa tan bằng cách gắn kháng nguyên vào các hạt trợ.

c. dùng phát hiện các kháng thể chống các kháng nguyên hữu hình (vi khuẩn , hồng cầu).

d. ở đây kháng nguyên và kháng thể chỉ ngưng kết khi có sự hiện diện của một nhân tố thứ 3.

e. trong đó hiện tượng ngưng kết hồng cầu động vật của một số virus bị ức chế bởi kháng huyết thanh của virus .

15. Các loại hạt trợ được dùng làm giá đỡ để phủ kháng nguyên hòa tan là:

a. hạt bentonit.

b. hạt latex.

c. hồng cầu người nhóm O.

d. hồng cầu cừu.

e. các câu trên đều đúng.

16. Phản ứng ngăn ngưng kết hồng cầu.

a. trong đó hồng cầu được dùng làm giá đỡ để gắn kháng nguyên hòa tan.

b. trong đó khả năng phản ứng với các kháng nguyên có sẵn tự nhiên trên bề mặt hồng cầu của các kháng thể bị ức chế.

c. được sử dụng để chẩn đoán nhiều chứng bệnh virus như cúm, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản B,....

d. trong đó khả năng làm ngưng kết hồng cầu của lectin bị ức chế.

e. các câu b,c, d đều đúng.

17. Phản ứng kết hợp bổ thể :

a. dương tính lúc có tan máu.

b. âm tính lúc không có tan máu.

c. được sử dụng để chẩn đoán bệnh giang mai, bệnh virus....

d. được sử dụng để chẩn đoán bệnh lậu, bệnh tả.

e. các câu trên đều đúng.

18. Phản ứng trung hòa độc tố:

a. là để định lượng ngoại độc tố hoặc kháng độc tố

b. trong đó tính độc của độc tố đã bị hóa chất và nhiệt phá hủy.

c. trong đó kháng độc tố đã trung hòa vi khuẩn sinh ra độc tố.

d. không đặc hiệu.

e. được xem là dương tính khi động vật thí nghiệm bị nguy hiểm.

19. Hiện tượng tế bào bệnh lý không xảy ra:

a. nếu độc tố của virus bị trung hòa.

b. nếu virus bị trung hòa không nhân lên được bởi kháng thể tương ứng của virus .

c. nếu các enzym của virus bị trung hòa.

d. nếu virus không có yếu tố ngưng kết hồng cầu.

e. nếu virus không có neuraminidase.

20. Phản ứng trung hòa enzym, ví dụ:

a. phản ứng Widal.

b. phản ứng FTA-Abs.

c. phản ứng ASO, ASK.

d. Phản ứng VDRL.

e. hiện tượng Danysz.

21. Phản ứng miễn dịch huỳnh quang:

a. là kỹ thuật miễn dịch trong đó kháng thể (hoặc kháng nguyên) được đánh dấu bằng thuốc nhuộm huỳnh quang.

b. Có 2 loại chính: kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang trực tiếp và kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp.

c. đọc kết quả bằng cách soi dưới kính hiển vi huỳnh quang.

d. được sử dụng để chẩn đoán vi khuẩn tả.

e. các câu trên đều đúng.

22. Thử nghiệm ELISA.

a. trong đó người ta gắn kháng thể (hoặc kháng nguyên) với một enzym.

b. có độ nhạy cao và cho kết quả khách quan.

c. thường sử dụng enzym là photphatasa kiềm hoặc peroxidase.

d. được áp dụng để chẩn đoán nhiều vi khuẩn và virus .

e. các câu trên đều đúng.

23. Phản ứng miễn dịch phóng xạ:

a. là phản ứng đo lường kháng thể hoặc kháng nguyên bằng cách dùng các chất phản ứng đã được gắn sẵn với đồng vị phóng xạ.

b. thường dùng các đồng vị phóng xạ như thymidin H₃, Cacbon 14, I₁₂₅,...

c. có thể khu trú vị trí kết hợp kháng nguyên - kháng thể một cách chính xác.

d. làm tăng độ nhạy cảm của phản ứng miễn dịch lên hàng nghìn lần.

e. các câu trên đều đúng.

24. Phản ứng ngưng kết hồng cầu thụ động đảo ngược:

a. là dùng hồng cầu gắn kháng nguyên hòa tan để phát hiện và đo lường kháng thể tương ứng.

b. là dùng các hạt tro như latex để gắn kháng thể tương ứng với các kháng nguyên có sẵn tự nhiên trên bề mặt hồng cầu .

c. là phản ứng ngưng kết trong đó hồng cầu được dùng làm giá thể để gắn kháng thể .

d. là phản ứng ngưng kết để xác định hiệu giá của kháng huyết thanh .

e. là do một số virus có khả năng làm ngưng kết hồng cầu .

25. Trong phát hiện kháng nguyên :

a. phản ứng ngưng kết dẫn đầu về độ nhạy.

b. phản ứng kết tủa dẫn đầu về độ nhạy.

c. phản ứng kết hợp bổ thể dẫn đầu về độ nhạy.

d. kỹ thuật miễn dịch điện di dẫn đầu về độ nhạy.

e. các kỹ thuật miễn dịch enzym và miễn dịch phóng xạ dẫn đầu về độ nhạy.

26. Kết quả huyết thanh học định tính:

a. cho biết hiệu giá kháng thể .

b. độ nhạy của phản ứng .

c. cho biết trong huyết thanh có kháng thể tương ứng với kháng nguyên mẫu dùng trong phản ứng .

d. cho biết ranh giới hiệu giá kháng thể bình thường và hiệu giá bệnh lý.

e. không phụ thuộc vào chủ quan của người đọc kết quả.

27. Hiệu giá kháng thể :

a. biết được nhờ kết quả huyết thanh học định lượng.

b. là đậm độ huyết thanh cao nhất cho biết kết quả dương tính .

c. là độ đậm huyết thanh thấp nhất cho kết quả dương tính .

d. câu a, và b đúng.

e. câu a, và c đúng.

28. Đối với bệnh virus .

a. hiệu giá kháng thể tăng lên 2 lần mới có giá trị chẩn đoán chắc chắn .

b. các huyết thanh kép thông thường lấy cách nhau ít nhất là từ 10-15 ngày.

c. hiệu giá kháng thể lần 2 tăng lên ít nhất là 4 lần so với lần thứ nhất mới có giá trị chẩn đoán chắc chắn.

d. câu b và c đúng.

e. câu b và a đúng.

29. Hiệu giá ranh giới phản ứng ASO là:

a. 1/200

b. 1/400.

c. 1/800.

d. 1/1.600

e. 1/3.200

30 Phản ứng ngưng kết trên phiến kính:

a. là phản ứng định lượng .

b. ví dụ: dùng xác định các vi khuẩn đường ruột.

c. phải lấy huyết thanh kép cách nhau 7 ngày.

d. ví dụ: dùng xác định nhóm máu ABO.

e. câu b và d đúng.

31. Phản ứng Widal:

a. là phản ứng ngưng kết để chẩn đoán nhiễm rickettsia.

b. là phản ứng kết hợp bổ thể dùng để chẩn đoán bệnh giang mai.

c. là phản ứng ngưng kết vi khuẩn dùng để chẩn đoán bệnh thương hàn.

d. là phản ứng ngưng kết thụ động để xác định hiệu giá của kháng huyết thanh của Salmonella.

e. là phản ứng ngưng kết trên phiến kính để xác định Salmonella.

32. Phản ứng ASO:

a. là phản ứng trung hòa ngoại độc tố .

b. dùng để chẩn đoán các bệnh do liên cầu nhóm A tan máu β như viêm khớp cấp.

c. là phản ứng ức chế ngưng kết hồng cầu .

d. dùng để xác định hiệu giá kháng thể chống streptokinaza.

e. dùng để đo lường kháng thể chống streptokinaza.

33. Phản ứng trung hòa virus tiến hành trên các mô nuôi in vitro đã nhiễm virus :

a. để xác định hàm lượng kháng thể trong huyết thanh cũng như định typ virus .

b. để đo lường khả năng trung hòa của kháng thể đối với các enzym của virus đó .

c. để đo lường khả năng trung hòa của kháng thể đối với độc tố của virus đó .

d. để xác định khả năng ức chế ngưng kết hồng cầu của kháng thể đối với virus đó.

e. để xác định khả năng gây bệnh của virus đó .

34. Kỹ thuật kháng thể huỳnh quang gián tiếp, thành phần được gắn với thuốc nhuộm huỳnh quang là:

a. kháng thể .

b. kháng kháng thể (kháng globulin người) c. bổ thể.

d. kháng nguyên .

e. kháng thể hoặc kháng nguyên .

35. Các phương pháp miễn dịch phóng xạ (RIA) và miễn dịch liên kết men (ELISA):

a. áp dụng đối với các kháng nguyên hữu hình.

b. chỉ để thực hiện những phản ứng định tính.

- c. để định lượng kháng nguyên hoặc kháng thể hòa tan ở trong các dịch sinh học.
- d. dựa trên nguyên tắc kết tủa miễn dịch ở môi trường gel .
- e. trong đó những chất dùng để đánh dấu thường làm tổn thương đến tính miễn dịch của kháng nguyên hoặc của kháng thể .

36. Phương pháp miễn dịch điện di:

- a. là kỹ thuật phối hợp phương pháp điện di và phương pháp khuếch tán gel.
- b. giúp ta phân tích các kháng nguyên ở trong một hỗn hợp.
- c. giai đoạn đầu: tiến hành điện di trên gel thạch để phân tách các protein .
- d. giai đoạn 2: kháng nguyên và kháng thể sẽ khuếch tán trên gel thạch, khi gặp nhau sẽ hình thành cung tủa tương ứng.

e. các câu trên đều đúng.

37. Để loại trừ phản ứng huyết thanh dương tính hoặc âm tính giả, người ta phải:

- a. Làm đi làm lại nhiều lần
- b. Hiệu giá phản ứng rất cao
- c. Hiệu giá phản ứng thấp
- d. **Làm các chứng dương và chứng âm**
- e. Các câu trên đều đúng.

mới:

38. Phản ứng huyết thanh ASO sử dụng kháng nguyên là:

- a. streptokinase.
- b. **antistreptolysin O.**
- c. streptolysin O.
- d. antistreptokinase.
- e. streptolysin S.

CÁC XOẢN KHUẨN GÂY BỆNH

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Kể 3 đường lây truyền của bệnh giang mai:
A. qua tiếp xúc sinh dục B. qua truyền máu C. truyền từ mẹ cho con
- Kể 3 kỹ thuật có thể dùng trong xác định vi khuẩn giang mai ở giai đoạn I:
A. FTA-Abs B. TPHA C. TPI
- Kể 2 phản ứng chẩn đoán dùng kháng nguyên giang mai đặc hiệu :
A. Phản ứng hấp thụ kháng thể huỳnh quang giang mai (FTA-Abs)
B. Phản ứng ngưng kết hồng cầu giang mai (TPHA)
- Kể 2 phản ứng chẩn đoán huyết thanh bệnh giang mai dùng kháng nguyên cardiolipin
A. Phản ứng lên bông (VDRL, RPR) B. Phản ứng ELSIA (VISUWELL)
- Borrelia recurrentis* và *B. burgdorferi* gây nên các bệnh là:
A. Bệnh sốt hồi quy B. Bệnh Lyme
- Các hội chứng lâm sàng do *Leptospira* gây ra là:
A. hội chứng nhiễm khuẩn nặng B. hội chứng màng não
C. hội chứng tổn thương gan và thận D. hội chứng xuất huyết
- Bệnh phẩm máu hoặc nước tiểu bệnh nhân có thể phát hiện được vi khuẩn *Leptospira* bằng:
A. soi tươi dưới KHV nền đen B. nhuộm Fontana – Tribondeau (nhuộm thâm bạc)
- Kỹ thuật tiêm truyền cho chuột dùng để chẩn đoán 2 loại xoắn khuẩn gây bệnh:
A. *Leptospira* B. *Borellia*
-A.....được đào thải ra bên ngoài qua nước tiểu chuột gây nênB....nguồn nước, vùng đất ẩm, vùng nước ở các hầm mỏ.
A. *Leptospira* B. nhiễm bản
- Leptospira* phát triển ở nhiệt độA.....và pHB.....
A. 28 – 30°C B. hơi kiềm 7,2 – 7,5
- Borrelia recurrentis* gây nên bệnh sốt hồi quy được truyền qua vector trung gian là....A.....hoặc....B.....
A. rận B. ve
- Giang mai giai đoạn I tổn thương điển hình là....A....., vị trí gặp là....B....của cả 2 giới.
A. Chancrè giang mai B. bộ phận sinh dục
- Một số bệnh sau đây có thể làm cho phản ứng VDRL dương tính giả:
A. bệnh sốt rét B. bệnh thận hư nhiễm mỡ C. bệnh lupus ban đỏ
- Kể tên hai xoắn khuẩn *Borellia* gây bệnh cho người:
A. *B. recurrentis* B. *B. burgdorferi*
- Xoắn khuẩn *B. burgdorferi* gây ra bệnh.....A..... ở người
A. Lyme

Mối:

7. Các kỹ thuật có thể dùng trong xác định vi khuẩn giang mai ở giai đoạn I:

- A. khảo sát vi khuẩn trên KHV nền đen
- B. nhuộm thâm bạc
- C. nhuộm kháng thể huỳnh quang trực tiếp, PCR

II. Câu hỏi đúng sai:

- Leptospira* gây nên nhiễm trùng rầm rộ ở chuột. (S)
- Vi khuẩn giang mai và *Leptospira* bắt màu thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen. (S)
- Leptospira* không thể nuôi cấy được trên môi trường nhân tạo, nó chỉ phát triển được trên phôi gà. (S)
- Phản ứng ELISA dùng để xác định kháng thể IgM của *Borrelia recurrentis* gây bệnh lyme. (S)
- Phản ứng Martin- Petitt rất đặc hiệu để chẩn đoán huyết thanh bệnh sốt do *Leptospira*. (Đ)
- Giang mai bẩm sinh có thể gây sảy thai hoặc dị dạng bẩm sinh. (Đ)
- Penicillin, Tetracyclin, có thể dùng để điều trị bệnh giang mai, *Leptospira* và *Borrelia*. (Đ)
- vi khuẩn giang mai có thể truyền từ mẹ bị bệnh sang thai nhi. (Đ)
- bệnh *Leptospira* là một bệnh nhiễm trùng ở động vật truyền cho người. (Đ)

23. khi xét nghiệm VDRL dương tính, ta có thể kết luận bệnh nhân bị mắc bệnh giang mai. (S)
24. xoắn khuẩn giang mai và *Leptospira* có thể nhìn được dưới kính hiển vi nền đen (Đ)

III. Câu hỏi 1/5:

1. Vi khuẩn gây bệnh giang mai cho người Là:
a. *Treponema pallidum*.
b. *Treponema reiter*.
c. *Treponema pinta*.
d. *Treponema pertenue*.
e. *Treponema macrodentium*.
2. Hình thể xoắn khuẩn giang mai là:
a. hình xoắn đều, đầu có móc,
b. hình xoắn không đều, có 8-14 vòng xoắn.
c. hình xoắn đều hoặc không ,8-14 vòng.
d. hình xoắn đều, có 8-14 vòng.
e. hình xoắn đều , có 4-8 vòng.
3. Phương pháp nhuộm xoắn khuẩn giang mai là:
a. Nhuộm gram.
b. Nhuộm Ziehl- Neelsen.
c. Nhuộm Wayson.
d. Nhuộm Albert,
e. Nhuộm thẩm bạc.
4. Cách nuôi cấy vi khuẩn giang mai hiện nay trong phòng thí nghiệm là
a. cấy trên môi trường thạch máu.
b. cấy trên môi trường canh thang chiết xuất từ tinh hoàn thỏ.
c. cấy trên môi trường có chứa tinh chất tinh hoàn thỏ.
d. cấy truyền vào tinh hoàn thỏ.
e. cấy trên trứng gà lộn.
5. Tính chất đề kháng của xoắn khuẩn giang mai là
a. chúng khá nhạy cảm, vi khuẩn chết nhanh chóng khi ra khỏi cơ thể động vật.
b. các chất sát khuẩn như iod, thủy ngân, xà phòng dễ giết chết vi khuẩn,
c. vi khuẩn bị giết chết ở nhiệt độ 42°C trong khoảng 30 phút,
d. Vi khuẩn nhạy cảm với các thuốc kháng sinh như penicillin, tetracyclin.
e. các chọn lựa trên
6. Cấu trúc kháng nguyên của vi khuẩn giang mai
a. cấu trúc phức tạp, dường như là lipopolysaccharide
b. hợp chất lipid gọi là cardiolipin
c. thành phần lipopolysaccharide
d. thành phần peptidoglycan và polypeptid
e. ít được biết, thân vi khuẩn chứa phức hợp protien, lipid và polysaccharide
7. Đường lây chủ yếu của bệnh giang mai là
a. da bị xây xước hoặc niêm mạc.
b. đường truyền máu.
c. đường sinh dục giữa người lành và người bị bệnh.
d. đường tiêu hóa qua thức ăn nước uống bị nhiễm bẩn.
e. qua hô hấp.
8. Trẻ em bị bệnh giang mai bẩm sinh do
a. vi khuẩn qua nhau thai ở những bà mẹ bị bệnh.
b. vi khuẩn qua niêm mạc khi sinh qua đường sinh dục bà mẹ bị bệnh giang mai .
c. vi khuẩn qua da trẻ bị xây xước khi sinh trẻ qua đường sinh dục bà mẹ bị bệnh giang mai .
d. vi khuẩn qua nhau thai ở những bà mẹ bị bệnh giang mai .
e. vi khuẩn qua đường tiêu hóa
9. Bệnh nhân bị bệnh giang mai có khả năng lây bệnh vào thời kỳ
a. giang mai giai đoạn I.
b. giang mai giai đoạn I và II.
c. giang mai giai đoạn III.
d. giang mai giai đoạn II và III.
e. cả 3 giai đoạn ủ bệnh.
10. Tổn thương Chancre giang mai là dấu hiệu lâm sàng của:
a. giang mai giai đoạn II.
b. giang mai giai đoạn III
c. giang mai giai đoạn I
d. xảy ra ở cả 3 giai đoạn.
e. chủ yếu xảy ra ở giai đoạn II và III.
11. Bệnh giang mai nếu không được phát hiện và điều trị sẽ đưa đến hậu quả
a. bệnh nhân bị bệnh tim mạch.
b. bệnh nhân bị liệt do tổn thương ở hệ thần kinh.
c. bệnh có biểu hiện bệnh lý ở thận.

d. gây viêm gan mãn tính.

e. tổn thương ở nhiều hệ thống cơ quan gây tàn phế.

12. Chẩn đoán trực tiếp tìm vi khuẩn giang mai ở tổ chức tổn thương thực hiện vào

a. tất cả các giai đoạn của bệnh.

b. giang mai giai đoạn I.

c. giang mai giai đoạn II.

d. giang mai giai đoạn III.

e. giang mai giai đoạn I và II.

13. Kỹ thuật chẩn đoán trực tiếp vi khuẩn giang mai ở tổ chức tổn thương là

a. nhuộm thẩm bạc.

b. soi tươi dưới kính hiển vi.

c. nhuộm huỳnh quang.

d. nuôi cấy vi khuẩn vào môi trường thích hợp.

e. các câu trên đều đúng.

14. Các phản ứng huyết thanh không đặc hiệu dùng để chẩn đoán giang mai

a. FTA-Abs, VDRL.

b. phản ứng cố định bổ thể, ELISA tìm IgM

c. FTA-Abs, phản ứng cố định bổ thể.

d. VDRL, TPI.

e. VDRL, RPR.

15. Kháng nguyên cardiolipin dùng trong các phản ứng không đặc hiệu chẩn đoán giang mai là:

a. chất lipit lấy từ tim thỏ.

b. chất lipit lấy từ tim bò cái.

c. chất lipit lấy từ tim bò con.

d. chất lipit lấy từ tim chó.

e. chất lipit lấy từ tim cừu.

16. Phản ứng huyết thanh dùng kháng nguyên vi khuẩn giang mai là

a. cố định bổ thể, FTA-Abs.

b. TPI, RPR

c. VDRL, ELISA (VISUWELL).

d. TPHA, FTA-Abs.

e. FTA-Abs, VDRL.

17. Phản ứng huyết thanh dùng phát hiện sớm giang mai là:

a. FTA-Abs.

b. VDRL.

c. cố định bổ thể

d. ELISA (VISUWELL)

e. FTA-Abs

18. Khi điều trị bệnh giang mai hiệu quả phản ứng huyết thanh học trở nên âm tính sớm là:

a. FTA-Abs.

b. TPHA

c. cố định bổ thể.

d. VDRL.

e. FTA-Abs và TPI.

19. Khi thử huyết thanh với kỹ thuật VDRL (+) thì:

a. bệnh nhân chắc chắn bị giang mai .

b. bệnh nhân có thể bị một số bệnh khác như sốt rét, thận hư.

c. bệnh nhân mới khỏi bệnh chưa tới 4 tháng.

d. lâm sàng có tổn thương bất thường thì kết luận là giang mai .

e. kiểm tra lại huyết thanh với các kỹ thuật đặc hiệu .

20. Kháng sinh dùng điều trị bệnh giang mai là:

a. Sulfamide.

b. Tetracycline.

c. Chloramphenicol.

d. Gentamycine.

e. Penicilline G.

21. Vi khuẩn gây bệnh sốt vàng da xuất huyết có tên là:

a. Listeria.

b. Yersinia.

c. Leptospira.

d. Treponema.

e. Rickettsia.

22. Vi khuẩn gây bệnh sốt vàng da xuất huyết có hình thái là:

a. xoắn khuẩn dài 4-20μm, xoắn không đều, đầu không có móc.

b. xoắn khuẩn dài 4-10μm, đầu có móc.

c. xoắn khuẩn dài 4-20μm, đầu không móc.

d. xoắn khuẩn dài 4-20μm, xoắn đều, đầu có móc.

e. xoắn khuẩn dài 4-10μm xoắn đều, đầu không móc.

23. Nhuộm xoắn khuẩn sốt vàng da xuất huyết để xem kính hiển vi:

a. gram.

b. Ziehl- Neelsen.

c. nhuộm Wayson.

d. nhuộm Albert.

e. nhuộm thẩm bạc

24. Vi khuẩn Leptospira phát triển trên môi trường sau

a. thạch máu.

b. thạch dinh dưỡng thông thường.

d. môi trường canh thang có máu cừu.

c. môi trường thường.

e. môi trường dinh dưỡng có huyết thanh tươi thỏ

25. Các điều kiện thích hợp cho vi khuẩn *Leptospira* sống được ở ao, hồ

a. pH kiềm, và nhiệt độ $>22^{\circ}\text{C}$.

b. pH kiềm, và nhiệt độ $<22^{\circ}\text{C}$.

c. pH axit, và nhiệt độ $>22^{\circ}\text{C}$.

d. pH axit, và nhiệt độ $<22^{\circ}\text{C}$.

e. pH trung tính, và nhiệt độ $<22^{\circ}\text{C}$.

26. Các kháng sinh dùng để điều trị nhiễm trùng do *Leptospira* là:

a. Penicilline, Gentamycine, Bactrim.

b. Tetracycline, Bactrim, Rifamycine.

c. Chloramphenicol, Gentamycine, Penicilline.

d. Penicilline, Tetracycline, Chloramphenicol.

e. Bactrim, Chloramphenicol, Penicilline.

27. Trong tự nhiên động vật chủ yếu bị nhiễm xoắn khuẩn *Leptospira* là

a. Khỉ.

b. lợn.

c. chuột đồng.

d. ngựa.

e. chó

28. Động vật bị nhiễm *Leptospira* gây nhiễm bẩn nguồn nước ao, hồ do

a. thải vi khuẩn ra phân.

b. động vật bị bệnh chết.

c. vi khuẩn thải ra từ nước tiểu.

d. vi khuẩn thải ra qua nước bọt.

e. vi khuẩn có nhiều ở lông của động vật.

29. Vi khuẩn *Leptospira* thường xâm nhập vào cơ thể con người qua đường sau

a. da bị xây xước hoặc niêm mạc.

b. qua đường tiêu hóa do ăn uống thức ăn nhiễm trùng.

c. qua các giọt nước bọt hít vào đường hô hấp.

d. do bị động vật cắn.

e. do côn trùng trung gian truyền chủ yếu là bọ chét.

30. Xác định chủng *Leptospira* gây bệnh được thực hiện bằng:

a. khảo sát hình thể bằng nhuộm thẩm bạc.

b. gây bệnh cho động vật đặc hiệu.

c. dựa vào hình ảnh lâm sàng của các tổn thương cơ quan đặc biệt.

d. khảo sát vi khuẩn dưới kính hiển vi nền đen.

e. khảo sát tính chất kháng nguyên.

31. Phản ứng huyết thanh dùng để chẩn đoán gián tiếp nhiễm trùng do *Leptospira*

a. phản ứng ngưng kết gián tiếp.

b. phản ứng ngưng kết tan Martin-Pettit.

c. phản ứng kết tủa trên môi trường lỏng.

d. phản ứng miễn dịch huỳnh quang.

e. phản ứng kết hợp bổ thể.

32. Phương pháp chẩn đoán trực tiếp bệnh *Leptospira* là:

a. khảo sát bệnh phẩm ở kính hiển vi quang học.

b. gây bệnh thực nghiệm cho gia súc.

c. phân lập vi khuẩn trên môi trường dinh dưỡng có huyết thanh tươi thỏ.

d. nhuộm huỳnh quang trực tiếp.

e. khảo sát bệnh phẩm bằng kính hiển vi điện tử.

33. Tính chất di động của xoắn khuẩn được khảo sát bằng phương tiện:

a. trên môi trường thạch mềm.

b. soi tươi dưới kính hiển vi thường.

c. soi tươi dưới kính hiển vi nền đen.

d. soi dưới kính hiển vi huỳnh quang.

e. soi dưới kính hiển vi điện tử.

34. Phòng bệnh *Leptospira* cho người tiếp xúc với nguồn lây, biện pháp nên dùng

a. không đến những nơi bị nhiễm bẩn vi khuẩn *Leptospira*.

b. dùng thuốc sát khuẩn để tẩy uế môi trường bị nhiễm khuẩn.

c. dùng thuốc kháng sinh trong thời gian đến vùng bị nhiễm bẩn vi khuẩn *Leptospira*.

d. trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho người tiếp xúc với nguồn lây.

e. dùng vaccine phòng bệnh *Leptospira*.

35. Bệnh nhân bị bệnh *Leptospira* vi khuẩn có thể tìm thấy trong các loại bệnh phẩm sau:

- a. dịch não tủy, đàm. b. máu, nước tiểu. e. dịch não tủy, phân.
- c. máu, đàm d. nước tiểu, dịch dạ dày.
36. Bệnh giang mai là một bệnh nhiễm trùng có diễn tiến
- a. cấp tính. b. diễn tiến bán cấp. e. các câu trên đều đúng.
- c. diễn tiến mãn tính. d. tối cấp.
37. Bệnh Leptospira thường xảy ra ở người làm nghề nông, thợ hầm mỏ do
- a. điều kiện lao động nặng nhọc. b. thường xảy ra tại biển xây xát da.
- c. không tiêm phòng vaccine. d. thường tiếp xúc với ổ nhiễm mầm bệnh.
- e. ít có điều kiện khám sức khỏe thường xuyên.
38. Cấu trúc kháng nguyên của xoắn khuẩn Leptospira là
- a. kháng nguyên thân polysaccharit và kháng nguyên lông.
- b. kháng nguyên thân lipoprotein và kháng nguyên vỏ.
- c. kháng nguyên vỏ polysaccharit và kháng nguyên lông.
- d. kháng nguyên thân polysaccharit.
- e. kháng nguyên thân lipoprotein.
39. Giang mai bẩm sinh ở trẻ em có thể đưa đến hậu quả
- a. chết từ khi còn trong thời kỳ thai nhi.
- b. không có biểu hiện gì về sau.
- c. chết trong bụng mẹ hoặc có những bất thường cơ quan trong đời sống về sau.
- d. có nhiều bất thường ở cơ quan làm đứa bé chậm phát triển.
- e. chỉ biểu hiện những bất thường ở hệ thần kinh.
40. Biểu hiện bệnh lý của nhiễm trùng Leptospira liên hệ đến cơ quan sau
- a. chỉ tổn thương ở hệ thần kinh. b. gây tổn thương áp xe gan.
- c. gây xuất huyết da hoặc niêm mạc.
- d. là bệnh nhiễm trùng gây tổn thương nhiều cơ quan. e. gây suy thận trầm trọng.
41. Xoắn khuẩn giang mai hoặc Leptospira có khả năng di động nhờ vào
- a. lông của vi khuẩn. b. sự uốn lượn các vòng xoắn.
- c. do sự gấp khúc của vi khuẩn. d. do chuyển động quay quanh trục của vi khuẩn.
- e. do vi khuẩn có móc ở đầu cùng.
42. Xoắn khuẩn Borellia có thể xem được dưới kính hiển vi khi nhuộm:
- a. Nhuộm đơn b. Nhuộm Gram
- c. Nhuộm Albert d. Nhuộm Wayson e. Nhuộm Wright
44. Xoắn khuẩn Borellia có hình thể sau
- a. xoắn khuẩn dài, mảnh, các vòng xoắn không đều
- b. xoắn khuẩn dài, thô, các vòng xoắn đều
- c. xoắn khuẩn ngắn, thô, các vòng xoắn không đều
- d. xoắn khuẩn dài, thô, các vòng xoắn không đều
- e. xoắn khuẩn ngắn, mảnh, các vòng xoắn đều
45. Xoắn khuẩn Borellia gây bệnh sốt hồi quy ở người được truyền do:
- a. Muỗi b. Bọ chét
- c. Chấy rận hoặc ve d. Vết cắn của động vật
- e. Tiếp xúc trực tiếp
46. Chẩn đoán huyết thanh học bệnh Lyme người ta tìm:
- a. kháng thể IgG bằng phản ứng ELISA
- b. Kháng thể IgM bằng phản ứng ELISA
- c. Kháng thể IgG bằng phản ứng kết hợp bổ thể
- d. Kháng thể IgM bằng phản ứng kết hợp bổ thể
- e. Kháng thể IgG và IgM bằng phản ứng kết hợp bổ thể và phản ứng ELISA

VI SINH VẬT TRONG TỰ NHIÊN VÀ KÝ SINH Ở NGƯỜI CÁC ĐƯỜNG TRUYỀN BỆNH

I. Câu trả lời ngắn:

- Khuẩn chí bình thường trở nên gây bệnh khi:
A. cơ thể suy yếu, suy miễn dịch B. vi khuẩn của khuẩn chí bình thường thay đổi chỗ cư trú
C. thay đổi thành phần của khuẩn chí
- Các phương thức truyền bệnh của bệnh truyền nhiễm :
A. do tiếp xúc B. qua ăn uống C. do côn trùng tiết tức
- Nguồn gốc bên ngoài của bệnh truyền nhiễm :
A. Môi trường truyền cho người
B. Người truyền cho người
C. Động vật truyền cho người
- Để xác định số lượng vi sinh vật trong không khí người ta thường dùng phương pháp.....A....
A. ginoscova
- Chỉ số E.coli là chỉ điểm.....A..... của nước.
A. nhiễm phân
- Kể tên các vi khuẩn trong thành phần khuẩn chí bình thường ở ruột già của người trưởng thành.
A. *Bacteroides* B. *Clostridium spp* C. *Lactobacilus* D. *E.coli*

II. Câu hỏi đúng sai:

- Các vi sinh vật có ở trong đất là do ô nhiễm các chất bài tiết của người và động vật. (Đ)
- Để tìm chỉ điểm nhiễm phân của nước, người ta thường xác định số lượng vi khuẩn ở trong nước. (S)
- Trong hệ tiết niệu của người khỏe mạnh luôn luôn có các khuẩn chí bình thường. (Đ)
- Các vi khuẩn trên da là các khuẩn chí bình thường của cơ thể. (Đ) (S)
- Để kiểm soát nước sử dụng có hợp vệ sinh hay không người ta tìm chỉ số tụ cầu ở trong nước. (S)
- Các khuẩn chí bình thường không bao giờ gây bệnh cho cơ thể. (S)
- Vi khuẩn ở đường tiêu hóa của trẻ em đang bú và người lớn hoàn toàn giống nhau. (S)

III. Câu hỏi 1/5.

14. Đất là một môi trường thích hợp cho sự phát triển của vi sinh vật vì:

- A. trong đất có nước, có không khí, có các chất vô cơ và hữu cơ.
B. đất bị ô nhiễm các vi sinh vật từ chất bài tiết của người và động vật.
C. đất luôn luôn ẩm ướt và bền.
D. đất có nhiều độ sâu khác nhau.
E. đất có nhiều vi sinh vật có lợi cho người.

15. Những vi khuẩn nào có thể tồn tại được lâu ở trong đất :

- A. các vi khuẩn gây bệnh do người và động vật bài tiết ra.
B. các vi khuẩn không sinh nha bào.
C. các vi khuẩn có khả năng sinh nha bào, chịu được khô hanh.
D. các vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hoá.
E. các vi khuẩn gây bệnh đường hô hấp.

16. Nước ở gần chỗ dân cư đông đúc, đô thị thì nhiều vi sinh vật gây bệnh do:

- A. nhiều chất thải bỏ của người và động vật.
B. không khí và đất bẩn.
C. thiếu ánh sáng mặt trời.
D. thiếu nước sinh hoạt
E. không đủ nước máy để sử dụng

17. Chỉ điểm nhiễm bẩn của nước:

- A. chỉ số E.coli.
B. nhiệt độ của nước.
C. các chất vô cơ, hữu cơ trong nước.
D. lượng nước sử dụng.

E. độ đục của nước.

18. Vi sinh vật trong không khí được kiểm tra bằng :

- A. phương pháp pha loãng trong môi trường lỏng.
- B. phương pháp khuếch tán trong môi trường đặc.
- C. phương pháp Ginoscova.
- D. phương pháp miễn dịch huỳnh quang.
- E. Tìm chỉ số nha bào vi khuẩn trong không khí.

19. Các vi khuẩn trên da là:

- A. các khuẩn chí bình thường và các khuẩn chí tạm thời.
- B. khuẩn chí bình thường.
- C. khuẩn chí tạm thời.
- C. đa số là các vi khuẩn gây bệnh.
- E. đều là các vi khuẩn không gây bệnh.

20. Vi khuẩn gây bệnh cơ hội khi:

- A. cơ thể suy yếu , suy miễn dịch.
- B. vi khuẩn của khuẩn chí bình thường thay đổi chỗ cư trú.
- C. thay đổi thành phần của khuẩn chí .
- D. cả a, b, c.
- E. đột biến.

21. Khuẩn chí bình thường ở đường tiêu hóa gồm : (đáp án đổi thành e)

- A. Salmonella, Shigella, E.coli.
- B. E.coli, Proteus, Staphylococcus., V.cholerae.
- C. Neisseria, Streptococcus, Mycobacteria.
- D. Bacteroides, Lactobacilus, E.coli, Proteus, Klebsiella.
- E. Neisseria, E.coli, Lactobacilus.

22. Khuẩn chí bình thường: (đáp án đổi thành c)

- A. vô hại với cơ thể mà còn có lợi cho cơ thể.
- B. có lợi đối với cơ thể.
- C. gây bệnh cho cơ thể.
- D. có lợi cho cơ thể nhưng có thể gây bệnh cơ hội .
- E. không bao giờ gây bệnh cho cơ thể.

23. Nơi nào sau đây có số lượng khuẩn chí bình thường nhiều nhất:

- A. dạ dày.
- B. miệng
- C. phổi
- D. đường tiết niệu.
- E. máu.

24. Đường lây truyền của các bệnh đường hô hấp:

- A. do thức ăn nước uống
- B. do tiêm chích
- C. do tiếp xúc
- D. cả a, b, và c.
- E. do côn trùng tiết túc

25. Bệnh nào sau đây có thể lây bằng đường côn trùng tiết túc:

- A. bệnh bạch hầu, bệnh lậu, bệnh giang mai
- B. bệnh dịch tả và các bệnh đường tiêu hóa
- C. bệnh dịch hạch, bệnh sốt xuất huyết
- D. bệnh viêm phổi, bệnh viêm dạ dày ruột cấp
- E. bệnh uốn ván và bệnh viêm màng não do não mô cầu

26. Nguồn gốc của bệnh truyền nhiễm:

- A. do các vi khuẩn chí bình thường gây bệnh cơ hội
- B. do các vi sinh vật trong đất., trong nước và trong không khí.
- C. do các động vật hoang dại, động vật nuôi nhà mang mầm bệnh và truyền cho người.
- D. do người bệnh truyền cho người lành.

E. do cả A, B, C, và D.

27. Đối tượng cảm nhiễm là những người:

A. suy giảm sức đề kháng.

B. người già và trẻ em bị mắc bệnh mạn tính.

C. những người lao động, tiếp xúc nhiều với môi trường.

D. những người hoạt động tập thể tiếp xúc với nhiều người.

E. phụ nữ có thai bị nhiễm độc thai nghén.

28. Phương thức truyền bệnh nhiễm trùng :

A. người khỏe tiếp xúc với người ốm hay động vật ốm.

B. người khỏe tiếp xúc với dụng cụ nhiễm vi sinh vật hay tiếp xúc với các sản phẩm của người lành mang trùng nhiễm vi sinh vật.

C. do ăn phải thức ăn nước uống bị nhiễm khuẩn từ người bệnh hoặc người lành mang trùng.

D. qua môi giới như ruồi nhặng, gián, chân tay bẩn hay muỗi, rận, bọ chét

E. tất cả các phương thức trên

29. Đối tượng dễ cảm nhiễm bệnh nhiễm trùng:

A. những người suy dinh dưỡng

B. người bị suy giảm miễn dịch

C. trẻ em và người già

D. người mắc các bệnh mạn tính

E. tất cả các đối tượng trên

30. Nguồn gốc bên trong của bệnh nhiễm trùng là:

A. các vi sinh vật ở trong đất

B. người bệnh và người lành mang trùng

C. các bệnh dịch hạch và bệnh dại

D. người nhiễm vi khuẩn đào thải ra môi trường bên ngoài

E. các vi sinh vật sống ở trên da, niêm mạc hay các ổ tự nhiên chúng phát triển mạnh mẽ và gây nên bệnh khi gặp điều kiện thuận lợi

Mới:

31. Vi sinh vật có khả năng gây bệnh khi:

a. có mặt ở đường hô hấp.

c. xâm nhập vào đường thích hợp.

e. xâm nhập với số lượng lớn và đường thích hợp..

b. xâm nhập với số lượng lớn.

d. có nội độc tố mạnh

32. Khuẩn chí bình thường ở ruột già gồm

a. *Salmonella*, *Shigella*, *E.coli*.

c. *Neisseria*, *Streptococcus*, *Mycobacterium*.

e. *Neisseria*, *E.coli*, *Lactobacillus*.

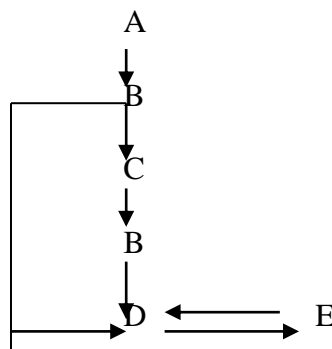
b. *E.coli*, *Proteus*, *Staphylococcus*, *V.cholerae*.

d. *Bacteroides*, *Lactobacillus*, *E.coli*, *Proteus*.

VI KHUẨN DỊCH HẠCH

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Phương pháp nhuộm để xem tính chất bắt màu đặc biệt của *Yersinia pestis* thường là...A....
A: nhuộm Wayson hay xanh Methylen
- Nhiệt độ thích hợp cho sự phát triển của *Yersinia pestis* là...A...
A: 28°C
- Trong bệnh phẩm, vi khuẩn dịch hạch đứng riêng lẻ hoặc xếp đôi và...A..
A: có vỏ
- Trong môi trường nuôi cấy ở 37°C thì *Yersinia pestis*...A..., nếu nuôi cấy ở...B.. thì không có vỏ
A: có vỏ B: 28°C
- Vi khuẩn dịch hạch dễ mọc trên các môi trường nuôi cấy thông thường, nhưng chỉ tạo thành khuẩn lạc có kích thước từ 1-1,5mm sau...A.. giờ và ở nhiệt độ...B..
A: 48 – 72 giờ B: 28°C
- Kể tên các kháng nguyên của *Yersinia pestis*:
A: Kháng nguyên vỏ (F₁) B: Kháng nguyên V và W
C: Kháng nguyên thân D: Độc tố
- Vẽ sơ đồ dây chuyền dịch tễ của bệnh dịch hạch:



- A: Ổ chứa B: Côn trùng mô giới C: Chuột D: Người E: Người
- Các thể lâm sàng của bệnh dịch hạch:
A: Thể hạch B: Thể phổi C: Thể nhiễm khuẩn huyết
 - Các biện pháp phòng bệnh chung đối với bệnh dịch hạch là:
A: Diệt chuột, diệt côn trùng mô giới B: Bệnh nhân phải khai báo và cách ly
C: Phong tỏa khu vực có dịch D: Uống kháng sinh dự phòng
 - Trong điều tra dịch tễ học bệnh dịch hạch người ta chẩn đoán huyết thanh bằng phản ứng ngưng kết hồng cầu thụ động để phát hiện...A....
A: kháng thể kháng F₁
 - Trong điều trị bệnh dịch hạch, kháng sinh không có tác dụng là...A....
A. Penicillin

II. Câu hỏi đúng sai:

- Yersinia pestis* là vi khuẩn thuộc họ vi khuẩn đường ruột (Enterobacteriaceae). (Đ)
- Vi khuẩn dịch hạch khi mọc trong môi trường lỏng sẽ làm đục môi trường rất rõ. (S)
- Bệnh do *Yersinia pestis* luôn có ổ chứa là người và động vật. (S)
- Bệnh dịch hạch là bệnh từ động vật truyền sang người. (Đ)
- Bệnh do *Yersinia pestis* được lây truyền do côn trùng tiết tức. (Đ)
- Bệnh do *Yersinia pestis* lây truyền qua truyền máu, các sản phẩm của máu và qua đường bạch huyết. (S)
- Có thể dùng vac xin để dự phòng hữu hiệu bệnh dịch hạch. (Đ)
- Độc tố của *Y. pestis* chỉ là ngoại độc tố. (S)
- Yersinia pestis* có thể sản sinh độc tố chuột, bản chất protein tác dụng như một ngoại độc tố. (Đ)
- Yersinia pestis* do A. Yersin phân lập được năm 1894. (Đ)

III. Câu hỏi 1/5:

22. Yersinia pestis :

- A. Là trực khuẩn Gram (+) B. là trực khuẩn Gram (-)
C. là cầu khuẩn Gram (-) D. là cầu khuẩn Gram (+) E. Là vi khuẩn kháng acid-cồn

23. Yersinia pestis :

- A. Là vi khuẩn thuộc họ Enterobacteriaceae B. Là vi khuẩn kỵ khí tùy tiện
C. Là vi khuẩn mọc chậm D. là vi khuẩn không sinh nha bào

E. các câu trên đều đúng

24. Yersinia pestis :

- A. Phát triển làm đục môi trường canh thang sau 48 giờ nuôi cấy
B. tạo vỏ ở nhiệt độ 28°C
C. **Phát triển tốt ở nhiệt độ 28°C, nhưng tạo vỏ ở nhiệt độ 37°C**
D. hình thành khuẩn lạc bờ trải mỏng ra, không đều, trung tâm lõm, hơi trong, màu xám nhạt, kích thước 1-1,5 mm sau 18 giờ nuôi cấy
E. di động khi nuôi cấy ở nhiệt độ 37°C

25. Tính chất nuôi cấy của Yersinia pestis :

- A. **vi khuẩn mọc tạo vầng mỏng trên bề mặt và cặn lắng dưới đáy, canh thang tương đối trong sau 48 giờ**
B. Trên thạch thường: tạo khuẩn lạc tròn, lõm, bờ đều, mặt nhẵn
C. Trên thạch máu: khuẩn lạc tan máu typ beta
D. Vi khuẩn phát triển nhanh chóng: sau 3-4 giờ đã mọc
E. Trên thạch thường: tạo khuẩn lạc khô, nhăn nheo như sulơ, màu vàng bản

26. Yersinia pestis :

- A. **có vỏ bản chất protein** B. mọc chậm ở 28°C nhưng mọc nhanh ở 37°C
C. di động mạnh D. có Oxydaza (+) và catalase (+)
E. đòi hỏi điều kiện kỵ khí

27. Kháng nguyên vỏ của Yersinia pestis :

- A. có trong điều kiện nuôi cấy ở 28°C
B. **có bản chất là protein và có tác dụng chống lại hiện tượng thực bào**
C. không có ở trong bệnh phẩm của cơ thể đang bị bệnh
D. chỉ sinh ra trong điều kiện nuôi cấy ở 37°C và 28°C.
E. là kháng nguyên chung với các Enterobacteriaceae.

28. Phức hợp kháng nguyên V và W của Yersinia pestis:

- A. chỉ có ở các chủng Y.pestis có vỏ B. là kháng nguyên ngoại tế bào
C. **có khả năng chống lại hiện tượng thực bào** D. là nội độc tố của vi khuẩn
E. bản chất là polypeptit

29. Bệnh dịch hạch :

- A. chỉ gặp ở loài động vật gặm nhấm hoang dại B. chỉ gặp ở các loài động vật ăn thịt
C. Chỉ gặp ở người D. không lây từ người sang người
E. **gặp cả ở loài động vật gặm nhấm và người**

30. Côn trùng môi giới truyền bệnh dịch hạch là:

- A. Muỗi B. **Bọ chét**
C. Ruồi D. Ve E. Mò đỏ

31. Vi khuẩn dịch hạch sau khi xâm nhập vào cơ thể qua vết đốt của bọ chét:

- A. Nhân lên trong các hạch mạc treo ruột
B. nhân lên trong tế bào biểu mô đường hô hấp trên
C. nhân lên trong máu
D. **vào hệ thống bạch huyết và nhân lên trong hạch**
E. tiết ra ngoại độc tố gây độc tế bào thần kinh trung ương

32. Trong bệnh dịch hạch, Yersinia pestis:

- A. **từ hạch bạch huyết vào máu gây nhiễm khuẩn huyết** B. chỉ gây nhiễm khuẩn huyết
C. được đào thải ra ngoài theo phân D. được đào thải ra ngoài theo nước tiểu
E. Khu trú tại túi mật

33. Ổ chứa tự nhiên của Yersinia pestis là:

- A. bọ chét chuột B. chấy rận C. động vật và người
D. chỉ có ở động vật E. **loài động vật gặm nhấm hoang dại**

34. *Yersinia pestis*:

- A. Có kháng nguyên vỏ B. Có kháng nguyên V và W C. Có kháng nguyên thân
D. Có độc tố E. A,B,C,D đều đúng

35. Phương pháp nhuộm trực tiếp bệnh phẩm trong chẩn đoán *Yersinia pestis*:

- A. để khảo sát tính chất di động
B. có giá trị kết hợp với lâm sàng để có hướng điều trị ngay
C. đủ để kết luận tác nhân gây bệnh
D. người ta chỉ dùng một kỹ thuật nhuộm duy nhất là Wayson
E. không có giá trị và dễ làm lây lan vi khuẩn

36. Tính chất sinh vật học quan trọng của *Yersinia pestis* là :

- A. Glucoza (+), không sinh hơi, ONPG (+) B. Lactoza (-), rhamnose (-), saccharose (-)
C. Indol (-), MR (+), V. P (-) D. Ureaza (-), H₂S (-)
E. A,B,C,D đều đúng

37. Tính chất nuôi cấy quan trọng nhất của *Yersinia pestis* là :

- A. Mọc chậm và làm đục đều môi trường B. Mọc nhanh, canh thang trong suốt
C. tạo vầng ở trên bề mặt, lắng cặn dưới đáy và canh thang tương đối trong
D. Mọc không làm đục môi trường E. Mọc tạo khuẩn lạc nhỏ dạng S sau 48 giờ

Mới:

38. *Yersinia pestis* có tính chất sinh vật nào sau đây:

- a. lactoza (-), rhamnose (+), saccharose (-) b. indol (-), MR (+), VP (+)
c. ureaza (+), H₂S (-) d. oxydase (+), Catalase (+)
e. glucoza (+), không sinh hơi, ONPG (+)

39. Bản chất hóa học của kháng nguyên vỏ vi khuẩn dịch hạch và trực khuẩn than là:

- a. lipoprotein. b. polypeptid. c. polysaccharide.
d. lipopolysaccharide. e. glycopeptid.

40. *Yersinia pestis*:

- a. phát triển tốt ở nhiệt độ 28°C b. đòi hỏi khí trường có 5%-10% CO₂
c. phát triển làm đục môi trường canh thang d. đòi hỏi các yếu tố phát triển X và V
e. gây bệnh tiêu chảy ở người

PARAMYXOVIRIDAE

I. Câu hỏi trả lời ngắn

- Họ Paramyxoviridae được phân chia thành 3 giống:
A: Paramyxovirus B: Morbillivirus C: Pneumovirus
- Các virus thuộc họ Paramyxoviridae có hình thể và cấu trúc rất gần gũi với họ...A.....
A: Orthomyxoviridae
- Nêu các kháng nguyên của virus quai bị:
A: Kháng nguyên S B: Kháng nguyên V C: Kháng nguyên dị ứng
- Bệnh quai bị để lại một trạng thái...A....lâu dài và rất ít khi gặp người bị mắc bệnh....B....
A: miễn dịch B: lần thứ hai
- Nucleocapsid của virus sởi đối xứng hình....A..... và chứa....B.....
A: xoắn ốc B: ARN 1 sợi
- Vaccine sởi đang dùng ở nước ta là loại vaccine...A...., được tiêm phòng cho trẻ...B...tuổi.
A: sống giảm độc lực B: 9 – 11 tháng
- Trong các nuôi cấy tế bào bị nhiễm virus hợp bào đường hô hấp sẽ hình thành...A....và các tế bào.....B....., một số tế bào nuôi bị thương tổn tròn lại và thoái hóa.
A: hợp bào B: khổng lồ
- Nêu các kháng nguyên của virus sởi:
A: KN kết hợp bề mặt B: KN ngưng kết hồng cầu C: Dung huyết tố

II. Câu hỏi đúng - sai:

- Giống Paramyxovirus gồm có virus cúm và virus quai bị. (Đ)
- Bệnh quai bị lây trực tiếp qua đường hô hấp. (Đ)
- Virus sởi gây ra hiệu ứng tế bào bệnh lý trong quá trình phát triển ở nuôi cấy tế bào. (Đ)
- Hiện nay ở nước ta đang dùng vaccine quai bị sống giảm độc lực trong chương trình tiêm chủng mở rộng. (S)
- Miễn dịch thu được sau khi mắc bệnh sởi thường không lâu bền. (S)
- Virus RS gây bệnh đường hô hấp, chủ yếu ở trẻ em, những thể bệnh nặng thường xảy ra ở trẻ còn bú. (Đ)
- Virus quai bị chứa ARN một sợi, nucleocapsid đối xứng hình khối. (S)
- Virus hợp bào đường hô hấp không gây ngưng kết hồng cầu. (Đ)

III. Câu hỏi 1/ 5:

17. Virus sởi :

- chứa ARN 2 sợi
- có neuraminidaza
- không có vỏ bọc .
- nucleocapsit đối xứng hình xoắn ốc
- không gây tan hồng cầu

18. Virus sởi :

- đề kháng với ete
- không xâm nhiễm các lympho bào
- không gây ngưng kết hồng cầu
- có dung huyết tố.
- nucleocapsit đối xứng hình khối

19. Virút sởi xâm nhiễm vào đường hô hấp trên và :

- gây nên tình trạng viêm phổi
- miễn dịch thu được có tính đặc hiệu tít
- gây suy dinh dưỡng ở trẻ em.
- nhân lên ở tế bào biểu mô hạch bạch huyết kế cận
- miễn dịch thu được không bền vững

20. Trong bệnh sởi :

- có thể điều trị bằng kháng sinh đặc hiệu
- lây qua đường tiêu hóa
- không bao giờ gặp ở người lớn
- có thể lây từ mẹ sang con qua đường máu
- Có sự giảm miễn dịch nhất là miễn dịch qua trung gian tế bào

21. Miễn dịch thu được sau khi khỏi bệnh sởi hoặc sau tiêm chủng :

- kéo dài từ 6 tháng đến 5 tuổi
- không bảo vệ được trẻ chống tái nhiễm
- giảm dần theo lứa tuổi
- có tính đặc hiệu tít
- bền vững suốt đời

22. Virus cúm :

- a. Chứa RNA 2 sợi
- c. Không gây bệnh cho người
- e. Không có khả năng ngưng kết hồng cầu người

- b. Thuộc Paramyxoviridae
- d. Thuộc Orthomyxoviridae

23. Virus sởi xâm nhiễm vào đường hô hấp trên và

- a. Nhân lên ở các tế bào biểu mô và mô bạch huyết kế cận
- c. Miễn dịch thu được khi khỏi bệnh thường không bền.
- d. Gây lao sơ nhiễm

- b. Gây suy dinh dưỡng ở bệnh nhi
- e. Được đào thải ra ngoài qua phân

24. Bệnh sởi :

- a. Là một bệnh có ổ chứa tự nhiên
- c. Là một bệnh phát ban truyền nhiễm và gây dịch
- d. Chỉ gặp ở trẻ bị suy dinh dưỡng

- b. Không gây dịch
- e. Do nhiều typ virus sởi gây ra

25. Bệnh sởi :

- a. Chưa có vaccine phòng bệnh
- c. Do nhiều giống virus sởi gây nên
- e. Gặp chủ yếu ở trẻ em và người già

- b. Dùng amantadin để điều trị
- d. Gây suy giảm miễn dịch nhất là miễn dịch tế bào

26. Thời kỳ lây nhất của bệnh sởi là :

- a. Khởi phát
- b. Khi phát ban
- c. Ủ bệnh
- d. Khởi phát và khi phát ban
- e. Hồi phục

27. Dấu hiệu điển hình và có giá trị trong giai đoạn khởi phát của bệnh sởi là :

- a. Dấu hiệu koplick
- b. Dấu hiệu sốt cao
- c. Dấu hiệu đỏ mắt
- d. Các ban đỏ
- e. Sổ mũi, ho

28. Vaccine sởi đang sử dụng ở Việt Nam trong chương trình tiêm chủng mở rộng là :

- a. Vaccine giải độc tố
- b. Vaccine chết
- c. Vaccine tổng hợp hóa học
- d. Vaccine sống chứa 3 typ sởi giảm độc
- e. vắc xin sởi sống giảm độc

29. Người ta thường tiêm vaccine sởi cho trẻ em :

- a. Sơ sinh
- b. Dưới 6 tháng
- c. Trên 6 tháng tuổi
- d. 9 - 11 tháng tuổi
- e. Trên 24 tháng tuổi

30. Bệnh sởi :

- a. Có thể điều trị khỏi bằng kháng sinh đặc hiệu
- b. Có thể lây từ mẹ sang con qua đường máu
- c. Điều trị bằng gamma globulin đặc hiệu chống sởi
- d. Không bao giờ gặp ở người lớn
- e. Lây qua nốt muỗi đốt

31. Một số trường hợp bệnh sởi :

- a. Có biến chứng về hô hấp, biến chứng thần kinh
- b. Là do lây từ động vật sang người
- c. Gây nhiễm virus máu
- d. Làm phát ban ngoài da
- e. Có sốt cao

32. Virus hợp bào đường hô hấp :

- a. Đề kháng với ete
- b. Gây ngưng kết hồng cầu
- c. Chứa ARN 2 sợi
- d. Không có khả năng nhân lên trong phôi gà
- e. Thuộc orthomyxovirus.

33. R.S virus gây bệnh :

- a. Đường hô hấp chủ yếu ở trẻ em
- b. Đường tiêu hóa
- d. Ổ da vùi niêm mạc
- c. Đường tiết niệu
- e. Nhiễm trùng máu

34. Trong các nuôi cấy tế bào bị nhiễm virus RS :

- a. Xuất hiện các tiểu thể đặc trưng
- b. Xuất hiện các hạt vùi ưa eosin
- c. Xuất hiện các hợp bào điển hình
- d. Xuất hiện hiện tượng hấp phụ hồng cầu
- e. Các tế bào nuôi vẫn bình thường

35. Những thể bệnh nặng do virus RS gây nên, thường xảy ra :

- a. Ở người lớn
- b. Ở trẻ còn bú
- c. Ở người già
- d. Ở trẻ dưới 5 tuổi
- e. Ở trẻ lớn

36. Virus quai bị :

- a. Không có vỏ bọc
- b. Có 4 typ kháng nguyên
- c. Nhân lên tốt trên phôi gà
- d. Có kích thước 27mm
- e. Không ngưng kết được hồng cầu gà

37. Bệnh quai bị :

- a. Là bệnh của động vật lây lan sang người
- b. Chủ yếu gặp ở người lớn
- c. Ổ bệnh duy nhất là người
- d. Để lại một trạng thái miễn dịch bền vững
- e. Có một số biến chứng thường gặp ở trẻ em

38. Bệnh quai bị :

- a. Lây chủ yếu qua đường tiêu hóa
- b. Là một bệnh sốt phát ban truyền nhiễm

c. Lây nhất ở thời kỳ nung bệnh

d. Không gặp ở người lớn

e. Để lại một trạng thái miễn dịch lâu dài bền vững

39. Bản chất kháng nguyên S của virus quai bị là :

a. Protein

b. Nucleoprotein

c. Lipototein

d. Polysacarit

e. Lipopolysacrit

40. Virus quai bị :

a. Không gây hấp phụ hồng cầu trên các tế bào xâm nhiễm

b. Có capsit đối xứng hình khối

d. Không gây ngưng kết hồng cầu chuột lang

c. Xâm nhiễm tế bào các tuyến nước bọt

e. Đề kháng với ete

VI KHUẨN TẢ

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Vibrio cholerae** 01 gồm 2 typ sinh học là:
A. cổ điển B. El Tor
- Ba typ huyết thanh của **V. cholerae** 01 là:
A. Ogawa B. Inaba C. Hikojima
- Để chẩn đoán sơ bộ phẩy khuẩn tả, có thể xem trực tiếp bệnh phẩm ở kính hiển vi bằng :
A. soi tươi B. nhuộm gram
- Phẩy khuẩn tả xâm nhập cơ thể bằng đường ..A....chúng phải vượt qua hàng rào....B.....để xuống ruột non là nơi phát triển và gây bệnh .
A. tiêu hóa B. dịch vị của dạ dày có pH acid
- Kháng thể có tính chất ...A.....trong bệnh tả là...B.....ở niêm mạc tiêu hóa.
A. ngăn cản vi khuẩn bám dính vào niêm mạc B. IgA
- Trên thế giới xảy ra 7 đại dịch tả , đại dịch tả thứ 7 doA.....gây nên.
A. **V. cholerae** sinh typ El Tor

Mới:

- Hiện nay bệnh tiêu chảy cấp do tả gây ra do 2 vi khuẩn thuộc giống **Vibrio** gồm:
A. **V. cholerae** typ cổ điển B. **V. cholerae** typ El Tor

II. Câu hỏi đúng sai:

- Phẩy khuẩn tả là những vi khuẩn hơi cong hình cung hoặc dấu phẩy, gram âm , rất di động, không vỏ, không sinh nha bào. (Đ)
- Trong quá trình sinh bệnh phẩy khuẩn tả và độc tố tả gây thương tổn niêm mạc ruột dẫn đến tình trạng mất muối và nước trầm trọng. (S)
- Độc tố ruột của phẩy khuẩn tả gồm 2 phần A và B, phần B cố định trên màng tế bào biểu mô ruột, còn phần A xâm nhập vào trong tế bào hoạt hóa Adenylate cyclase. (Đ)
- Vi khuẩn tả xâm nhập vào trong các tế bào niêm mạc ruột gây tiêu chảy cấp. (S)

Mới:

- Độc tố ruột của phẩy khuẩn tả gồm 2 phần A và B, phần A cố định trên màng tế bào biểu mô ruột, còn phần B xâm nhập vào trong tế bào hoạt hóa Adenylate cyclase. (S)

III. Câu hỏi 1/5:

1. **V. cholerae** là :

- | | |
|------------------------|--|
| a. vi khuẩn gram (+) . | b. oxydasa (-). |
| c. vi khuẩn gram (-) . | d. không di động. e. không lên men glucose |

2. Vi khuẩn có oxydase là:

- | | |
|---|---|
| a. Salmonella ,Staphylococcus, V.cholerae . | b. Neiseria, Yersinia pestis, Klebsiella |
| c. E.coli, Shigella, Staphylococcus | d. V. cholerae, Pseudomonas aeruginosa, Neiseria |
| e. Streptococcus, V.cholerae , Bordetella. | |

3. **Vibrio cholerae** :

- | | |
|--|--|
| a. hiếu khí, chịu được kiềm, và chịu được mặn. | b. di động, có lông ở xung quanh thân vi khuẩn . |
| c. kỵ khí, không chịu được kiềm và mặn . | d. đòi hỏi một khí trường có 5-10% CO ₂ . |
| e. phát triển chậm trong nước pepton kiềm | |

4. **V. cholerae** :

- | | |
|--|--|
| a. lên men arabinose. | b. rất di động, có một lông ở một đầu. |
| c. xâm nhập và phá hủy các tế bào niêm mạc ruột, | d. không lên men manose. |
| e. gây thương tổn đặc hiệu khu trú ở ruột già. | |

5. Heiberg phân loại phẩy khuẩn:

- | | |
|---|--|
| a. dựa vào tính chất đặc hiệu của kháng nguyên O. | b. ra 3 typ huyết thanh . |
| c. dựa vào tính chất lên men Glucoza, Sứcaroza, manitol. | d. ra thành 6 nhóm phụ , ký hiệu O ₁ - O ₆ . |
| e. căn cứ vào tính chất lên men Saccaroza, arabinoza, manosa. | |

6. **V. cholerae**:

a. không sinh nha bào.

c. có ổ chứa ở các loài gia cầm.

e. phát triển tốt nhất ở nhiệt độ 28°C.

b. là loài vi khuẩn “gây bệnh cơ hội”.

d. có kháng nguyên vỏ K.

7. V.cholerae 01 gồm 2 typ sinh vật là:

a. V.ElTor và Ogawa.

b. V.cholerae và Inaba.

c. V.cholerae và V. ElTor.

d. V.cholerae và O₁₃₉.

e. V.eltor và O₁₃₉.

8. Tính chất lên men đường của V.cholerae như sau:

a. mannoza (-), saccharoza(+), arabinoza (-).

b. mannoza (+), saccharoza(+), arabinoza (-).

c. mannoza (-), saccharoza(+), arabinoza (+).

d. mannoza (+), saccharoza(+), arabinoza (+).

e. mannoza (+), saccharoza(-), arabinoza (-).

9. Vibrio ElTor:

a. là phẩy khuẩn không gây bệnh.

b. có phản ứng VP (-).

c. không làm tan máu cừu.

d. không mọc trên thạch kiềm.

e. gây bệnh tả ở người.

10. Các typ huyết thanh của V.cholerae khác nhau cơ bản về:

a. Tính đặc hiệu của kháng nguyên thân O.

b. Khả năng di động.

c. khả năng lên men mannoza, saccharoza, arabinoza.

d. Tính đặc hiệu của kháng nguyên H.

e. khả năng gây bệnh cho người.

11. Độc tố tả:

a. là loại độc tố có khả năng chịu nhiệt cao.

b. là một loại nội độc tố.

c. có tác dụng độc với tế bào thần kinh.

d. bản chất là lipopolysaccharit.

e. là loại độc tố dễ bị hủy bởi nhiệt.

12. Độc tố tả:

a. là độc tố gây sốc phản vệ.

b. được giải phóng khi vi khuẩn tả bị ly giải.

c. bản chất là protein,

d. là kháng nguyên không có ý nghĩa về miễn dịch.

e. gây ra các bệnh lý về thần kinh và cơ tim.

13. Độc tố tả:

a. làm hoạt hóa các đại thực bào.

b. làm tăng GMP vòng trong tế bào niêm mạc ruột.

c. có tác dụng làm tan hồng cầu cừu.

d. tác động lên tế bào niêm mạc ruột gây tiêu chảy cấp.

e. có ở tất cả các chủng Vibrio.

14. V.cholerae 01 muốn gây được bệnh tả ở người :

a. phải xâm nhập và nhân lên với số lượng lớn trong các tế bào biểu mô niêm mạc ruột.

b. phải có nội độc tố.

c. phải có vỏ.

d. phải có khả năng bám dính vào tế bào niêm mạc ruột và tiết ra độc tố ruột.

e. phải vào máu.

15. Nguyên nhân chính gây tử vong trong bệnh tả là:

a. do chảy máu nội tạng.

b. sốc do nội độc tố.

c. do nhiễm trùng máu.

d. do ngoại độc tố tả gây liệt cơ tim và các cơ hô hấp.

e. kiệt nước và điện giải nhanh chóng.

16. Nếu V.cholerae ngưng kết với cả 2 loại kháng huyết thanh Ogawa và Inaba nhanh và mạnh như nhau, thì đó là:

a. V.cholerae không phải 01.

b. chủng Eltor.

c. typ Ogawa.

d. typ Inaba.

e. typ Hikojima.

17. Chẩn đoán vi sinh vật phẩy khuẩn tả bằng:

a. soi tươi bệnh phẩm.

b. cấy máu.

c. cấy nước tiểu.

d. cấy phân.

e. huyết thanh chẩn đoán.

18. Hiện nay tác nhân gây bệnh tả ở Việt Nam thường là:

a. V.ElTor typ Inaba.

b. V.ElTor typ Ogawa.

c. V.ElTor typ Hikojima.

d. V.ElTor typ Inaba hoặc Ogawa.

e. V.cholerae O₁₃₉.

Mới:

19. Độc tố tả:

a. là loại độc tố có khả năng chịu nhiệt cao.

b. là một loại nội độc tố.

c. có tác dụng độc với tế bào thần kinh.

e. là một loại ngoại độc tố.

d. bản chất là lipopolysaccarit.

CÁC CLOSTRIDIA GÂY BỆNH

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Vi khuẩn uốn ván tạo các ngoại độc tố là:
A. Tetanospasmin B. Tetanolysin
- Vi khuẩn uốn ván xâm nhập vào cơ thể bằng con đường sau:
A : vết thương do hỏa khí hoặc do tai nạn lao động có đầy nhiều chất bẩn và dị vật
B : qua đường cắt rốn
C : dụng cụ phẫu thuật không đảm bảo vô trùng
- Các nguyên tắc điều trị uốn ván là:
A. Trung hòa độc tố bằng kháng độc tố uốn ván
B. Dùng kháng sinh để tiêu diệt vi khuẩn
C. Xử lý vết thương
D. Điều trị triệu chứng và hỗ trợ
- Ba vi khuẩn gây bệnh hoại thư các anh chị học là:
A. Clostridium perfringens B. Clostridium novyi C. Clostridium septicum
- C.perfringens tạo các độc tố sau:
A. Độc tố α là một phospholipase C.
B. Độc tố κ phân hủy collagenase.
C. Enterotoxin tác dụng gây tiêu chảy
D. Độc tố μ là enzym hyaluronidase.
- C.perfringens gây 2 bệnh nhiễm trùng ở người là:
A. nhiễm trùng hoại thư ở vết thương B. viêm ruột hoại tử
- C.septicum cóA.....độc tố, vi khuẩn này sản xuấtB....độc tố mạnh β , δ và γ .
A. 1 type B. 4
- Điều kiện vết thương thuận lợi cho vi khuẩn uốn ván phát triển và gây bệnh là :
A : vết thương do hỏa khí hoặc do tai nạn lao động có đầy nhiều chất bẩn và dị vật
B : qua đường cắt rốn
C : dụng cụ phẫu thuật không đảm bảo vô trùng
- Clostridia novyi có 4 typ độc tố :
A. typ A B. typ B C. typ C D. typ D

II. Câu hỏi đúng sai:

- Vết thương nghi ngờ nhiễm khuẩn uốn ván nên khâu và tiêm vaccin phòng uốn ván. (S)
- Bệnh uốn ván rốn ở trẻ em xảy ra do các vết thương xây xát trong khi sinh. (S)
- Môi trường Brewer hoặc canh thang thịt băm dùng để nuôi cấy các vi khuẩn kỵ khí. (Đ)
- Trực khuẩn uốn ván gram (-) kỵ khí, tạo nha bào. (S)
- Clostridia difficile sản xuất độc tố vừa có hoạt tính enterotoxin vừa có hoạt tính verocytotoxin. (S)
- Clostridia difficile là tác nhân gây bệnh viêm ruột giả mạc. (Đ)
- Trực khuẩn uốn ván gây bệnh uốn ván bằng cơ chế xâm nhập vào máu và gây nhiễm trùng toàn thân. (S)

IV. Câu hỏi 1/5.

1. Vi khuẩn gây bệnh uốn ván cho người là:

- Clostridium tetani.
- Clostridium botulinum.
- Clostridium perfringens.
- Mycobacterium tuberculosis.
- Clostridium septicum.

2. Vi khuẩn uốn ván:

- cầu khuẩn gram (+) .
- trực khuẩn gram (-) .
- trực khuẩn gram (+) .
- cầu khuẩn gram (-) .
- phẩy khuẩn gram (-) .

3. Vi khuẩn uốn ván phát triển tốt ở điều kiện

- hiếu khí.
- hiếu khí hoặc kỵ khí tùy tiện.
- hiếu khí giai đoạn mới phát triển sau kỵ khí.
- kỵ khí tuyệt đối.

e. chỉ kỵ khí khi xâm nhập vào cơ thể người bệnh.

4. Môi trường dùng để nuôi cấy vi khuẩn uốn ván là

- a. môi trường canh thang, môi trường thạch VF.
- b. môi trường canh thang thịt băm, môi trường thạch máu.
- c. môi trường canh thang, môi trường thạch veillon.
- d. môi trường canh thang thịt băm, môi trường thạch VF.**
- e. môi trường Brewer, môi trường thạch máu.

5. Phương pháp dưới đây đảm bảo giết chết vi khuẩn uốn ván là

- a. đun sôi 100°C/ 30 phút..
- b. đun sôi 60°C/ 30 phút
- c. hấp nổi áp suất 121°C/ 30 phút**
- d. dùng dung dịch phenol 5% trong 2 giờ.
- e. đun sôi 100°C/ 60 phút

6. Khả năng gây bệnh của vi khuẩn uốn ván liên hệ đến.

- a. gây nhiễm khuẩn máu.
- b. nội độc tố của vi khuẩn .
- c. tạo ra các yếu tố phá hủy tổ chức.
- d. tạo bào tử khi xâm nhập tổ chức .
- e. tạo ngoại độc tố mạnh.**

7. Trong tự nhiên nơi tìm thấy vi khuẩn uốn ván nhiều là

- a. trong lớp đất sâu > 10cm.
- b. trong lớp đất bề mặt.
- c. trong lớp đất bề mặt có nhiều phân trâu bò.**
- d. trong bụi đất hoặc không khí.
- e. trong nước ao hồ.

8. Đường xâm nhập vào cơ thể của vi khuẩn uốn ván là

- a. dùng dụng cụ không đảm bảo vô trùng.
- b. do tiêm heroin hoặc quinin.
- c. qua đường cắt rốn.
- d. qua vết thương do hỏa khí hoặc do tai nạn lao động.
- e. các câu trên đều đúng.**

9. Vi khuẩn uốn ván tạo ra

- a. ngoại độc tố, thành phần tetanospasmin có tác dụng sinh bệnh chính.**
- b. ngoại độc tố, thành phần tetanolysin có tác dụng sinh bệnh quan trọng.
- c. nội độc tố, tetanolysin làm tan máu trầm trọng.
- d. nội độc tố, tetanospasmin là thành phần có tác dụng sinh bệnh.
- e. ngoại độc tố tetanospasmin và tetanolysin có vai trò gây bệnh như nhau.

10. Bệnh uốn ván rốn xảy ra ở trẻ sơ sinh do

- a. qua da trẻ bị xây xước lúc sinh.
- b. do tiêm thuốc cho trẻ lúc sinh.
- c. do cắt rốn khi sinh.
- d. do bà mẹ chưa tiêm phòng uốn ván khi mang thai.
- e. do cắt rốn bởi dụng cụ bị nhiễm vi khuẩn uốn ván.**

11. Vết thương nào sau đây thuận lợi cho vi khuẩn uốn ván phát triển và gây bệnh

- a. vết thương mất da rộng .
- b. vết thương ở chân.
- c. vết thương ở vùng đầu mặt.
- d. vết thương sâu, nhiều dị vật bẩn.**
- e. vết thương chảy máu nhiều, chưa được sát trùng.

12. Nha bào của vi khuẩn uốn ván

- a. không có khả năng gây bệnh uốn ván
- b. có thể gây bệnh uốn ván khi vào vết thương thích hợp**
- c. không phát triển trong cơ thể của người
- d. có thể kích thích cơ thể vật chủ tạo kháng thể trung hoà
- e. có thể loại bỏ bằng dùng kháng sinh thích hợp

13. Triệu chứng chính của bệnh uốn ván là

- a. Sốt. co giật.
- b. khó nuốt, hạ miêng khó.**
- c. hôn mê, co giật.
- d. co thắt cơ, co giật cơ.
- e. co giật cơ, và hạ miêng khó.

14. Xử trí vết thương nghi ngờ nhiễm khuẩn uốn ván là:

- a. khâu vết thương và tiêm phòng giải độc tố uốn ván.
- b. khâu vết thương và tiêm huyết thanh chống uốn ván.
- c. để hở vết thương và dùng kháng sinh .
- d. để hở vết thương và tiêm phòng vaccine giải độc tố.
- e. làm sạch vết thương và dị vật, tiêm phòng huyết thanh chống uốn ván.**

15. Để phòng tránh uốn ván rốn ở trẻ em sơ sinh, việc nên làm là

- a. dùng kháng sinh khi trẻ mới sinh.
- b. dùng huyết thanh kháng uốn ván cho trẻ sơ sinh.
- c. cắt rốn cho trẻ với dụng cụ tiệt trùng kỹ.**
- d. tiêm vaccine phòng uốn ván cho trẻ mới sinh.
- e. tiêm huyết thanh kháng uốn ván cho mẹ trước khi sinh.

16. Biện pháp nên thực hiện để giảm tỷ lệ mắc bệnh uốn ván ở người.

- a. sử dụng huyết thanh kháng độc tố uốn ván.
- b. dùng kháng sinh diệt vi khuẩn uốn ván.
- c. hạn chế xảy ra tai nạn lao động.
- d. tiêm phòng vaccine giải độc tố uốn ván**

17. Biện pháp điều trị hữu hiệu bệnh uốn ván là

- a. sử dụng huyết thanh kháng uốn ván sớm.**
- b. dùng kháng sinh diệt vi khuẩn.
- c. dùng thuốc chống co giật cơ.
- d. dẫn lưu vết thương nhiễm trùng.
- e. mở khí quản và điều trị hỗ trợ.

18. Vi khuẩn gây hoại thư sinh hơi và viêm ruột hoại tử là:

- a. Clostridium septicum.
- b. Clostridium novyi.
- c. Clostridium perfringens.**
- d. Clostridium difficile.
- e. Clostridium botulinum.

19. Clostridium perfringens được chia làm nhiều typ A,B,C.. dựa trên cơ sở:

- a. tính chất kháng nguyên.
- b. tính chất sinh vật hóa học.
- c. sự ly giải phag.
- d. tính chất gây bệnh.
- e. khả năng sinh độc tố.**

20. Đặc điểm Clostridium khi phát triển trên môi trường thạch kỵ khí là:

- a. khuẩn lạc to, sinh hơi.
- b. khuẩn lạc làm nứt thạch do tạo hơi**
- c. khuẩn lạc tròn lồi, thạch nứt.
- d. nhiều khuẩn lạc và thạch bị nứt.
- e. khuẩn lạc dính liền nhau làm nứt thạch.

21. Độc tố do Clostridium perfringens type A sản xuất là:

- a. leucethinaze, mucinaza.
- b. hyalurochidaza, coagulaza.
- c. collagenaza, leucethinaze**
- d. fibrinolysin, mucinaza.
- e. hyalurochidaza, mucinaza.

22. Clostridium perfringens có số type là

- a. 4 type.
- b. 5 type.
- c. 6 type.**
- d. 3 type.
- e. 2 type.

23. Clostridium novyi có số type là

- a. 2.type.
- b. 3 type.
- c. 1 type.
- d. 4 type.**
- e. 5type.

24. Clostridium septicum có số type là

- a. 1 type.**
- b. 2 type.
- c. 3 type.
- d. 6 type.
- e. 5type.

25. Vết thương có khả năng bị hoại thư khi nhiễm các vi khuẩn hoại thư là:

- a. vết thương bỏng nhiễm trùng.
- b. vết thương dập nát, sâu, dị vật.**
- c. vết thương mất da rộng.
- d. vết thương sâu, đã được khâu kín.
- e. vết thương chảy máu nhiều.

26. Các biện pháp điều trị bệnh nhiễm trùng hoại thư theo thứ tự:

- a. kháng độc tố, cắt lọc và làm sạch, kháng sinh.**
- b. kháng sinh, cắt lọc, sinh tố.
- c. xử lý vết thương, dịch chuyển, kháng sinh.
- d. dịch chuyển, kháng sinh. kháng độc tố.
- e. kháng độc tố, dịch chuyển, kháng sinh.

27. Khi vết thương sâu và nhiều dị vật, biện pháp phòng nhiễm trùng hoại thư là:

- a. tiêm vaccine phòng bệnh.
- b. xử lý làm sạch vết thương.**
- c. dùng kháng sinh dự phòng.**
- d. khâu kín vết thương.
- e. phân lập vi khuẩn xem vết thương bị nhiễm trùng không để điều trị

28. Bệnh do ngộ độc thịt do Clostridium botulinum do dùng các thức ăn sau:

- a. thịt nấu chín để lâu.
- b. thịt dự trữ lâu ngày ở tủ lạnh.
- c. thịt của động vật bị bệnh,
- d. thịt dự trữ phơi khô nhiễm bẩn.

e. thịt hoặc cá đóng hộp bị nhiễm trùng Clostridium botulinum.

29. Khuẩn lạc của Clostridium botulinum trên môi trường thạch kỵ khí như sau:

- a. to, trắng đục, sinh hơi.
- b. vẫn như bông, làm nứt thạch.
- c. nhỏ trắng vẩn, sinh hơi.**
- d. khuẩn lạc to, kết dính thành đám.
- e. khuẩn lạc, tròn, bờ đều.

30. Vi khuẩn nào sau đây phát triển tốt trong môi trường kỵ khí ở 27°C.

- a. Clostridium tetani.
- b. Clostridium perfringens.
- c. Clostridium septicum.
- d. Clostridium botulinum.**
- e. Clostridium novyi.

31. Vi khuẩn Clostridium botulinum sinh ngoại độc tố khi

a. xâm nhập vào đường tiêu hóa.

b. phát triển trong môi trường kỵ khí nhân tạo hoặc thịt đóng hộp.

c. phát triển trong môi trường nhân tạo hoặc thịt hộp

d. phát triển trong môi trường kỵ khí nhân tạo hoặc các loại thịt.

e. chỉ phát triển trong các loại thịt đóng hộp.

32. Ngoại độc tố của Clostridium botulinum có đặc điểm

a. bản chất là protein, gây độc cho thận.

b. bản chất lipoprotein độc cho thần kinh.

c. bản chất phức hợp glucid- protein, gây độc cho cơ tim.

d. bản chất protein, độc cho tổ chức thần kinh.

e. bản chất chưa biết, độc cho nhiều cơ quan.

33. Thời gian ủ bệnh do nhiễm trùng vi khuẩn Clostridium botulinum

a. 6 giờ - 2 ngày.

b. 8-10 ngày.

c. 7-10 ngày.

d. 2-4 ngày.

e. 13-15 ngày.

34. Triệu chứng lâm sàng của ngộ độc thức ăn do Clostridium botulinum.

a, nôn, co giật, hôn mê.

b. nôn, vàng da, xuất huyết.

b. nôn mửa, đau bụng, liệt cơ.

d. đau bụng, nôn, viêm não.

e. đau bụng, suy thận.

35. Phòng bệnh ngộ độc thức ăn do Clostridium botulinum

a. không ăn thịt đóng hộp.

b. phải kiểm định thịt đóng hộp trước khi sử dụng.

c. dùng kháng sinh khi ăn thịt đóng hộp.

d. dùng kháng độc tố cho người ăn thịt đóng hộp.

e. không dùng thực phẩm đóng hộp quá hạn, nghi nhiễm khuẩn.

36. Vi khuẩn uốn ván được chia nhiều type dựa trên:

a. khả năng sinh độc tố nhiều hay ít.

b. khả năng phân hủy các chất hữu cơ.

c. kháng nguyên thân vi khuẩn .

d. kháng nguyên lông của vi khuẩn .

e. kháng nguyên ngoại độc tố của vi khuẩn .

37. Đặc tính phát triển của vi khuẩn uốn ván ở môi trường lỏng kỵ khí là

a. đục đều môi trường, có cặn lắng ở đáy.

b. đục đều môi trường, bề mặt có váng.

c. môi trường trong ở trên, đục ở đáy.

d. môi trường trong, có váng ở bề mặt.

e. môi trường đục có nhiều bọt khí.

38. Vaxcin dùng để phòng bệnh uốn ván là (đáp án thường chuyển thành c)

a. vaxcin vi khuẩn sống giảm độc.

b. vaxcin vi khuẩn chết.

c. vaxcin độc tố.

d. vaxcin giải độc tố.

e. vaxcin phối hợp giải độc tố và vi khuẩn chết.

39. Kháng sinh dùng điều trị tốt các Clostridium là

a. Penicillin G.

b. Choloramphenicol.

c. Sulfamide.

d. Tetracycline.

e. Gentamycine.

40. Khi dùng huyết thanh điều trị bệnh uốn ván tai biến thường là

a. nhiễm trùng chỗ tiêm.

b. bệnh huyết thanh .

c. co giật.

d. thiếu máu.

e. vàng da.

HỌ MYCOBACTERIACEAE

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Vi khuẩn lao có thể gây nên ở tổ chức 2 loại thương tổn :
A. Dạng hạt B. Bã đậu
- Bệnh lao thường trải qua 2 giai đoạn là:
A. Lao sơ nhiễm B. Lao tái phát
- Các vi khuẩn họ Mycobacteriaceae khó bắt màu thuốc nhuộm...A....., nhưng khi đã bắt màu thì chúng không bị dung dịch...B....tẩy màu.
A. bazơ B. còn axit
- Điểm nổi bật trong cấu tạo vi khuẩn lao là tỷ lệ lipid chiếm...A....trọng lượng khô của tế bào, trong thành phần lipid đáng lưu ý là sáp và một glycolipit gọi là...B....:
A. 20-40% B. mycosit
- Vi khuẩn lao phát triểnA. , thời gian gia tăng đôi làB..... trong khi E.coli là 20 phút.
A. chậm B. 24 giờ
- Vi khuẩn lao được nuôi cấy ở môi trường giàu chất dinh dưỡng như môi trường đặc.....A....., môi trường lỏngB.....
A. Lowenstein B. Sauton
- Nêu 2 thể chính của bệnh phong:
A. phong cũ B. phong ác tính
- Nêu 3 thuốc kháng lao mà anh chị đã học:
A. streptomycin B. ethambutol C. INH và rifamycin
- Thử nghiệm Lepromin xảy ra 2 loại phản ứng , phản ứng sớm và phản ứng chậm gọi là:
A. Fernandez B. Mitsuda
- Ở thể phong...A.....bệnh tiến triển nhanh và nặng, có nhiều vi khuẩn ở tổn thương da nênB.....mạnh.
A. ác tính B. phát triển (lây lan)
- Vaccine BCG kích thích cơ thể tăng sứcA.....với bệnh lao nhưng tính....B.. không hoàn toàn, nó làm giảm số người mắc bệnh và tỷ lệ tử vong.
A. đề kháng B. miễn dịch
- Một bệnh nhân bị sốt về chiều, ho có đàm kéo dài, chụp X quang phổi có tổn thương thâm nhiễm nghi lao, các anh chị cho 2 xét nghiệm để chẩn đoán lao là:
A. nhuộm Ziehl-Neelsen B. phân lập vi khuẩn
- Lần đầu tiêm xâm nhập cơ thể vi khuẩn lao gây nên tổn thương ở vùng ngoại vi rấtA.....của phổi từ 2-4 tuần tổn thương ...B....điển hình được tạo thành.
A. thông khí B. dạng hạt
- Lao kê xảy ra lúc tổn thươngA.....tràn vào....B....phổi.
A. bã đậu hóa lỏng B. các phần khác của

II. Câu đúng sai:

- Lao tái phát và lao ngoài phổi phát triển do sự thức dậy của những tổn thương trầm lắng trong lao sơ nhiễm. (Đ)
- Vi khuẩn lao có thể phát triển trên môi trường Ogawa Mark sau 3 tuần đến 1 tháng. (S)
- Khi phản ứng Tuberculin (+) , chúng ta có thể kết luận bệnh nhân bị bệnh lao. (S)
- Hiện tượng Kock chứng minh cơ thể nhiễm vi khuẩn lao trước đó tính chất bảo vệ cơ thể không bị nhiễm trùng lao thứ phát. (S)
- Vi khuẩn phong gây tổn thương chủ yếu ở hệ thần kinh ngoại vi. (Đ)
- Nhuộm Zeihl-Neelsen dịch nước mũi hoặc tổ chức tổn thương da có thể tìm thấy vi khuẩn phong. (Đ)

Mới:

- Vi khuẩn lao còn được gọi là BK. (Đ)

III. Câu hỏi 1/5:

- Vi khuẩn kháng axit:

a. không bắt màu thuốc nhuộm Fuchsin.

c. khó bắt màu thuốc nhuộm Fuchsin.

e. chậm bắt màu thuốc nhuộm Fuchsin.

2. Vi khuẩn kháng axit sau khi đã bắt màu thuốc nhuộm kiềm :

a. dễ bị dung dịch cồn -axit tẩy màu.

c. dễ bị nước cất tẩy màu.

e. không bị dung dịch cồn tẩy màu.

3. Mycobacterium không xếp hạng:

a. không gây bệnh cho người.

c. có thể gây bệnh cho chuột lang.

e. gây bệnh lao cho chim.

4. Vi khuẩn lao thương gọi là:

a. BH

c. BK

5. Nhuộm Ziehl- Neelsen vi khuẩn lao:

a. bắt màu hồng.

d. bắt màu đỏ.

6. Vi khuẩn lao:

a. giàu lipid ở vách tế bào .

c. không có lipid ở vách tế bào .

e. giàu lipid ở nguyên sinh chất.

7. Vi khuẩn lao:

a. phát triển nhanh.

c. phát triển vừa phải.

e. tạo thành khuẩn lạc sau 3 ngày.

8. Thành phần lipid đáng chú ý ở vi khuẩn lao là:

a. glycerit và phospholipit.

c. sáp và mycosid.

e. cholesterol và glycerit.

9. Người ta thường nuôi cấy vi khuẩn lao ở:

a. Môi trường Lowenstein.

c. môi trường EMB.

e. môi trường thạch VF.

10. Thời gian tăng đôi của vi khuẩn lao:

a. 20 phút.

b. 12 giờ.

c. 24 giờ.

d. 32 giờ.

e. 6 giờ.

11. Khuẩn lạc vi khuẩn lao ở môi trường đặc :

a. bóng láng, tròn , lồi, nặt nhẵn, bờ đều.

c. khô, nhẵn như hình su lơ.

e. xám nhạt, dẹt, bờ không đều.

b. dễ bắt màu thuốc nhuộm Fuchsin.

d. dễ bắt màu thuốc nhuộm kiềm trừ Fuchsin.

b. không bị dung dịch cồn -axit tẩy màu.

d. dễ bị dung dịch kiềm tẩy màu

b. có thể gây bệnh cho người.

d. có thể gây bệnh cho thỏ.

b. Mycobacterium anomymous.

d. Mycobacterium leprae.

e. BCG.

b. bắt màu tím.

c. bắt màu xanh.

e. bắt màu gạch.

b. nghèo lipid ở vách tế bào .

d. giàu lipid ở màng nguyên tương.

b. phát triển chậm.

d. làm đục môi trường sau 1 tuần.

b. axit béo và stearate.

d. phosphotit và oleit.

b. môi trường S.S.

d. môi trường levinthal.

12. So sánh với các vi khuẩn không tạo thành bào tử vi khuẩn lao:

a. đề kháng hơn với nhiệt độ, tia cực tím và phenol.

b. không đề kháng hơn với nhiệt độ, tia cực tím và phenol.

c. ít đề kháng hơn với nhiệt độ, tia cực tím và phenol.

d. đề kháng hơn với nhiệt độ nhưng ít đề kháng với tia cực tím và phenol.

e. không đề kháng hơn với nhiệt độ nhưng đề kháng với tia cực tím và phenol.

13. Khả năng gây bệnh của vi khuẩn lao:

a. phụ thuộc vào tính trạng dinh dưỡng của cá nhân.

b. phụ thuộc vào điều kiện sinh hoạt của cá nhân.

c. phụ thuộc vào nguồn gốc của vi khuẩn .

d. phụ thuộc vào độc lực của vi khuẩn và sức đề kháng của cơ thể.

e. phụ thuộc vào môi trường sống của cá nhân.

14. Ở một của nhiễm vi khuẩn lao:

a. chỉ tìm thấy tổn thương tiến triển .

c. tổn thương lành và tiến triển cùng tồn tại.

b. chỉ tìm thấy tổn thương bã đậu.

d. không bao giờ thấy tổn thương tiến triển .

e. luôn luôn tìm thấy hang lao.

15. Ở những cơ thể mà vi khuẩn phát triển không gặp sức đề kháng vi khuẩn lao gây nên:

a. tổn thương tằm nhuận.

b. tổn thương mụn tròn.

c. tổn thương dạng hạt.

c. tổn thương rỉ dịch.

e. tổn thương hang lao.

16. Ở những tổn thương tiên triển vi khuẩn lao:

a. khu trú trong đại thực bào.

b. thường nằm ở ngoài tế bào .

c. thường được quan sát ở trong bào tương .

d. khu ở tế bào dạng biểu mô.

e. tập trung ở nhân đại thực bào.

17. Ở lao sơ nhiễm:

a. xuất hiện những hạt lao điển hình ở phần dưới của phổi.

b. xuất hiện những hạt lao điển hình ở phần đỉnh của phổi.

c. xuất hiện những hạt lao điển hình ở phần dưới của phổi hoặc phần đỉnh hoặc gần đỉnh phổi.

d. xuất hiện những hạt lao điển hình ở phần giữa của phổi.

e. xuất hiện những hạt lao điển hình ở khắp nơi của phổi.

18. Phần lớn bệnh lao ở người:

a. là lao sơ nhiễm.

b. là do nhiễm vi khuẩn lao từ người xung quanh.

c. do hít không khí nhiễm vi khuẩn lao.

d. do sự tiến triển liên tục của lao sơ nhiễm .

e. do sự hoạt động trở lại của ổ bệnh trầm lắng của lao sơ nhiễm.

19. Bệnh lao ngoài phổi thường :

a. là bệnh lao phổ biến nhất.

b. là lao đường tiêu, lao khớp, lao hạch...

c. do vi khuẩn lao không xếp hạng gây nên.

d. do vi khuẩn lao chim gây nên.

e. do hậu quả của sự tiêm vaccine BCG.

20. Lúc người ta tiêm vi khuẩn lao lần thứ nhất vào đùi chuột lang.

a. chuột lang chết trong vòng 3 tuần lễ.

b. chuột lang đáp ứng rất nhanh.

c. chỗ tiêm phát triển thành loét dai dẳng.

d. chỗ tiêm phát triển thành nốt sần của hạt lao

e. chỗ tiêm phát triển thành loét nhưng lại lành nhanh chóng.

21. Hiện tượng Kock cho thấy:

a. Vi khuẩn lao gây nên tính miễn dịch trung gian tế bào .

b. Vi khuẩn lao gây nên tính miễn dịch dịch thể.

c. sự đáp ứng với vi khuẩn lao chậm.

d. sự đáp ứng biến thể với sự bội nhiễm với vi khuẩn lao.

e. vi khuẩn lao có khả năng gây đáp ứng cục bộ.

22. Vaccine BCG:

a. chứa một chủng vi khuẩn lao sống.

b. điều chế từ một chủng lao bò giảm độc.

c. điều chế ở viện Pasteur Paris.

d. chứa một chủng vi khuẩn lao người đã giảm độc.

e. chứa một chủng vi khuẩn lao đã giết chết bởi nhiệt độ và formon.

23. Đối với vi khuẩn lao, vaccine BCG:

a. gây tính miễn dịch hoàn toàn.

b. thường được tiêm cho trẻ em.

c. thường gây nên phản ứng dị ứng.

d. làm giảm số người mắc bệnh và tử vong.

e. là loại vaccine lý tưởng để thanh toán bệnh lao

24. Mẫn cảm đối với vi khuẩn lao:

a. chỉ xuất hiện ở một số người.

b. thường gây nên sốc phản vệ.

c. là mẫn cảm tức thời sau khi nhiễm vi khuẩn lao.

d. là mẫn cảm chậm phát sinh sau khi nhiễm vi khuẩn lao.

e. xuất hiện ở hầu hết người lúc bị nhiễm vi khuẩn lao lần đầu tiên.

25. Phản ứng nội bì Mantoux: (đáp án chuyển thành c)

a. khám phá tính miễn dịch đối với vi khuẩn lao.

b. khám phá tính mẫn cảm đối với vi khuẩn lao.

c. chỉ cần thực hiện lúc BK đậm (+).

d. cần thực hiện ở tất cả bệnh nhân bị lao.

e. chỉ cần thực hiện lúc film X quang cho thấy vết máu ở phổi.

26. Vi khuẩn phong:

a. được Hansen khám phá đến nay gần 50 năm.

b. có thể nuôi cấy ở môi trường nhân tạo.

c. thuộc nhóm Mycobacterium hoại sinh.

d. còn được gọi là BH..

e. luôn luôn tìm thấy trên cơ thể người bệnh.

27. Vi khuẩn phong:

- a. thường tìm thấy trong tế bào lympho.
- b. thường tìm thấy ở tổn thương ngoài da của người phong ác tính.**
- c. có thể sinh bào tử.
- d. chỉ có thể lây truyền qua không khí.
- e. phân lập rất dễ dàng trên môi trường nhân tạo.

28. Thương tổn do vi khuẩn phong gây nên:

- a. chủ yếu là ở dây thần kinh.
- b. quan trọng nhất là những nốt sần mất cảm giác.
- c. đáng lưu ý nhất là cụt ngón chân.
- d. tìm thấy ở những mô lạnh: da, dây thần kinh ngoại vi....**
- e. thường định vị ở vùng đầu mặt.

29. Trong phong ác tính:

- a. ít hoặc không có vi khuẩn ở tổn thương .
- b. thử nghiệm Lepromin (+).
- c. quá trình tiến triển nhanh và nặng.**
- d. người bệnh có thể trở thành phong củ.
- e. vi khuẩn luôn luôn đề kháng với thuốc.

30. Trong thử nghiệm Lepromin:

- a. cần đọc phản ứng trong 72 giờ.
- b. cần xác định phản ứng Fernandez(+) hoặc (-).
- c. cần xác định phản ứng Mitsuda (+) hoặc (-).**
- d. cần thiết để xác định phong bất định.
- e. luôn luôn (+) trong phong ác tính.

31. Trong thử nghiệm Lepromin người ta:

- a. tiêm trong da vi khuẩn phong giảm độc.
- b. tiêm trong da vi khuẩn phong đã giết chết bằng nhiệt
- c. cho thấy vi khuẩn phong giảm độc.
- d. tiêm trong da lepromin.**
- e. tiêm trong da dịch tiết từ tổn thương phong.

32. Trong bệnh phong:

- a. thời gian ủ bệnh làm cho người mất ngủ.
- b. thời gian ủ bệnh khó kéo dài nhiều năm.
- c. bệnh khởi đột ngột.
- d. bệnh xuất hiện sau chỉ khi người bệnh đã lập gia đình.**
- e. người lớn dễ mắc bệnh hơn trẻ em.

33. Trong bệnh phong:

- a. cần phải tập trung người bệnh ở trại phong.
- b. cần phải cho người bệnh sống biệt lập.
- c. có thể phòng ngừa bằng sulfon lúc tiếp xúc với người bệnh.**
- d. có thể lây truyền qua nguồn nước.
- e. cần phải tiêm BCG để phòng bội nhiễm lao.

34. Để phòng ngừa bệnh phong, trẻ sơ sinh của các gia đình bị bệnh:

- a. cần phải uống Sulfon.
- b. cần được đưa ra khỏi gia đình bị bệnh.
- c. không được bú sữa mẹ.
- d. cần phải được tiêm BCG.**
- e. cần phải được theo dõi ở bệnh viện.

35. Bệnh phong:

- a. có thể điều trị bằng Streptomycin và INH.
- b. là một bệnh không điều trị được.
- c. có thể điều trị được bằng Sulfon, clofazimin, và Rifamycin.**
- d. là một bệnh không lây.
- e. là một bệnh có tỷ lệ tử vong thấp.

36. Sự nhiễm trùng vi khuẩn lao lần đầu ở một cá nhân thường:

- a. gây nên bệnh lao phổi.
- b. gây nên bệnh lao phổi hoặc những cơ quan khác.
- c. tạo thành một tổn thương tự giới hạn.**
- d. tạo thành một tổn thương bã đậu lan rộng.
- e. tạo thành một tổn thương ở hạch rốn phổi

37. Lúc đã hình thành hang lao vi khuẩn lao có thể :

- a. theo dây thần kinh gây nên lao màng não.
- b. theo phế quản đến xâm nhiễm những phần khác của phổi.**
- c. trở nên khó điều trị.
- d. trở nên đề kháng với kháng sinh .**
- e. phát triển nhanh hơn trên môi trường cấy.

38. Phản ứng nội bì Mantoux dương tính lúc:

- a. đường kính của vùng da mẩn đỏ và cộm cứng ở chỗ tiêm khoảng 10cm.**
- b. người bệnh bị lao tái phát.
- c. người bệnh không được điều trị với thuốc kháng lao.
- d. đường kính của vùng da mẩn đỏ và cộm cứng ở chỗ tiêm từ 10-20cm.
- e. người bệnh bị nhiễm vi khuẩn lao chưa quá 1 tháng.

39. Trong điều trị bệnh lao người ta thường:

- a. sử dụng thuốc đồng thời giải phẫu phổi.
- b. sử dụng thuốc trong một thời gian dài nhiều năm.
- c. phối hợp nhiều loại thuốc kháng lao để giảm sự đề kháng .**

d.cho bệnh nhân tập thể dục đều đặn.

e. cho bệnh nhân nhiều loại thuốc bổ để tăng sức đề kháng

40. Vi khuẩn lao:

a. không bao giờ lây qua đường tiêu hóa.

b. hiếm khi lây truyền sang người khác qua đường hô hấp.

c. rất lây lan qua đường tiêu hóa.

d. có thể lây truyền sang người khác qua đờm giải.

e. rất lây lan ở trong môi trường bệnh viện do tiêm truyền.

RICKETTSIA, CHLAMYDIA VÀ MYCOPLASMA

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Nêu những đặc tính chủ yếu của Rickettsia :
 - có vách tế bào điển hình
 - có enzym cho sự chuyển hóa
 - chứa: DNA và RNA
 - phân bào giống vi khuẩn
 - sử dụng oxy và nhạy cảm với 1 số kháng sinh
- Đường lây truyền chính của bệnh do Rickettsia là qua.....A...
 - côn trùng tiết túc
- Nêu 3 triệu chứng chính của bệnh do Rickettsia .
 - sốt
 - đau đầu
 - nổi ban
- Hai phương pháp nhuộm thường dùng để quan sát hình thể Rickettsia :
 - Giemsa
 - Machiavello
- Tên 4 loại bệnh quan trọng do Rickettsia gây ra và tên tác nhân tương ứng:
 - sốt phát ban dịch tễ-R.prowazeki
 - sốt phát ban chuột-R.mooseri
 - sốt sông NB-R.tsutsugamushi
 - sốt Q-R.burneti
- Chlamydia được xếp vào nhóm vi khuẩn vì:
 - chứa: ADN và RNA
 - có vách tb bản chất: mucopeptit chứa acid muramic
 - chứa ribosom và enzym chuyển hóa
 - nhân lên theo kiểu phân đôi
 - nhạy cảm với nhiều kháng sinh
- Thể ngoại bào và thể nội bào của Chlamydia có tên:
 - cơ bản
 - lưới
- Một số bệnh do Chlamydia trachomatis gây ra.
 - mắt hột
 - viêm đường tiết niệu-sinh dục
 - lymphogranulomatose
- Mycoplasma là vi khuẩnA....., kích thước nhỏ, khó nhuộm với thuốc nhuộm kiềm.
 - không vách tế bào
- Mycoplasma khi mọc trên môi trường lỏng rất khó quan sát v cạnh khuẩn.....A.....
 - trong suốt
- Mycoplasma c thể gây các bệnh chủ yếu sau:
 - viêm phổi không điển hình
 - viêm niệu đạo, viêm vòi trứng
 - viêm khung chậu ở phụ nữ có thai

II. Câu hỏi đúng sai

- Rickettsia là tác nhân nội bào bắt buộc. (Đ)
- Rickettsia có hình dạng thay đổi qua các giai đoạn phát triển. (Đ)
- Kháng nguyên sử dụng trong phản ứng Weil- Felix là Rickettsia. (S)
- Bệnh do Rickettsia chưa có thuốc đặc hiệu. (S)
- Bệnh sốt Q lây truyền cho người do ve. (Đ)
- Chlamydia là virus ký sinh nội bào. (S)
- Chlamydia trachomatis là tác nhân gây bệnh mắt hột ở người. (Đ)
- Chlamydia có ái lực với tế bào biểu mô của niêm mạc. (Đ)
- Bệnh do Chlamydia trachomatis lây truyền do tiếp xúc. (Đ)
- Mycoplasma là tác nhân nội bào bắt buộc. (S)
- Mycoplasma có thể mọc trên môi trường nuôi cấy nhân tạo. (Đ)
- Mycoplasma là vi khuẩn khng vách tế bào (Đ)

24. Mycoplasma là dạng L của vi khuẩn. (S)

III. Câu hỏi 1/5:

25. Rickettsia liên hệ mật thiết với virus vì:

- A. có sự hiện diện của vách tế bào .
- C. chứa các enzym cần thiết cho sự chuyển hóa.
- E. nhạy cảm với kháng sinh .

B. chứa cả 2 loại axit nucleic.

D. kích thước nhỏ bé và phát triển nội bào

26. Rickettsia là vi khuẩn vì:

- A. có sự hiện diện của vách tế bào
- C. có 2 loại axit nucleic DNA và RNA.

B. chứa các enzym cần thiết cho sự chuyển hóa.

D. nhạy cảm với kháng sinh

E. câu A, B, C, và D.

27. Rickettsia prowazeki thuộc nhóm:

A. sốt phát ban dịch tể.

B. sốt có nốt.

C. sốt Q.

D. sốt chiến hào.

E. sốt có nốt ổ chuột.

28. Rickettsia có hình thể chủ yếu là:

A. hình cầu.

B. hình que.

C. hình sợi.

D. đa hình thái.

E. hình thể thay đổi qua các giai đoạn phát triển.

29. Để quan sát Rickettsia ở kính hiển vi quang học ta sử dụng.

A. nhuộm gram .

B. xanh metylen.

C. Giemsa.

D. Zielh - Neelsen.

E. Waysons.

30. Rickettsia chứa axit nucleic.

A. RNA.

B. DNA.

C. RNA hoặc DNA.

D. DNA và RNA.

E. RNA hay DNA tùy theo từng loại Rickettsia

31. Rickettsia là vi sinh vật :

A. có vách giống màng nguyên tương.

C. có cấu trúc vách giống vi khuẩn gram (+).

E. thiếu các enzym trong nguyên tương.

B. chỉ có phức hợp protit- glucit.

D. có cấu trúc vách giống vi khuẩn gram (-).

32. Rickettsia gây thương tổn bệnh lý qua trung gian:

A. độc tố hòa tan trong môi trường nuôi cấy

B. độc tố bản chất nội độc tố.

C. độc tố gắn chặt với thân vi khuẩn .

D. độc tố bản chất vừa ngoại độc tố vừa nội độc tố.

E. enzym ngoại bào.

33. Tính chất của độc tố Rickettsia :

A. hòa tan trong môi trường nuôi cấy.

B. bị bất hoạt ở 60°C /30 phút.

C. bị trung hòa bởi kháng huyết thanh đặc hiệu .

D. có hoạt tính gây tan máu và gây hoại tử.

E. câu A, B, C, và D.

34. Thương tổn bệnh lý do Rickettsia là:

A. Viêm thận.

B. viêm tim.

C. viêm não- màng não.

D. viêm mạch .

E. viêm hạch bạch huyết

35. Rickettsia gây thương tổn bệnh lý theo cơ chế sau:

A. theo các vết côn trùng đốt xâm nhập vào máu .

B. Nhân lên ở trong tế bào nội mạch của vách huyết quản.

C. tiết ra yếu tố tiền đông máu,

D. làm phồng tế bào nội mạch vách huyết quản, làm vỡ các tế bào nội mạch.

E. câu A, B, C, và D.

36. Khả năng chuyển hóa của Rickettsia :

A. không phụ thuộc vào tế bào vật chủ,

B. không phụ thuộc hoàn toàn vào tế bào vật chủ.

C. một phần nào đó chúng có thể chuyển hóa độc lập.

D. hoàn toàn phụ thuộc vào tế bào vật chủ.

E. câu B, và C.

37. Bệnh Rickettsia có thể lây truyền:

A. từ người sang người.

B. trực tiếp từ động vật sang người.

C. từ động vật sang người qua côn trùng tiết tể,

D. từ động vật sang người qua đồ vật

E. trực tiếp sang người qua đường hô hấp.

38. Bệnh phẩm tốt nhất để chẩn đoán bệnh Rickettsia :

A. đàm.

B. nước tiểu.

C. phân.

D. máu.

E. dịch ngoại tiết.

39. Rickettsia được phân lập trên :

- A. môi trường thạch dinh dưỡng. B. môi trường thạch máu.
C. môi trường thạch báng. D. môi trường thạch chocolat. E. Súc vật thí nghiệm.

40. Bệnh do Rickettsia được chẩn đoán tốt nhất dựa trên:

- A. chẩn đoán huyết thanh đặc hiệu . B. chẩn đoán lâm sàng.
C. chẩn đoán dịch tễ học. D. phản ứng Weil- Felix.
E. định typ phag.

41. Phản ứng Weil-Felix là phản ứng không đặc hiệu :

- A. kháng nguyên sử dụng trong phản ứng là Rickettsia .
B. kháng nguyên sử dụng là Proteus vulgaris.
C. kháng thể tìm thấy trong máu là kháng thể kháng Proteus vulgaris.
D. kháng thể tìm thấy trong máu là kháng thể Rickettsia .
E. câu B, và C.

42. Phương pháp phòng bệnh Rickettsia có hiệu quả nhất là:

- A. tiêu diệt nguồn bệnh. B. diệt côn trùng - tiết túc.
C. dùng kháng sinh dự phòng D. dùng vaccine . E. Câu B, C và D

43. Điều trị bệnh do Rickettsia người ta sử dụng:

- A. vaccine B. huyết thanh C. kháng sinh D. điều trị triệu chứng E. câu B, và C

44. Bọ chét là côn trùng trung gian truyền bệnh:

- A. Rickettsia prowazeki. B. R.mooseri. C. R.tsutsugamushi.
D. R. burneti. E. R. canada.

45. Bệnh sốt phát ban dịch tể:

- A. côn trùng -tiết túc truyền bệnh: chí, rận.
B. bệnh nhân sốt cao, đau đầu dai dẳng, nổi ban, đờ đẫn.
C. phản ứng Weil- Felix(+) với chủng Proteus vulgaris
D. do R. prowazeki. E. câu A, B, C, và D.

46. Bệnh sốt sông Nhật Bản:

- A. côn trùng- tiết túc truyền bệnh là mò B. bệnh nhân sốt, đau đầu, nổi ban
C. phản ứng Weil- Felix(+). D. do R. tsutsugamushi
E. câu A, B, C, và D.

47. Chlamydia khác biệt với virus vì:

- A. kích thước nhỏ hơn vi khuẩn . B. sống ký sinh nội bào.
C. có 2 axit nucleic DNA và RNA. D. không nhạy cảm với kháng sinh .
E. không có vách tế bào .

48. Chlamydia là vi khuẩn vì:

- A. có 2 axit nucleic DNA và RNA. B. sinh sản bằng hình thức nảy chồi
C. nhạy cảm với hóa chất D. sử dụng các enzym cần thiết của tế bào
E. có cấu trúc vách như capxit của virus

49. Chlamydia có hình thể:

- A. hình que. B. hình cầu . C. hình thoi. D. đa hình thái.
E. nối tiếp giữa 2 thể: thể cơ bản và thể lưới.

50. Ở Chlamydia thể cơ bản:

- A. có kích thước 500nm. B. có kích thước 1000nm
C. thích hợp để nhân lên bên trong tế bào .
D. có cấu trúc thích hợp để sống sót lúc phóng thích khỏi tế bào .
E. có thể phát triển trên môi trường nuôi cấy thông thường.

51. Ở Chlamydia thể lưới có đặc tính:

- A. đường kính 300nm. B. đường kính 500nm.
C. có vỏ cứng để sống sót lúc phóng thích khỏi tế bào .
D. có đường kính 1000nm, thích hợp để nhân lên bên trong tế bào .
E. xâm nhập vào tế bào nhạy cảm dưới dạng ầm bào.

52. Chlamydia có ái lực với :

- A. tế bào biểu mô của niêm mạc. B. tế bào đường hô hấp.
C. tế bào sinh dục D. tế bào nội mô. E. tế bào nội mạc.

53. Chlamydia là vi khuẩn vì :

- A. sống ký sinh nội bào bắt buộc
B. thích nghi mạnh mẽ với đời sống ngoại bào
C. thích nghi mạnh mẽ với sự sống nội bào
D. vừa nội bào vừa ngoại bào
E. có hệ thống enzym chuyển hóa cần thiết và mang hai loại axit nucleic

54. Tế bào vật chủ bị chết và tự ly giải 40-60 giờ sau khi nhiễm trùng chlamydia là do:

- A. chúng ức chế sự tổng hợp màng nguyên tương.
B. chúng ức chế sự tạo vách.
C. cản trở sự tổng hợp enzym của tế bào
D. cản trở sự tổng hợp protein và DNA của tế bào.
E. tế bào bị teo lại.

55. Bệnh mắt hột là bệnh do

- A. Rickettsia prowazeki. B. Mycoplasma. C. các Neisseria. D. các Borrelia.
E. Chlamydia trachomatis.

56. Bệnh mắt hột có tổn thương:

- A. viêm kết mạc thể nang thường kèm theo bội nhiễm vi khuẩn .
B. viêm kết mạc thể hạt.
C. có sự lên sẹo, loét và bội nhiễm.
D. lành, xơ cứng kết mạc, loét giác mạc có thể dẫn đến mù lòa.

Anh(chị) chọn:

- a. **A, B, C, D.** b: A, D. C: B, C, D. d: B, D.

57. Bệnh mắt hột sẽ lành nếu được điều trị :

- A. bằng huyết thanh . B. bằng vaccine
C. dùng theo kháng sinh đồ . D. dùng mỡ penicilline. **E. bằng thuốc mỡ Tetracycline.**

58. Mycoplasma là vi khuẩn :

- A. hình cầu. B. hình sợi. C. hình que. D. hình thoi. **E. không có hình thể nhất định.**

59. Mycoplasma phát triển trên môi trường lỏng :

- A. làm đục đều môi trường . B. môi trường trong có cặn lắng.
C. môi trường trong có tạo vầng. D. tạo sóng tơ khi lắc.
E. canh khuẩn trong suốt.

60. Cấu trúc hóa học của Mycoplasma:

- A. có 2 axit nucleic DNA và RNA. B. không có vách tế bào
C. vừa nhân lên theo hình thức song phân và nảy chồi.
D. vi khuẩn phát triển hầu hết trên bề mặt tế bào . **E. câu A, B.**

61. Để phòng bệnh mắt hột :

- A. dùng huyết thanh . B. dùng vaccine . C. vệ sinh môi trường .
D. tăng cường vệ sinh cá nhân, đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch. E. câu B và D.

62. Kháng sinh chọn lựa trong điều trị viêm phổi do Mycoplasma pneumoniae là:

- A. Rifampicine. B. Ampicilline. C. Cephalosporin.
D. Penicilline. **E. Tetracycline.**

63. Chlamydia trachomatis týp L1,2,3 có thể gây ra các bệnh:

- A. bệnh mắt hột B. bệnh viêm đường tiết niệu sinh dục
C. bệnh Nicolar - Favre D. bệnh sốt vệt sốt chim E. bệnh viêm phổi không điển hình

CÁC VIRUS HỌ HERPESVIRIDAE

I. Câu trả lời ngắn:

1. Ba virus thuộc vào alphaherpesviridae là :
A. HSV-1 B. HSV-2 C. VZV
2. Ba loại nuôi cấy tế bào có nguồn gốc động vật có thể dùng để nuôi cấy virus herpes simplex :
A. tế bào ôi B. tế bào lưỡng bội C. tế bào thận thỏ
3. Kháng nguyên HSV có thể xác định được trong các tổ chức tổn thương bằng các thử nghiệm như :
A. thử nghiệm miễn dịch huỳnh quang B. ELISA
4. Virus varicella - zoster gây nên 2 bệnh là :
A. thủy đậu B. zona
5. Ở tế bào bị xâm nhiễm virus herpes có thể khảo sát thấy 2 loại hạt vùi là :
A. Hạt vùi typ A ưa kiềm B. Hạt vùi ưa axit không có axit nhân của virus hoặc protein của nó
6. Hai kỹ thuật huyết thanh học tìm kháng thể trong các nhiễm trùng do HSV :
A. Phản ứng Western blot B. Phản ứng ELSIA
7. Hai thuốc kháng virus dùng để điều trị nhiễm trùng do HSV.
A. vidarabin B. acyclovir
8. Hai phương pháp trực tiếp chẩn đoán nhanh nhiễm trùng do virus CMV là :
A. xác định kháng nguyên huỳnh quang sớm B. Xác định kháng nguyên bạch cầu
9. Bốn kháng nguyên chính của virus Epstein Barr là :
A. Kháng nguyên VCA B. Kháng nguyên màng MA
C. Phức hợp kháng nguyên sớm EA D. Kháng nguyên nhân của virus Epstein Barr
10. Virus Epstein Barr gây các bệnh ác tính như :
A. u lympho Burkitt B. ung thư hầu họng
11. Chẩn đoán huyết thanh học bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng, người ta tìm kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên sau :
A. Kháng nguyên VCA B. Phức hợp kháng nguyên sớm EA
12. Virus họ herpesviridae có một số tính chất cấu trúc chung là
A. lõi nucleocapsid hình khối đa diện
B. vỏ ngoài là lipid
C. trong nucleocapsid chứa ADN chuỗi đôi
13. Ba tính chất sinh học của các virus trong phân họ alphaherpesvirinae là :
A. Chu kỳ phát triển ngắn
B. Gây ly giải tế bào nhiễm trùng
C. Gây nhiễm trùng tiềm ẩn ở tế bào thần kinh
14. Cytomegalovirus có các tính chất sinh học sau :
A. Chu kỳ phát triển dài
B. Gây tế bào khổng lồ ở tổ chức nhiễm trùng, gây nhiễm trùng tiềm ẩn ở tế bào tuyến nước bọt, TB thận
15. Đáp ứng miễn dịch đóng vai trò trong đề kháng của cơ thể vật chủ chống lại nhiễm trùng do virus herpes simplex là
A. miễn dịch dịch thể B. miễn dịch tế bào
16. Điền vào các khoảng trống các giai đoạn ban thích hợp trong bệnh thủy đậu.
Ban đỏ -----> A -----> B -----> C
A. nốt đỏ B. nốt phỏng C. nốt vảy

II. Câu hỏi đúng sai:

17. Virus EBV có khả năng gây tăng sinh tế bào lymphocyte (Đ)
18. Cytomegalovirus gây nhiễm trùng tiềm tàng trong các tế bào tuyến nước bọt, tế bào thận. (Đ)
19. Virus VZV và HSV có thể xác định và phân biệt dễ dàng bằng kính HV điện tử. (S)
20. EBV chỉ gây bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng. (S)
21. EBV và CMV có thể truyền qua đường truyền máu (Đ)
22. Globulin miễn dịch chống thủy đậu zona có tên viết tắt là VZIG. (Đ)

23. Tổn thương phỏng nước trên da chỉ thấy ở bệnh thủy đậu mà không thấy ở bệnh zona. (S)
24. phân bố tổn thương da trong bệnh zona tương ứng với vùng được chi phối bởi rễ hạch thần kinh bị virus xâm nhiễm. (Đ)
25. Vidarabin, acyclovir là những thuốc chọn lọc hiện nay để điều trị HSV. (Đ)
26. Virus EBV được cấy truyền trên nuôi cấy tế bào lympho. (Đ)
27. Kháng nguyên EBNA kích thích cơ thể hình thành kháng thể rất sớm sau khi bị nhiễm trùng. (S)

II. Câu hỏi 1/5:

1. Các virus herpes nào sau đây gây hiện tượng bệnh lý tan tế bào trên nuôi cấy tế bào

- a. Virus herpes simplex 1; Cytomegalovirus
- b. Virus herpes simplex 1, Epstein Barr virus
- c. **Virus herpes simplex 1, virus varicella zoster**
- d. Virus varicella zoster; Cytomegalovirus
- e. Cytomegalovirus và Epstein Barr virus

2. Virus herpes nào sau đây gây hiện tượng bệnh lý tăng sinh tế bào lymphocyte

- a. Virus herpes simplex 1
- b. Virus herpes simplex 2
- c. Virus varicella zoster
- d. Cytomegalovirus
- e. **Epstein Barr virus**

3. Các virus herpes có chứa axit nucleic thuộc loại

- a. ARN chuỗi đơn
- b. **ADN chuỗi đôi**
- c. ADN chuỗi đơn
- d. ARN chuỗi đôi
- e. ADN hoặc ARN tùy thuộc theo các virus riêng biệt.

4. Capsid của virus herpes simplex có cấu tạo

- a. **Khối đa diện tạo bởi 162 đơn vị capsome**
- b. Hình cầu tạo bởi 162 đơn vị capsome
- c. Hình khối dài tạo bởi 126 đơn vị capsome
- d. Hình sợi dài tạo bởi 126 đơn vị capsome
- e. Hình cầu tạo bởi 126 đơn vị capsome

5. Virus herpes simplex nhân lên trong nuôi cấy tế bào sau

- a. Não chuột, tế bào ổi, tế bào lưỡng bội
- b. Não thỏ, tế bào ổi, tế bào lưỡng bội
- c. Tế bào muỗi C₃₆, tế bào ổi, tế bào thận thỏ
- d. **Tế bào ổi, tế bào lưỡng bội, tế bào thận thỏ**
- e. tế bào lưỡng bội, tế bào xơ non, tế bào não chuột ỏ

6. Trên tổ chức nuôi cấy tế bào bị nhiễm trùng do virus herpes simplex thấy

- a. tế bào bị bệnh với nhiều hạt vùi, nguyên tương của tế bào phình ra
- b. **tế bào bị xâm nhiễm có hạt vùi trong nhân, tổ chức tế bào bị hoại tử**
- c. tế bào bị bệnh có nhiều hạt vùi, tổ chức tế bào còn nguyên vẹn
- d. tế bào bị bệnh không tạo hạt vùi, tổ chức tế bào bị hoại tử
- e. Không tìm thấy tổn thương tế bào trên tổ chức nuôi cấy

7. Các thành phần cấu tạo của virus herpes simplex được nhân lên ở vị trí nào sau đây trong quá trình phát triển trong tế bào

- a. Axit nucleic và các protein tổng hợp ở nguyên tương
- b. Axit nucleic và các protein tổng hợp ở sao chép nhân tế bào
- c. Axit nucleic ở nguyên tương còn các protein tổng hợp ở nhân
- d. **Axit nucleic sao chép trong nhân, protein tổng hợp trong nguyên tương.**
- e. Axit nucleic và một số protein tổng hợp trong nhân, một số protein ở nguyên tương.

8. Các yếu tố nào sau đây có thể bất hoạt được virus herpes simplex.

- a. **Ether, cồn, chiếu tia cực tím ở nhiệt độ thường**
- b. Xà phòng, nhiệt độ, cồn, siêu âm
- c. Nhiệt độ âm 70°C, cồn, tia cực tím
- d. Ether, tia cực tím, NaCl 9%
- e. Nhiệt độ, siêu âm, glycerol,

9. Virus herpes simplex type 1 thường gây các bệnh cảnh lâm sàng sau

- a. Viêm miệng, viêm kết mạc, nhiễm trùng cơ quan sinh dục
- b. Nhiễm trùng đường sinh dục nam và nữ, viêm màng não, viêm miệng.

c. Viêm miệng, viêm kết mạc sừng hóa, viêm màng não

d. Viêm lợi, viêm cơ tim, nhiễm trùng ở trẻ sơ sinh

e. Viêm lợi, viêm gan, viêm màng não

10. Virus herpes simplex typ 2 gây các nhiễm trùng thường gặp sau

a. Viêm miệng, viêm lợi, nhiễm trùng trẻ sơ sinh.

b. Nhiễm trùng đường sinh dục nam và nữ, nhiễm trùng trẻ sơ sinh.

c. Nhiễm trùng cơ quan ở bệnh nhân giảm miễn dịch

d. Viêm miệng, viêm màng não, và nhiễm trùng cơ quan.

e. Nhiễm trùng cơ quan sinh dục nữ, viêm kết mạc mắt.

11. Virus thuộc họ herpesviridae có đặc điểm chung là

a. Nucleocapsid có đối xứng hình cầu tạo bởi 162 đơn vị capsome

b. Axit nucleic là ADN chuỗi đôi

c. Hầu hết là những virus gây bệnh nhiễm trùng nặng ở người

d. Phát triển dễ dàng trên nuôi cấy tế bào

e. Các thuốc kháng virus như Acyclovir có hiệu quả với tất cả virus trong họ này.

12. Chẩn đoán phòng thí nghiệm nhiễm trùng do virus herpes simplex

a. Nuôi cấy virus và tìm kháng thể trong huyết thanh bệnh nhân

b. Tìm khoáng nguyên virus ở tổ chức, nuôi cấy virus, và phản ứng huyết thanh.

c. Khảo sát tế bào bệnh lý, tìm kháng nguyên, phân lập virus, và phản ứng huyết thanh học.

d. Khảo sát tế bào bệnh lý, phân lập virus và phản ứng huyết thanh học.

e. Tìm kháng nguyên virus, phản ứng huyết thanh học và hiệu ứng tế bào bệnh lý.

13. Chứng minh sự có mặt của kháng nguyên virus herpes simplex trên tổn thương bằng kỹ thuật sau

a. Miễn dịch huỳnh quang

b. phản ứng trung hòa virus

c. phản ứng cố định bổ thể

d. Kính hiển vi điện tử

e. miễn dịch blot

14. Điều trị nhiễm trùng do virus herpes simplex hiện nay là

a. Chưa có kháng thuốc virus đặc hiệu

b. Vidarabin là thuốc duy nhất có hiệu quả

c. Có nhiều thuốc kháng virus có thể dùng tại chỗ, uống hoặc tiêm.

d. Có nhiều thuốc đang nghiên cứu ở phòng thí nghiệm

e. Chỉ có thuốc kháng virus herpes dùng tại chỗ

15. Virus gây bệnh thủy đậu zona có cấu trúc

a. Lõi đối xứng hình khối chứa ADN chuỗi đôi

b. Lõi đối xứng hình xoắn ốc chứa ARN một chuỗi

c. Lõi hình cầu chứa ADN chuỗi đôi

d. Lõi đối xứng hình khối ADN một chuỗi

e. Lõi hình xoắn ốc ADN chuỗi đôi

16. Virus thủy đậu- zona gây biến đổi ở nhân tế bào bị xâm nhiễm là

a. Tạo không bào trong nhân

b. Tạo tiểu thể ưa kiềm trong nguyên tương

c. Làm biến mất nhân tế bào

d. Tạo tiểu thể ưa axit trong nguyên tương

e. Tạo tiểu thể ưa axit trong nhân

17. Đường xâm nhập gây bệnh của virus thủy đậu -zona là

a. Đường tiêu hóa

b. Đường da, niêm mạc

c. Đường hô hấp

d. Đường truyền máu

e. Đường tiết niệu sinh dục

18. Tiến triển tổn thương da của bệnh thủy đậu

a. Nốt đỏ - nốt mủ - nốt vảy

b. Nốt phỏng - nốt mủ - nốt vảy

c. Nốt phỏng - nốt vảy - tổn thương Sero

d. Nốt đỏ - nốt phỏng - nốt vảy

e. Nốt phỏng - nốt đỏ - nốt vảy

19. Cơ quan bị virus xâm nhập chính trong bệnh zona

a. Cơ tim, mạch máu

b. Gan, đường tiêu hóa

c. Các rễ, hạch thần kinh

d. Hạch bạch huyết

e. Đường hô hấp

20. Chẩn đoán trực tiếp nhiễm trùng do virus thủy đậu - zona

a. Tìm hiệu ứng tế bào bệnh lý ở tổ chức tổn thương bằng kính hiển vi điện tử.

b. Tìm sự hiện diện kháng nguyên virus ở tổ chức tổn thương.

- c. Phân lập virus bằng tiêm truyền súc vật
- d. Nuôi cấy bệnh phẩm lên tổ chức não chuột
- e. Có thể chọn một trong các phương pháp trên

21. Thuốc chống virus dùng để điều trị nhiễm trùng do virus thủy đậu- zona

- a. Amentadin
- b. Isathin-beta thiosemicarbason
- c. Acyclovir**
- d. DHPG
- e. AZT

22. xét nghiệm để tìm kháng nguyên virus thủy đậu - zona trên mẫu bệnh phẩm

- a. Kính hiển vi điện tử
- b. Phản ứng miễn dịch huỳnh quang**
- c. Phản ứng cố định bổ thể
- d. Phản ứng trung hòa
- e. phản ứng ngăn ngưng kết hồng cầu

23. Cytomegalovirus có thể gây nên các bệnh lý sau ở người

- a. Các nhiễm trùng ở thai nhi và bệnh suy giảm miễn dịch
- b. Nhiễm trùng ở trẻ nhỏ bị suy dinh dưỡng
- c. Gây nhiễm trùng cơ quan ghép và gây bệnh tăng bạch cầu nhiễm khuẩn
- d. Gây nhiễm trùng thai nhi và nhiễm trùng cơ quan ở bệnh nhân giảm miễn dịch**
- e. Gây nhiễm trùng lan tỏa nhiều cơ quan ở bệnh nhân già lớn tuổi.

24. Kỹ thuật được dùng để chẩn đoán huyết thanh nhiễm trùng do cytomegalovirus :

- a. Phản ứng ức chế ngưng kết hồng cầu**
- b. Phản ứng trung hòa
- c. Phản ứng miễn dịch liên kết men
- d. Phản ứng miễn dịch khuếch tán
- e. Phản ứng kết hợp bổ thể

25. Phòng ngừa nhiễm trùng do cytomegalovirus biện pháp dùng hiện nay là :

- a. Tiêm vaccine chống cytomegalovirus
- b. Tránh tiếp xúc với người bệnh
- c. Tiêm γ globulin miễn dịch
- d. Kiểm tra người cho cơ quan trước khi ghép**
- e. Tránh các nguyên nhân gây suy giảm miễn dịch

26. Virus Epstein Barr nhân lên trong nuôi cấy tế bào sau :

- a. Nuôi cấy tế bào lympho người**
- b. Nuôi cấy tế bào thận khỉ
- c. Nuôi cấy tế bào ối người
- d. Tổ chức màng niệu đệm phổi gà
- e. Tế bào xơ non

27. Virus Epstein Barr có chứa loại axit nucleic sau :

- a. ADN chuỗi đôi**
- b. ARN chuỗi đôi
- c. ADN chuỗi đơn
- d. ARN chuỗi đôi
- e. ARN chuỗi đôi không đồng đều

28. Sự phát triển của virus Epstein Barr trên tổ chức nuôi cấy tế bào:

- a. Tế bào bị bệnh không có sự thay đổi đặc thù
- b. Tạo các hạt vùi trong nhân tế bào
- c. Các tế bào nuôi cấy bị ly giải**
- d. Các tế bào lympho nuôi cấy bị chuyển dạng
- e. Tạo các không bào trong nguyên tương của tế bào

29. Kháng nguyên VCA của virus Epstein Barr là :

- a. Kháng nguyên màng cảm ứng bởi virus
- b. Kháng nguyên nhân cảm ứng bởi virus
- c. Kháng nguyên capsid của virus**
- d. Kháng nguyên sớm của virus
- e. Kháng nguyên vỏ của virus

30. Phức hợp kháng nguyên sớm EA tìm thấy ở :

- a. EA-D có ở trong nguyên tương và EA-R ở trong nhân
- b. EA-D ở trong nguyên tương và nhân, EA-R chỉ thấy trong nguyên tương.**
- c. EA-D chỉ thấy trong nhân, EA-R thấy ở nguyên tương.
- d. EA-D chỉ thấy trong nguyên tương, EA-R thấy ở nguyên tương và nhân.
- e. EA-D và EA-R đều thấy ở trong nguyên tương và trong nhân

31. Đường truyền bệnh của virus Epstein-Barr là :

- a. Đường hô hấp qua hít các giọt nước bọt
- b. Qua nước bọt hoặc truyền máu**
- c. Qua thức ăn bị nhiễm virus
- d. Qua đường sinh dục
- e. Qua da bị xây xát, vết thương

32. Virus Epstein-Barr gây các bệnh :

- a. Tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng
- b. Gây suy nhiều cơ quan
- c. Gây ung thư nhiều cơ quan**
- d. Viêm não và màng não
- e. Viêm hạch bạch huyết

33. Bệnh ác tính nào sau đây do virus Epstein-Barr :

- a. Các u tế bào lympho T
- b. Ung thư gan

- e. Virus herpes simplex tập trung nhiều ở tổn thương.

ENTEROVIRUS - ROTAVIRUS

I. Câu trả lời ngắn:

- Họ Picornaviridae bao gồm 2 giống :
A. Enterovirus B. Rhinovirus
- Giống Enterovirus gồm 4 loài :
A. Poliovirus B. Cocksackievirus C. Echovirus D. Hepatitis A virus
- Poliovirus gây nên bệnhA....., một bệnh cấp tính tác động lênB..... :
A. bại liệt B. hệ thần kinh trung ương
- Trong 1 vụ dịch do poliovirus gây ra 90 - 93% các trường hợp là.....A....., 4 - 8 % bệnh với những triệu chứng đường hô hấp và đường ruột, chỉB..... có hội chứng bại liệt.
A. thể ẩn B. 1 - 2%
- Virus bại liệt có axit nucleic làA....., capxit đối xứngB..... gồm có 32 cap xômê.
A. ARN 1 sợi B. hình khối
- Virus bại liệt đề kháng vớiA....., bền vững ở pHB.....
A. ete và thuốc tẩy B. 4 - 10
- Poliovirus gây nên ở nuôi cấy tế bào hiệu ứng tế bào bệnh lý đặc trưng làA.....
A. tế bào trở nên tròn, chiết quang, nhân co rút trước khi thoái hóa.
- Bệnh bại liệt có thể lây truyền bằng đườngA..... nhưng chủ yếu là đườngB..... .
A. tiêu hóa và hô hấp B. tiêu hóa
- Chứng bệnh bại liệt xảy ra sau khi nhiễmA..... máu và là hậu quả của sự nhân lên của virus và sự phá hủyB.....
A. virus B. tế bào ở những vị trí thứ phát
- Sự nhiễm poliovirus không cho thấy triệu chứng chiếm khoảngA..... và sự nhiễm trùng chỉ có thể xác định bằng cách phân lập virus ởB..... hoặcC.....
A. 90 - 95% B. phân C. phản ứng huyết thanh
- Quy mô liệt trong bệnh bại liệt phụ thuộc vàoA..... của những thương tổn ởB.....
A. vị trí và tình trạng B. hệ thần kinh trung ương
- Bệnh bại liệt có các hình thức bại liệt sau :
A. chứng bại liệt tủy sống B. chứng bại liệt hành não C. chứng bại liệt não
- Kháng thểA..... tạo thành 7 ngày sau khi cơ thể tiếp xúc với poliovirus vàB.....
A. trung hòa B. tồn tại suốt đời
- Trong bệnh bại liệt, miễn dịch hóa chỉ có giá trịA.....
A. lúc thực hiện trước khi xuất hiện những triệu chứng liên quan đến hệ thần kinh
- Vaccine salk là vaccineA..... chứa 3 types virus độc lực và tạo nên tính miễn dịchB.....
A. chết B. dịch thể
- Vắc xin sabin là vaccineA..... chứa 3 typ virus độc lực và tạo nên tính miễn dịchB.....
A. sống giảm độc lực B. tại chỗ
- Rotavirus là căn nguyên quan trọng gây A..... ở.....B..... đặc biệt là dướiC.....tuổi.
A. bệnh tiêu chảy nặng B. trẻ nhỏ C. 2
- Rotavirus nhân lên trongA..... phá hủy cấu trúc liên bào và làm cùn B..... ruột non.
A. liên bào nhưng mao ruột non B. nhưng mao
- Kể tên 2 kỹ thuật chính để chẩn đoán Rotavirus trong phân ở phòng thí nghiệm :
A. ELSIA B. miễn dịch hiển vi điện tử

II. Câu hỏi đúng sai:

- Virus bại liệt là RNA 2 sợi chiếm 30 % trọng lượng của hạt virus. (S)
- Poliovirus có 3 typ : 1,2,3 và chỉ có typ 1,3 là gây bệnh bại liệt. (S)
- Poliovirus gây nên ở nuôi cấy tế bào hiệu ứng tế bào bệnh lý đặc trưng là : tế bào trở nên tròn, chiết quang và nhân co rút trước khi thoái hóa. (Đ)
- Hội chứng gọi là bệnh bại liệt non được xem là biểu hiện lâm sàng của nhiễm virus máu và sau đó bệnh nhân hồi phục. (Đ)

24. Chứng bại liệt hành não có tỷ lệ tử vong cao vì gây thương tổn cho tế bào thần kinh vận động của tủy sống và vỏ não. (S)
25. Biện pháp tốt nhất để phòng bại liệt là sử dụng gammaglobulin và thuốc kháng vi rút. (S)
26. Rotavirus là virus RNA, capsit có đối xứng hình xoắn ốc. (S)
27. Điều trị nhiễm trùng do Rotavirus chủ yếu là sử dụng thuốc kháng virus. (S)
28. Rotavirus thuộc họ Picornaviridae. (S)

III. Câu hỏi 1/5:

29. Tác nhân của bệnh bại liệt là :

- A. Picornavirus B. Enterovirus C. Rhinovirus
D. Poliovirus E. Cocksackievirus

30. Poliovirus có 3 typ, typ nào gây bệnh bại liệt :

- A. Typ 1 B. Typ 2 C. Typ 3 D. Typ 1,2,3 E. Typ 1,2

31. Bệnh bại liệt gây nên liệt mềm là do Poliovirus gây tổn thương :

- A. Tế bào thần kinh ngoại vi B. Tế bào thần kinh vận động và cảm giác
C. Tế bào thần kinh của não. D. Nơ ron vận động chất trắng của vỏ não
E. Tế bào thần kinh vận động của hệ thần kinh trung ương

32. Virus bại liệt có đường kính :

- A. 70 nm B. 52 nm C. 48 nm D. 27 - 30 nm E. 75 - 80 nm

33. Axit nucleic của Poliovirus là :

- A. RNA sợi đơn B. DNA sợi đơn C. RNA sợi kép
D. DNA sợi kép E. chiếm 80% trọng lượng của hạt vi rút

34. Poliovirus có capsit :

- A. Đối xứng hình xoắn ốc B. Đối xứng hình khối gồm 2 lớp
C. Đối xứng hình khối gồm 32 capxome D. Đối xứng hình xoắn ốc và có 32 capxome
E. Đối xứng hình khối gồm 1 lớp

35. Poliovirus có khả năng xâm nhiễm vào các nuôi cấy tế bào dưới hình thức :

- A. Virion nguyên vẹn B. Virion mất axit nucleic
C. Virion mất capxit D. Virion nguyên vẹn và axit nucleic của virus
E. capsit

36. Capxit của Poliovirus :

- A. Là vỏ ngoài của virus B. Bảo vệ axit nucleic
C. Giúp cho virus cố định lên bề mặt tế bào cảm thụ
D. Mang kháng nguyên đặc hiệu của virút E. Cả A,B,C,D.

37. Poliovirus có khả năng đề kháng với :

- A. Ête và desoxycholate B. Nhiệt độ 56⁰ C trong 30 phút
C. Các hóa chất khác nhau như formalin, cl₂ D. Tia cực tím
E. pH 1 - 10 (1 - 10)

38. Hiện nay để phân lập và xác định Poliovirus người ta thường :

- A. Nhiễm virus vào chuột ô B. Sử dụng nuôi cấy tế bào thần kinh
C. Sử dụng thận chuột lang. D. Nhiễm vào phôi gà E. Sử dụng tế bào ruột bào thai người

39. Số lượng virion, pH, độ ẩm và một vài tác nhân khác của môi trường quyết định :

- A. Thời gian tồn tại virion ở ngoại cảnh B. Tính độc lực của virion
C. Khả năng xâm nhiễm của virion D. Khả năng cố định của virion
E. sự thay đổi cấu trúc kháng nguyên của hạt vi rút

40. Hiệu ứng tế bào bệnh lý đặc trưng do Poliovirus gây ra là :

- A. Hoại tử tế bào thần kinh B. Thâm nhiễm tế bào có nhân
C. Làm cho tế bào trở nên tròn, chiết quang, nhân co rút trước khi thoái hóa
D. Tế bào trở nên tròn và có nhiều tiểu thể E. Tế bào không lớn và có nhiều tiểu thể

41. Poliovirus được chia thành 3 typ dựa vào :

- A. Triệu chứng lâm sàng khác nhau của mỗi typ B. Dịch tế học của từng typ
C. Sự khác nhau về cấu trúc kháng nguyên D. Sự khác nhau về đường xâm nhập
E. hiệu ứng tế bào bệnh lý trên nuôi cấy tế bào

42. Poliovirus lây truyền chủ yếu bằng đường :

A. Hô hấp **B. Tiêu hóa** C. Đường máu D. Thần kinh E. Đường bạch huyết

43. Chứng bại liệt xảy ra sau khi :

- A. Poliovirus xâm nhập vào cơ thể B. Virus nhân lên ở vùng miệng họng và ruột
C. Virus nhân lên ở những hạch bạch huyết và màng treo ruột
D. Virus xâm nhập và phá hủy hệ thần kinh trung ương E. Virus xâm nhập vào máu

44. Sự nhiễm trùng Poliovirus chỉ giới hạn ở đường tiêu hóa và chỉ có thể xác định bằng cách phân lập virus ở phân là biểu hiện của :

- A. Sự nhiễm trùng không triệu chứng **B. Chứng bệnh nhẹ**
C. Chứng bại liệt không liệt D. Chứng bại liệt có liệt E. chứng bại liệt tùy sống

45. Hội chứng gọi là bệnh bại liệt non được xem như là biểu hiện lâm sàng của :

- A. Nhiễm virus ở họng B. Nhiễm virus ở ruột
C. Nhiễm virus máu sau đó bệnh hồi phục D. Nhiễm virus vào não
E. Nhiễm virus hạch bạch huyết

46. Những người nhiễm Poliovirus phát triển thành chứng bệnh nặng chiếm khoảng :

- A. 90 - 94 % B. 70 - 78% C. 4 - 8 % **D. 1 - 2 %** E. 10%

47. Quy mô liệt trong bệnh bại liệt phụ thuộc vào :

- A. Số lượng virus xâm nhiễm cơ thể B. Đường xâm nhiễm của virus
C. Độc lực của virus D. Typ virus xâm nhập vào cơ thể
E. Vị trí và tình trạng của những thương tổn ở hệ thần kinh trung ương.

48. Trong các hình thức bại liệt, hình thức nào nghiêm trọng nhất :

- A. Chứng bại liệt tùy sống **B. Chứng bại liệt hành não**
C. Chứng bại liệt não D. Chứng bại liệt có 2 giai đoạn
E. Chứng bại liệt có liệt

49. Chứng bại liệt hành não có tỷ lệ tử vong cao vì :

- A. Gây thương tổn cho những dây thần kinh sọ
B. Gây thương tổn trung tâm hô hấp và vận mạch
C. Gây thương tổn trung tâm vận động của vỏ não
D. Gây thương tổn cho tế bào của sừng trước của tủy sống
E. Gây thương tổn cho trung tâm cảm giác của thần kinh vỏ não

50. Vị trí xâm nhiễm và nhân lên ban đầu của poliovirus là :

- A. Máu và bạch huyết **B. Họng, ruột và hạch bạch huyết lân cận**
C. Hệ hô hấp D. Hệ thần kinh trung ương
E. hệ bạch huyết

51. Kháng thể kháng bại liệt của mẹ truyền cho con :

- A. Tồn tại suốt đời B. Tồn tại cho đến tuổi trưởng thành
C. Tồn tại trong những năm đầu của đời sống đứa bé
D. Tuần tự biến mất trong 6 tháng đầu của đời sống đứa bé
E. Chỉ tồn tại trong 3 - 5 tuần lễ sau khi sinh

52. Kháng thể nào tạo thành 7 ngày sau khi cơ thể tiếp xúc với virus và tồn tại suốt đời :

- A. Kháng thể trung hòa** B. Kháng thể kết hợp bổ thể
C. Kháng thể kết tủa D. Kháng thể ngăn ngưng kết hồng cầu
E. Kháng thể ngưng kết tan

53. Trong bệnh bại liệt, miễn dịch hóa chỉ có giá trị :

- A. Khi bắt đầu xuất hiện những triệu chứng liệt đầu tiên
B. Sau khi xuất hiện những triệu chứng liên quan đến hệ thần kinh
C. Sau khi virus xâm nhập vào hệ thần kinh
D. Trước khi xuất hiện những triệu chứng liên quan đến hệ thần kinh
E. Sau khi vi rút xâm nhập vào hệ thống bạch huyết

54. Bệnh phẩm thông thường nhất để phân lập Poliovirus là :

- A. Máu B. Đàm C. Mủ **D. Phân và dịch họng** E. Dịch chọc hạch

55. Khả năng khám phá poliovirus ở trong phân :

- A. Tăng dần với quá trình của chứng bệnh
B. Giảm dần với quá trình của chứng bệnh
C. Liên quan đến sự xuất hiện những triệu chứng của hệ thần kinh

D. Tùy thuộc vào quá trình của chứng bệnh

E. Có thể phân lập vào bất kỳ lúc nào

56. Người ta thường phân lập và xác định virus bại liệt ở :

A. Nuôi cấy tế bào thận khỉ

B. Tế bào ruột bào thai người

C. Tế bào thần kinh chuột ỏ

D. tế bào côn trùng tiết túc

E. tế bào phổi gà

57. Trong xác định hiệu giá huyết thanh bệnh nhân, chỉ kết luận bệnh nhân bị bệnh khi :

A. Xác định hiệu giá huyết thanh lần 1 vào những ngày đầu của bệnh

B. Xác định hiệu giá huyết thanh 2 lần

C. Xác định hiệu giá huyết thanh lần 2 cách lần 1 : 10 - 14 ngày

D. Hiệu giá huyết thanh lần 2 lớn hơn lần 1 : 4 lần

E. Thỏa mãn a,b,c,d

58. Biện pháp tốt nhất để phòng bệnh bại liệt là :

A. Vệ sinh chung

B. Hóa liệu pháp

C. Sử dụng gamaglobulin

D. Sử dụng vaccine

E. cách ly bệnh nhân

32. Vắcxin salk có ưu điểm :

A. Gây miễn dịch tại chỗ

B. Gây miễn dịch toàn thân

C. Tạo miễn dịch dịch thể

D. Tạo miễn dịch ở thần kinh trung ương

E. Tạo miễn dịch ở các hạch bạch huyết

59. Vaccine sabin là loại vaccine :

A. Vaccine chết

B. Vaccine chứa RNA của virus

C. Vaccine sống giảm độc

D. Vaccine giảm độc tố

E. Vaccine toàn phần

60. Vaccine Sabin so với vaccine salk có ưu điểm :

A. Gây nên sự nhiễm trùng tự nhiên khi bị bệnh nhiễm trùng không triệu chứng

B. Virus sống tạo miễn dịch cao vì tiết ra độc tố

C. Dùng bằng đường tiêm

D. Dùng với liều cao

E. Chứa các kháng nguyên cần thiết

61. Trong các chứng bệnh sau đây, chứng bệnh nào do coxsackie virus gây ra :

A. Viêm màng não vô khuẩn

B. Viêm cơ tim ở trẻ sơ sinh

C. Viêm đường hô hấp trên

D. viêm màng ngoài tim

E. A,B,C,D

62. Bệnh phẩm để tìm Poliovirus là :

A. Phân trong tuần lễ thứ 2 của chứng bệnh

B. Máu trong suốt quá trình của chứng bệnh

C. Que bông ngoáy họng trong vòng 7 ngày lúc bệnh bộc phát

D. Que bông ngoáy họng trong vòng ít ngày lúc bệnh bộc phát

E. Dịch tỵ hầu trong suốt quá trình của chứng bệnh

63. Trong bệnh bại liệt protein trong nước não tủy :

A. Không tăng

B. Tăng vừa

C. Tăng mạnh

D. Tăng rồi giảm

E. Giảm nhẹ

64. Ở trẻ em bị cắt amidan, sự đáp ứng với vaccine bại liệt :

A. Không xảy ra

B. Phát triển chậm

C. Phát triển nhanh

D. Bình thường

E. Tăng theo thời gian

65. Virus bại liệt mất hoạt tính :

A. Lúc đun sôi trong 1 phút

B. Lúc đun sôi trong 5 phút

C. Lúc đun nóng ở 56°C trong 10 phút

D. Lúc đun nóng ở 56°C trong 30 phút

E. Lúc đun nóng ở 56°C trong 1 giờ

66. Phân tử RNA của virus bại liệt :

A. Chiếm 20% trọng lượng của virion

B. Chiếm 30% trọng lượng của virion

C. Chiếm 40% trọng lượng của virion

D. Chiếm 50% trọng lượng của virion

E. Chiếm 60% trọng lượng của virion

67. Loài ECHO :

A. Gây nên hiệu ứng tế bào bệnh lý ở nuôi cấy tế bào nhưng cũng gây nên những thương tổn bệnh lý ở chuột ỏ.

B. Gây nên hiệu ứng tế bào bệnh lý ở nuôi cấy tế bào nhưng không gây nên những thương tổn bệnh lý ở chuột ỏ.

- C. Không gây nên hiệu ứng tế bào bệnh lý ở nuôi cấy tế bào nhưng gây nên những thương tổn bệnh lý ở chuột ỏ.
- D. Không gây nên hiệu ứng tế bào bệnh lý cũng không gây nên những thương tổn bệnh lý ở chuột ỏ.
- E. A,B,C,D đều sai

68. Cocksackievirus được chia thành nhiều nhóm như sau :

- A. I, II, III B. A, B, C C. I, II **D. A, B** E. A,B,C,D

69. Rotavirus chứa axit nucleic là :

- A. RNA sợi đơn **B. RNA sợi kép** C. RNA sợi đơn
- D. DNA sợi kép E. RNA hoặc DNA sợi kép

70. Để khảo sát sự nhân lên của Rotavirus, người ta có thể sử dụng :

- A. Nuôi cấy tế bào thận khỉ B. Nuôi cấy tế bào thường trực
- C. Nuôi cấy tế bào ruột bào thai người** D. Gây nhiễm vào trứng gà lộn
- E. Chuột ỏ mới đẻ

71. Thương tổn của ruột non do Rotavirus gây ra vì :

- A. Virus nhân lên trong liên bào nhưng mao ruột B. Phá hủy cấu trúc liên bào ruột
- C. Làm cùn nhưng mao ruột non
- D. Tế bào chưa trưởng thành được thay thế cho những tế bào trưởng thành.
- E. A,B,C,D.**

72. Bệnh ỉa chảy do Rotavirus sẽ phục hồi nếu :

- A. Sử dụng kháng sinh đặc hiệu **B. Bù nước và chất điện giải kịp thời**
- C. Dùng kháng huyết thanh kịp thời D. Sử dụng kháng sinh và ORS
- E. Dùng vaccine kháng huyết thanh

73. Triệu chứng nào sau đây chiếm tỷ lệ cao ở bệnh ỉa chảy do Rotavirus :

- A. Sốt cao 39⁰C - 40⁰C B. Buồn nôn và nôn **C. Tiêu chảy ồ ạt**
- D. Đau bụng quặn E. Phân nhầy mủ hồng nhạt

74. Trong các căn nguyên sau đây, căn nguyên nào chiếm hàng đầu trong ỉa chảy ở trẻ em :

- A. Vi khuẩn đường ruột B. Ký sinh trùng
- C. Virus Norwalk **D. Rotavirus** E. Enterovirus

75. Ở phòng xét nghiệm kỹ thuật nào được sử dụng nhiều nhất để phát hiện Rotavirus ở trong phân :

- A. Kỹ thuật miễn dịch liên kết men**
- B. Nuôi cấy tế bào để phát hiện hiệu ứng tế bào bệnh lý
- C. Tiêm nhiễm súc vật thí nghiệm
- D. Tiêm nhiễm trứng gà lộn E. Phản ứng kết hợp bổ thể

76. Trong ỉa chảy do Rotavirus người ta thường :

- A. Cho uống kháng sinh đặc hiệu B. Truyền dịch **C. Cho uống ORS**
- D. Cho uống ORS và kháng sinh đặc hiệu E. truyền dịch và uống ORS

77. Trong chẩn đoán Rotavirus ở phòng thí nghiệm người ta sử dụng các kỹ thuật miễn dịch sau :

- A. Elisa, miễn dịch hiển vi điện tử
- B. Elisa, miễn dịch hiển vi điện tử, phản ứng ngăn ngưng kết hồng cầu
- C. Elisa, miễn dịch hiển vi điện tử, phản ứng kết hợp bổ thể**
- D. Elisa, miễn dịch phóng xạ E. Elisa, miễn dịch đối lưu

78. Rotavirus là căn nguyên quan trọng nhất gây ỉa chảy mất nước nghiêm trọng :

- A. Ở trẻ nhỏ các nước đang phát triển và phát triển
- B. Ở trẻ nhỏ các nước đang phát triển
- C. Ở trẻ nhỏ và trẻ dưới 3 tuổi ở các nước đang phát triển
- D. Ở trẻ nhỏ và trẻ dưới 3 tuổi ở các nước đang phát triển và phát triển**
- E. Ở trẻ em và trẻ trước tuổi đến trường

79. Nhiễm Rotavirus xảy ra :

- A. Ở các nước nhiệt đới về mùa hè **B. Khắp nơi trên thế giới**
- C. Ở các nước nhiệt đới về mùa đông D. Ở các nước ôn đới về mùa đông
- E. Ở các nước châu Phi

80. Trong khoảng 3 tuổi mỗi trẻ em bị nhiễm Rotavirus :

- A. Nhiều lần B. Ít lần C. Nhiều hơn một lần
D. Ít nhất 1 lần E. Thường thể ỉn hoặc ít nhất là tiểu chảy 1 lần

81. Ở các nước ôn đới, bệnh ỉa chảy Rotavirus xảy ra :

- A. Ở những tháng mát mùa xuân B. Ở những tháng nóng mùa hạ
C. Ở những tháng dịu mùa thu **D. Ở những tháng lạnh mùa đông**
E. Quanh năm

82. Ở những xứ nhiệt đới, bệnh xảy ra quanh năm, tần số tăng lên :

- A. Ở những tháng mát dịu B. Ở những tháng nóng nực
C. Ở những tháng mưa lạnh D. Ở những tháng khô lạnh E. Bắt đầu vào mùa mưa

83. Nhiễm trùng Rotavirus :

- A. Thường gặp ở trẻ nhỏ **B. Thường gặp ở trẻ dưới 3 tuổi**
C. Thường trùng hợp với những triệu chứng đường tiết niệu
D. Thường trùng hợp với những triệu chứng đường hô hấp
E. Thường trùng hợp với những triệu chứng ở người lớn tuổi

84. Rotavirus thải ra trong phân tối đa :

- A. Trong 2 ngày đầu B. Trong 3 ngày đầu **C. Trong 4 ngày đầu**
D. Trong 5 ngày đầu E. Trong 7 ngày đầu

85. Ở nước ta bệnh ỉa chảy do Rotavirus xảy ra :

- A. Các tháng mát trời : 10,11,12 và 1** B. Các tháng ẩm áp : 2,3,4 và 5
C. Các tháng nóng bức : 6,7,8 D. Các tháng mưa ẩm : 8,9,10
E. Thời kỳ sức đề kháng giảm sút

VIRUS CÚM

I. Câu trả lời ngắn:

1. Virus cúm gây bệnh cúm ở người thuộc họ ..A....., giống...B.....
A. Orthomyxoviridae B. Influenzavirus
2. Nêu các kháng nguyên của virus cúm:
A. KN nucleocapsid B. KN protein M1 C. KN H và KN N
3. Nucleocapsid của virus cúm đối xứng hình.....A....., chứa ARN một sợi kèm theo một.....B.....phụ thuộc ARN.
A. xoắn tròn ốc B. enzym ARN polymerase
4. Trên bề mặt vỏ bọc bao bên ngoài capsid của virus cúm có chất....A...và....B.....tạo nên những chỗ lồi lõm dạng nhung mao.
A. hemagglutinin B. neuraminidase
5. Khi virus cúm xâm nhập vào tế bào thích hợp thì ARN của virus được tổng hợp trong....A....của tế bào chủ, còn các thành phần khác của virus được tổng hợp trong...B.....của tế bào chủ.
A. nhân B. bào tương
6. Virus cúm là tác nhân gây ra bệnh cúm ở người với những đặc điểm rất đặc biệt như:
A: tính cảm thụ cao B: thời gian ủ bệnh rất ngắn
C: bệnh diễn tiến nhanh chóng D: gây ra 1 sức miễn dịch cao nhưng không lâu bền
E: lây truyền trực tiếp qua đường hô hấp
7. Cấu trúc ARN của virus cúm A và B phân làm ...A...gen, còn ở virus cúm C phân làm..B....., trên mỗi đoạn gen virus có thể ghi dấu cho nhiều mật mã di truyền.
A. 8 đoạn B. 7 đoạn
8. Trên bề mặt vỏ ngoài của virus cúm có những cấu trúc sợi được cấu tạo bởi glycoprotein, tạo nên các kháng nguyên ...A...và ..B....
A. hemagglutinin B. neuraminidase
9. Hiện tượng hoán vị kháng nguyên của virus cúm xảy ra khi có ...A...virus, với nhiều đoạn ARN ..B....về mặt di truyền, cùng lúc xâm nhiễm vào một tế bào.
A. 2 hay nhiều chủng B. khác biệt
10. Hiện tượng hoán vị kháng nguyên chỉ thấy xảy ra ở ...A... và là ..B.... gây ra các vụ đại dịch cúm trên toàn cầu.
A. virus cúm A B. nguyên nhân

II . Câu hỏi đúng sai

1. Các virus cúm nuôi cấy dễ dàng trong phôi gà. (Đ)
2. Virus cúm đề kháng với ether và deoxycholat natri. (S)
3. Virus cúm không có khả năng gây ngưng kết hồng cầu của động vật. (S)
4. Kháng nguyên ngưng kết hồng cầu của virus cúm có bản chất là glycoprotein. (Đ)
5. Genom của virus cúm phân làm nhiều đoạn là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi kháng nguyên. (Đ)
6. Hiện tượng hoán vị kháng nguyên xảy ra ở cả 2 virus cúm A và B. (S)
7. Hai cấu trúc H và N của virus cúm là những kháng nguyên quyết định khả năng ngưng kết hồng cầu động vật. (Đ)
8. Các cấu trúc H và N của virus cúm có thể thay đổi trong từng thứ týp. (Đ)
9. Các vaccine phòng bệnh cúm thường là vaccine phối hợp nhiều chủng virus cúm điển hình thường gặp nhất. (Đ)

II . Câu hỏi 1/ 5

1. Virus cúm :

- a. Không có vỏ bọc
- b. Nucleocapsid đối xứng hình khối
- c. Chứa ADN
- d. Không có khả năng gây ngưng kết hồng cầu.
- e. Nucleocapsid đối xứng hình xoắn tròn ốc.

2. Virus cúm:

- a. Gây ra các thương tổn ở bộ máy hô hấp
- b. Đề kháng với ete
- c. Gây tiêu chảy ở trẻ nhỏ
- d. Không ngưng kết hồng cầu người nhóm
- e. Tổng hợp axit nucleic ở trong bào tương tế bào vật chủ

3. Virus cúm chứa :

- a. ARN 1 sợi
- b. ADN 2 sợi
- c. ARN 2 sợi
- d. ADN 1 sợi
- e. ARN 1 sợi và ADN 2 sợi

4. Virus cúm :

- a. Có hình đa giác đều
- b. Nhân lên tốt trong bào thai gà
- c. Chịu nhiệt cao
- d. Có kích thước 20 - 30 nm
- e. Thuộc họ Paramyxoviridae

5. Virus cúm :

- a. Có ái tính với các tế bào thần kinh
- b. Đào thải ra ngoài qua phân
- c. Thuộc họ Orthomyxoviridae
- d. Không có neuraminidase
- e. Ổ chứa là các động vật có xương sống hoang dại

6. Vỏ ngoài của virus cúm có bản chất hóa học là :

- a. Polypeptit
- b. Lipolysaccarit
- c. Protein
- d. Lipoprotein
- e. Lipid

7. Người ta chia các chủng virus cúm ra 3 typ A, B và C dựa vào :

- a. Kháng nguyên Protein M
- b. Kháng nguyên Nucleocapsid và Protein M
- c. Kháng nguyên N
- d. Kháng nguyên
- e. Kháng nguyên H và N

8. Sự đột biến cấu trúc kháng nguyên của virus cúm thường gặp ở :

- a. Typ A
- b. Typ B
- c. Typ C
- d. Typ A và C
- e. Cả 3 Typ A,B,C.

9. Bệnh cúm ở người :

- a. Do trực khuẩn cúm gây ra
- b. Có tỷ lệ tử vong cao
- c. Không gây dịch
- d. Do 3 typ virus cúm A,B và C gây ra
- e. Sau khi khỏi bệnh thường để lại di chứng.

10. Virus cúm :

- a. Bị ức chế sự nhân lên bởi actinomycin D.
- b. Xâm nhiễm các tế bào niêm mạc .
- c. Sản xuất ra interferon
- d. Gây hủy hoại tế bào hồng cầu
- e. Chứa ARN 2 sợi

11. Bệnh cúm có đặc điểm là :

- a. Tính cảm thụ cao
- b. Gây xuất huyết
- c. Chủ yếu gặp ở trẻ em
- d. Thường xảy ra vào mùa hè
- e. Không gây dịch

12. Quá trình phát triển của virus cúm ở đường hô hấp trên dẫn tới :

- a. Sự tạo thành một màng giả ở họng hầu
- b. Sự nhiễm virus vào hệ thống thần kinh
- c. Sự hủy hoại của các tổ chức liên bào
- d. Suy giảm hệ thống miễn dịch đặc hiệu
- e. Suy dinh dưỡng ở trẻ con

13. Bệnh cúm :

- a. Là bệnh có ổ chứa tự nhiên
- b. Thường gây dịch lớn, nhất là typ C
- c. Sau khi khỏi bệnh sẽ có miễn dịch suốt đời
- d. Thường gây dịch lớn, nhất là typ A
- e. Chưa có vaccine phòng bệnh

14. Chẩn đoán nhanh virus cúm bằng phương pháp :

- a. Miễn dịch huỳnh quang trực tiếp
- b. Nuôi cấy trong phôi gà
- c. Tiêm truyền sức vật thí nghiệm
- d. Phản ứng kết hợp bổ thể
- e. Phản ứng ức chế ngưng kết hồng cầu

15. Chủ yếu người ta phân lập virus cúm :

- a. Bằng cách tiêm bệnh phẩm vào chuột ỏ
- b. Ở nuôi cấy tế bào thận khỉ
- c. Trên phôi gà
- d. Từ bệnh phẩm máu bệnh nhân
- e. Bằng phản ứng ELISA

16. Các loại vaccine phòng cúm hiện nay cũng chỉ cho những kết quả rất hạn chế vì : (b→ c)

- a. Hiệu lực miễn dịch yếu không có khả năng bảo vệ cơ thể.
- b. Virus cúm hay đột biến
- c. Đường đưa vaccine vào cơ thể chưa thích hợp
- d. Miễn dịch thu được mang tính đặc hiệu typ
- e. Miễn dịch thu được không bền vững.

17. Hai cấu trúc H và N của virus cúm có bản chất hóa học là :

- a. Polypeptit
- b. Lipolysaccarit
- c. Protein
- d. Lipoprotein
- e. Glycoprotein

18. Hiện nay có bao nhiêu cấu trúc kháng nguyên H của virus cúm?

- a. 9
- b. 11
- c. 13
- d. 16
- e. 19

19. Cấu trúc kháng nguyên H và cấu trúc kháng nguyên N của virus cúm :

- a. Là thành phần cấu trúc chính bao bọc nucleocapsid.
- b. Khác nhau đặc hiệu cho từng thứ týp.
- c. Là thành phần đối xứng hình xoắn ốc nằm bên trong vỏ bọc.
- d. Là lớp lipid kép có nguồn gốc từ màng bào tương của tế bào chủ.
- e. Tạo thành các kênh ion.

20. Kết quả của hiện tượng hoán vị kháng nguyên ở virus cúm là:

- a. Dẫn đến sự thay đổi một số axit amin.
- b. Quá trình đột biến ngẫu nhiên.
- c. Tạo ra chủng virus mới.
- d. Xảy ra ở cả 2 virus cúm A và B
- e. Nguyên nhân gây ra các vụ dịch cúm địa phương.

21. Hiện tượng biến thể kháng nguyên của virus cúm :

- a. Là quá trình đột biến ngẫu nhiên xảy ra ở gen mã hóa cho hemagglutinin.
- b. Là nguyên nhân gây ra các vụ đại dịch cúm trên toàn cầu.
- c. Là các đoạn genom hoán vị với nhau.
- d. Chỉ thấy xảy ra ở virus cúm A.
- e. Là quá trình đột biến ngẫu nhiên xảy ra ở gen mã hóa cho neuraminidase.

21. Chẩn đoán nhanh và sớm bệnh cúm :

- a. Bằng kỹ thuật khuếch đại gen
- b. Bằng nuôi cấy trong phôi gà
- c. Bằng tiêm truyền sức vật thí nghiệm
- d. Bằng phản ứng kết hợp bổ thể
- e. Bằng phản ứng ức chế ngưng kết hồng cầu

CÁC VIRUS VIÊM GAN

1. Câu hỏi trả lời ngắn

- Kể tên 3 nuôi cấy tế bào mà virus viêm gan A có thể nhân lên được :
A. Tổ chức nuôi cấy tế bào một lớp nguyên phát khi
B. Tế bào thận thai khi
C. Tế bào chuyển dạng của phôi khi
- Kể ít nhất 3 kỹ thuật labo để theo dõi virus viêm gan phát triển trong nuôi cấy tế bào:
A. Kính hiển vi điện tử
B. Miễn dịch huỳnh quang
C. Miễn dịch phóng xạ (RIA) và miễn dịch liên kết men
- DNA của virus viêm gan B có 4 đoạn gen là
A. Đoạn tiền gen S và S
B. Đoạn gen C
C. Đoạn gen P
D. Đoạn gen X
- Kể tên kháng nguyên chính của virus viêm gan B
A. HbsAg
B. HBeAg
C. HBcAg
- Nêu 3 đường truyền bệnh chính của virus viêm gan B, C, D là
A. qua truyền máu và các sản phẩm của máu
B. đường tiêm chích
C. qua đường sinh dục
- Các dịch cơ thể có sự hiện diện của HBV
A. nước bọt
B. nước mắt
C. sữa mẹ
D. tinh dịch
- Hai biến chứng của viêm gan C mãn là
A. xơ gan
B. ung thư tế bào gan
- Nêu 3 kỹ thuật chẩn đoán labo dùng để chẩn đoán viêm gan do virus C
A. ELSIA
B. PT-PCR
C. Western blot
- Nêu 4 virus viêm gan có cấu trúc genome là RNA :
A. HAV
B. HCV
C. HDV
D. HEV
- Hai kỹ thuật có thể tìm virus viêm gan A trong phân bệnh nhân bị bệnh là :
A. Miễn dịch phóng xạ
B. Miễn dịch kính hiển vi điện tử

2. Câu hỏi đúng sai :

- Xác định kháng thể IgM dùng để chẩn đoán viêm gan do HAV ở những người bệnh đã tiêm phòng vaccin viêm gan A. (Đ)
- RNA của virus HAV có thể tìm thấy trong phân hay trong máu trong giai đoạn bệnh cấp tính. (Đ)
- Kháng nguyên HBcAg có thể tìm thấy trong huyết thanh bệnh nhân bằng xét nghiệm ELISA. (S)
- Kháng thể anti - HBc lớp IgM có thể dùng để phân biệt viêm gan do HBV cấp và viêm gan HBV mạn tính. (S)
- E.coli được sử dụng làm vi sinh vật tiếp nhận gen để sản xuất vaccin phòng viêm gan do HBV hiện nay. (S)

Mới:

- Người bệnh có nguy cơ bị viêm gan B trong môi trường bệnh viện là bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch.

3. Câu hỏi 1/5

1. Virus viêm gan A thuộc họ sau :

- a. Togaviridae b. Rhabdovirida c. Picornaviridae d. Herpevirudae e. Bunyanviridae

2. Virus viêm gan A có kích thước :

- a. 25 nm b. 27 nm c. 38nm d. 60 nm e. 6 nm

3. Capside của virus viêm gan A chứa :

- a. ADN một chuỗi b. ADN hai chuỗi c. ARN hai chuỗi
d. ARN một chuỗi e. ARN hai chuỗi không đều nhau

4. Virus viêm gan A đề kháng với :

- a. Tia cực tím b. Chlorua nồng độ 1mg %₀ c. Đun sôi trong 5 phút
d. Ether e. Formaldehyt 1/4000

5. Virus viêm gan có thể phát triển trên nuôi cấy tế bào là :

- a. Virus viêm gan A b. Virus viêm gan B
c. Virus viêm gan D d. Virus viêm gan C e. Virus viêm gan E

6. Virus viêm gan A phát triển trong nuôi cấy tế bào :

- a. Gây hiệu ứng tế bào bệnh lý đặc thù
- b. Không gây hiệu ứng tế bào bệnh lý
- c. Tạo nên các hạt vùi đặc thù trong nhân
- d. Xảy ra quá trình sao chép ngược như retrovirus
- e. Tạo ra các không bào trong nguyên tương

7. Kháng thể kháng virus viêm gan A gọi là :

- a. Anti HAs
- b. Anti HAC
- c. Anti HAV
- d. Anti HAE
- e. Anti HA

8. Đáp ứng tạo kháng thể trong giai đoạn sớm của bệnh viêm gan virus A là :

- a. Lớp IgG
- b. Lớp IgG và IgA
- c. Lớp IgM và IgA
- d. Lớp IgM
- e. Lớp IgE

9. Đường lây truyền của bệnh viêm gan do virus A là :

- a. Đường hô hấp
- b. Đường tiêu hóa
- c. Đường tiêm truyền
- d. Đường sinh dục
- e. Đường da do côn trùng đốt

10. Bệnh phẩm nào sau đây tìm được virus viêm gan A khi bệnh nhân bị bệnh do virus này :

- a. Phân
- b. Nước tiểu
- c. Chất ngoáy họng hoặc đàm
- d. Máu
- e. Các chất tiết dịch cơ thể

11. Kỹ thuật dùng để xác định sự phát triển virus viêm gan A trong tế bào nuôi cấy là :

- a. Kính hiển vi điện tử
- b. Thử nghiệm miễn dịch phóng xạ
- c. Thử nghiệm miễn dịch liên kết men
- d. xác định axit nucleic của virus bằng PCR

e. Có thể dùng một trong các kỹ thuật nêu trên

12. Đề phòng bệnh viêm gan A nên :

- a. Triệt trùng bơm tiêm và kim tiêm
- b. Kiểm tra kỹ người cho máu
- c. Giáo dục vệ sinh sinh hoạt sinh dục
- d. Tránh tiếp xúc với người bệnh

e. đảm bảo vệ sinh thực phẩm và nguồn nước uống

13. Dùng γ globulin miễn dịch chứa Anti-HAV cho đối tượng nào sau đây để phòng bệnh viêm gan do virus A :

- a. Toàn dân
- b. Trẻ em bị bệnh
- c. Những người thường xuyên tiếp xúc với bệnh nhân
- d. Trẻ em tiếp xúc với bệnh nhân bị bệnh viêm gan A ở các nhà trẻ, gia đình.
- e. Những bệnh nhân truyền máu hoặc chế phẩm của máu

14. Virus viêm gan B thuộc họ hào sau đây :

- a. Picornaviridae
- b. Hepadnaviridae
- c. Bunyaviridae
- d. Togaviridae
- e. Calicviridae

15. Đặc tính nào sau đây là của virus viêm gan B :

- a. Hình khối, đường kính 27 nm
- b. Hình cầu, đường kính 22 nm
- c. Hình cầu, đường kính 42 nm
- d. Hình sợi dài, đường kính 24 nm
- e. Hình cầu, đường kính 50 nm

16. Virus viêm gan B có cấu tạo sau :

- a. Vỏ ngoài polypeptide, lõi chứa ADN 2 chuỗi
- b. Vỏ ngoài polypeptide, lõi chứa ARN 2 chuỗi
- c. Virus không có vỏ ngoài lõi chứa ARN 2 chuỗi
- d. Virus có vỏ ngoài lõi chứa ARN 1 chuỗi
- e. Virus không có vỏ ngoài lõi chứa ADN 2 chuỗi

17. Lõi Nucleocapsid của virus viêm gan B là :

- a. Đối xứng xoắn ốc, kích thước 22 nm, chứa ARN 2 chuỗi, men A RN polymeraza.
- b. Đối xứng hình cầu, 27 nm, chứa ADN hai chuỗi, men ADN polyme raza.
- c. Đối xứng hình khối 42 nm, chứa ADN 1 chuỗi, men ARN polymeraza.
- d. Đối xứng hình cầu, 22 nm, chứa ARN hai chuỗi, men ADN polymeraza.
- e. Đối xứng hình cầu, 27 nm, chứa ADN hai chuỗi, men ARN polymeraza.

18. Sự nhân lên của virus viêm gan B được khảo sát thấy trên tổ chức nào sau đây ?

- a. Tổ chức tế bào 1 lớp nguyên phát khi
- b. Dòng tế bào liên tục thận khi
- c. Tế bào gan chuyển dạng phôi khi
- d. Dòng tế bào Hela

e. Tế bào gan bệnh nhân bị viêm gan B

19. Sự nhân lên của virus viêm gan B giống với :

- a. Sự sao chép của Reovirus
- b. Sự sao chép của Retrovirus
- c. Sự sao chép của Herpesvirus
- d. Sự sao chép của Rhabdovirus
- e. Sự sao chép của Flavivirus

20. Kháng nguyên HbsAg là :

- a. Cấu trúc lõi Nucleocapsid
- b. Protein hòa tan của lõi
- c. Các cấu trúc của tiểu thể Dane
- d. Các polypeptid của virus

e. Cấu trúc hình cầu và hình sợi của virus viêm gan B

21. HbsAg tìm thấy trong huyết thanh người bệnh khi :

a. Giai đoạn cấp và viêm gan mãn hoạt động do HBV

b. bệnh nhân bị nhiễm trùng do virus viêm gan C mãn tính

c. bệnh nhân bị nhiễm trùng do virus viêm gan E

d. Bệnh nhân đang bị nhiễm trùng do virus C cấp

e. bệnh nhân bị nhiễm trùng do virus viêm gan A

22. Thành phần kháng nguyên trong vaccine phòng viêm gan B là :

a. HbsAg

b. HbeAg

c. HbcAg

d. HbsAg và HbeAg

e. HbcAg và HbeAg

23. Kháng nguyên HbcAg của virus viêm gan B là :

a. Dạng hình cầu và hình sợi của vỏ virus

b. Thành phần protein hòa tan của lõi virus B

c. Là thành phần ADN polymeraza

d. Thành phần bề mặt của lõi virus viêm gan B

e. Thành phần hòa tan ở lõi và ADN polymeraza

24. Kháng nguyên HbcAg của virus viêm gan B :

a. Tìm thấy trong huyết thanh bệnh nhân rất sớm

b. Tìm thấy trong huyết thanh bệnh nhân viêm gan mãn

c. Tìm thấy trong tủy xương bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang.

d. Tìm thấy trong huyết thanh và tế bào gan bệnh nhân bị bệnh.

e. Tính chất sinh miễn dịch kém.

25. Kháng nguyên HbeAg của virus viêm gan B :

a. Là vỏ của virus viêm gan B

b. Lõi nucleocapsid của virus viêm gan B

c. Thành phần hòa tan có ở lõi virus B

d. Không tìm thấy trong huyết thanh bệnh nhân

e. Là thành phần các vaccine phòng viêm gan B

26. Đường lây truyền chủ yếu của virus viêm gan B

a. Đường truyền máu và các sản phẩm máu

b. Đường tiêu hóa qua thức ăn, nước uống

c. Đường hô hấp qua các giọt chất tiết

d. Đường sinh dục tiết niệu khi tiếp xúc giới tính

e. Do côn trùng tiết tủy như muỗi, bọ chét hút máu

27. Những người bị nghiện thuốc có khả năng lây truyền virus viêm gan B cao do :

a. Sức đề kháng cơ thể giảm

b. Tiếp xúc với nhau thường xuyên

c. Dùng chung bơm tiêm và kim tiêm để chích thuốc tĩnh mạch

d. Dùng chung bơm tiêm và kim tiêm để chích bắp thịt

e. Tiêm thuốc tĩnh mạch bị nhiễm virus viêm gan B

28. Bệnh do virus viêm gan B gây ra là :

a. Viêm gan cấp và viêm gan mãn

b. Viêm gan cấp và ung thư gan

c. Viêm gan mãn và xơ gan

d. Viêm gan cấp và xơ gan

e. Viêm gan mãn và ung thư gan

29. Kỹ thuật nào sau đây dùng để phát hiện HbsAg trong huyết thanh bệnh nhân :

a. Kính hiển vi điện tử

b. Miễn dịch liên kết men

c. Phản ứng ngưng kết hồng cầu

d. Phản ứng kết hợp bổ thể

e. Phản ứng trung hòa virus

30. Các kháng thể với virus viêm gan B (anti-HBV) trong huyết thanh bệnh nhân để chẩn đoán nhiễm trùng virus B là :

a. anti-HBs, anti-HBc

b. anti-Hbe, lớp IgM của anti-HBc

c. anti-HBs và lớp IgM của anti-HBc

d. anti-HBs, anti-HBe và lớp IgG

e. anti-HBs, anti-HBe, và anti-HBc gồm lớp IgG và IgM

31. Biện pháp phòng bệnh viêm gan B là :

a. Vệ sinh thực phẩm, nguồn nước

b. Cách ly bệnh nhân, hạn chế tiếp xúc với bệnh nhân

c. Kiểm tra kỹ người cho máu, tiệt trùng bơm tiêm, kim tiêm

d. Giáo dục thanh thiếu niên không nghiện thuốc

e. Không truyền máu cho bệnh nhân

32. Chế phẩm γ globulin phòng bệnh viêm gan B chứa kháng thể :

a. anti-HBe

b. anti-HBc

c. anti-HBs

d. anti-HBs và anti-HBc

e. anti-HBe và anti-HBs

33. Đối tượng nên được dùng globulin phòng viêm gan B là :

a. Mẹ mang kháng nguyên HBsAg

b. Người nhà bệnh nhân bị viêm gan B

c. Trẻ em ở nhà mẫu giáo

d. Nhân viên y tế phục vụ tại các phòng bệnh viêm gan

e. Những bệnh nhân có tiêm truyền

34. Vaccine phòng bệnh viêm gan B có thể điều chế bằng :

a. Tổng hợp trong phòng thí nghiệm

b. Chiết xuất HBsAg từ máu bệnh nhân và người lành

c. Tái tổ hợp gen hoặc chiết xuất bằng HBsAg từ huyết thanh người lành mang HBsAg.

d. Chiết xuất từ huyết thanh người lành và gọi là recombinase

e. Chiết xuất từ huyết thanh người bệnh và loại trừ HIV.

35. Virus viêm gan C thuộc vào họ : (Flaviviridae)

a. **Togaviridae** b. Hepadnavirus c. Calicivirus d. Picornavirus e. Herpesviridae

36. Genome của virus viêm gan C chứa :

a. ADN hai chuỗi d. ADN hai chuỗi không bằng nhau

b. **ARN một chuỗi** e. ARN và AND c. ARN hai chuỗi

37. Virus viêm gan C có kích thước là :

a. 22 - 27 nm b. 27 - 42 nm c. **42 - 50 nm** d. 50 - 60 nm e. 60 - 100nm

38. Đường truyền bệnh chính của virus viêm gan C :

a. **Đường sinh dục và truyền máu** b. Đường hô hấp c. Đường tiết niệu

d. Đường tiêu hóa e. Sử dụng các sản phẩm của máu

39. Virus viêm gan E thuộc họ nào sau đây :

a. Togaviridae b. Hepadnaviridae c. **Caliciviridae** d. Picornaviridae e. Herpesviridae

40. Đường truyền bệnh của virus viêm gan E.

a. **Đường tiêu hóa** b. Đường truyền máu

c. Đường tiêm chích hoặc sinh dục d. Đường nhau thai hoặc sữa mẹ e. Đường hô hấp

41. Genome của virus E :

a. ADN hai chuỗi b. **ARN một chuỗi** c. ARN hai chuỗi

d. ADN một chuỗi e. Chưa xác định

42. Virus viêm gan C gây bệnh ở người là :

a. Viêm gan cấp thành dịch b. Viêm gan tối cấp

c. **Viêm gan cấp và mãn** d. Viêm gan mãn và xơ gan

e. Viêm gan mãn và ung thư gan

43. Chẩn đoán viêm gan virus C hiện nay là :

a. Tìm kháng nguyên virus trong huyết thanh bệnh nhân

b. Tìm kháng nguyên virus trong tế bào gan bệnh nhân

c. **Tìm kháng thể HCV trong huyết thanh bằng kỹ thuật miễn dịch**

d. Tiêm truyền máu bệnh nhân cho khỉ hoặc vượn

e. Chưa có phương pháp chẩn đoán

44. Virus viêm gan D :

a. **Có cấu trúc hoàn chỉnh gồm vỏ ngoài và lõi nucleocapsid bên trong.**

b. Có vỏ ngoài nhưng thiếu lõi Nucleocapsid. c. Vỏ ngoài không hoàn chỉnh và lõi trong cùng

d. Không có vỏ ngoài lõi trong chứa ARN

e. Vỏ ngoài của virus viêm gan C và lõi bên trong của virus viêm gan B.

45. Virus viêm gan D nhân lên được nhờ :

a. **Nhiễm đồng thời với virus B** b. Nhiễm đồng thời với virus A

c. Nhiễm đồng thời với virus C d. Nhiễm đồng thời với virus E

e. Nhiễm đồng thời với một trong các virus trên

46. Đường truyền bệnh của virus D là :

a. Đường tiêu hóa b. Đường hô hấp

c. Đường tiết niệu sinh dục d. Đường nhau thai sữa mẹ

e. **Đường truyền máu, tiêm chích**

47. Viêm gan do virus D huyết thanh bệnh nhân có thể tìm thấy các thành phần sau :

a. Kháng thể HDV b. Kháng nguyên HDV

c. Kháng nguyên HDV và kháng thể HDV d. **Kháng nguyên HBsAg và kháng nguyên HDV**

e. Kháng thể HDV và các thành phần của virus viêm gan B trừ HBcAg.

48. Thử nghiệm PCR :

a. **Khuếch đại 1 đoạn A nucleic đặc hiệu và xác định sau khi điện di trên gel.**

b. Gắn DNA vào một vector để tạo ra các protein sản phẩm gan.

c. Nhuộm màu DNA và xác định bằng dụng cụ đặc biệt.

d. Tách DNA rồi điện di trên giấy và chụp ảnh.

e. Dùng một đoạn Nucleotid gắn men hoặc phóng xạ để thăm dò DNA của virus .

49. Trong phản ứng ELISA để chẩn đoán huyết thanh viêm gan HCV kháng nguyên đem dùng là

- a. Sản phẩm C₃₀₀ - 3 của gen E1
- c. Sản phẩm C₂₂ của gen NS2
- e. Sản phẩm C₃₀₀ của gen NS2

- b. Sản phẩm C₁₀₀ - 3 của gen NS3
- d. Sản phẩm C₃₃ - 3 của gen NS4

50. Trong các virus viêm gan thì :

- a. Virus viêm gan A thuộc họ herpesviridae có lõi chứa RNA.
- b. Virus viêm gan B thuộc họ picornaviridae có lõi chứa ADN
- c. Virus viêm gan C thuộc họ Togaviridae lõi chứa ARN
- d. Virus viêm gan D lõi chứa ADN, vỏ ngoài là HbsAg

e. Virus viêm gan E thuộc họ caliciviridae lõi chứa RNA.

51. Thực phẩm hoặc nguồn nước uống có thể là đường truyền bệnh của virus nào sau đây

- a. Virus cúm
- b. Virus cytomegalo
- c. **Virus viêm gan E**
- d. Virus viêm gan B
- e. Virus Dengue

FLAVIVIRIDAE

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

1. Tính chất cơ bản của Arbovirus là có thể ...A..... ở trong các tổ chức của các loài động vật có xương sống và trong tổ chức của động vật ...B.....
A. nhân lên B. môi giới trung gian
2. Kể tên hai loài virus thuộc họ Flaviviridae gây bệnh cho người, có lưu hành ở Việt Nam:
A. virus viêm não Nhật Bản B. virus Dengue
3. Hai di chứng thường gặp của bệnh viêm não Nhật bản là :
A. di chứng tâm thần B. di chứng thần kinh
4. Virus viêm não Nhật bản chứa ...A.... một sợi, nucleocapsit đối xứng hình ..B....., có một vỏ lipit bọc bên ngoài capsid.
A. ARN B. khối
5. Chẩn đoán huyết thanh bệnh viêm não Nhật bản bằng phản ứng MAC- ELISA để phát hiện ..A.... , phản ứng này có độ nhạy cao và chỉ lấy máu ..B.....
A. kháng thể IgM B. một lần
6. Khi muỗi Aedes aegypti bị nhiễm virus Dengue, virus nhân lên trong cơ thể muỗi, nếu nhiệt độ bên ngoài là ..A..... thì sau thời gian ..B..... là muỗi có thể truyền bệnh.
A. 22°C B. 9 ngày
7. Nêu các kháng nguyên của virus Dengue:
A. KN kết hợp bổ thể B KN ngưng kết hồng cầu

II. Câu hỏi đúng - sai:

8. Ở Việt Nam, ổ chứa virus viêm não Nhật bản là chim liếu điếu và côn trùng môi giới là muỗi Aedes aegypti. (S)
9. Bệnh viêm não Nhật bản thường xảy ra vào những tháng hè thu, ở mọi lứa tuổi, chủ yếu ở trẻ em. (Đ)
10. Ở Việt Nam đã phân lập được virus viêm não Nhật bản từ chim liếu điếu và lợn. (Đ)
11. Arbovirus nhân lên trong các tổ chức của côn trùng tiết túc (CTTT) và gây bệnh cho CTTT đó. (S)
12. Flaviviridae chứa ADN 2 sợi, có đối xứng hình khối và có vỏ bọc ngoài. (S)
13. Virus Viêm não Nhật Bản thuộc họ Togaviridae. (S)
14. Ổ chứa virus Dengue chủ yếu là người bệnh và một số động vật linh trưởng. (Đ)
15. Phân lập virus Dengue bằng kỹ thuật tiêm vào các tổ chức của muỗi trưởng thành. (Đ)

Mới:

1. Ổ chứa virus viêm não nhật bản chủ yếu là người bệnh và một số động vật gặm nhấm. (S)

III. Câu hỏi 1/ 5 :

16. Arbovirus :

- a. Nhân lên được trong tổ chức của côn trùng tiết túc (CTTT) nhưng không gây bệnh cho CTTT đó.
- b. Không có khả năng nhân lên trong cơ thể của CTTT.
- c. Có khả năng nhân lên ở ngoại cảnh.
- d. Có khả năng gây bệnh cho CTTT
- e. Không gây bệnh cho các loài động vật có xương sống.

17. Trong tự nhiên virus arbo lan truyền từ động vật có xương sống (ĐVCXS) này sang ĐVCXS khác :

- a. Qua ăn uống
- b. Qua đường hô hấp
- c. Qua đường sinh dục
- d. Qua đường máu
- e. Qua côn trùng tiết túc hút máu

18. Flaviviridae chứa :

- a. DNA 2 sợi
- b. RNA 1 sợi
- c. RNA 2 sợi
- d. DNA 1 sợi
- e. RNA có men sao chép ngược

19. Phân lập virus Dengue chủ yếu trên:

- a. Phôi gà
- b. Các nuôi cấy tế bào thận khỉ
- c. Các nuôi cấy tế bào có nguồn gốc từ muỗi.
- d. Các nuôi cấy tế bào thường trực.
- e. Các nuôi cấy tế bào lưỡng bội người.

20. Muỗi Aedes aegypti:

- a. Truyền bệnh viêm não Nhật Bản
- b. Thường gặp ở miền núi
- c. Là ổ chứa virus Dengue
- d. Hoạt động mạnh vào ban đêm
- e. Chỉ hút máu của gia súc

21. Muỗi Aedes aegypti hoặc muỗi Toxorhynchites trưởng thành:

- a. Là ổ chứa virus Dengue
- b. Không hút máu người
- c. Là ổ chứa virus viêm não Nhật Bản
- d. Là môi giới truyền virus Dengue

e. Cảm nhiễm cao nhất với virus Dengue

22. Những virus có vỏ bọc bao bên ngoài capsid, ví dụ như :

- a. Virus cúm, virus bại liệt
- b. Arbovirus, virus sởi
- c. Virus Dengue, virus cúm
- d. Virus viêm não Nhật Bản, phage
- e. Virus bại liệt, adenovirus

23. Virus Dengue và virus viêm não Nhật bản dễ bị mất hoạt lực bởi :

- a. Thuốc kháng sinh
- b. Bỏ thể
- c. Amantadin
- d. Ether
- e. Nhiệt độ

24. Virus viêm não Nhật Bản :

- a. Chứa ARN 1 sợi, nucleocapsid đối xứng hình khối, có vỏ lipit
- b. Chứa ARN 2 sợi, nucleocapsid đối xứng xoắn, không có vỏ lipit
- c. Chứa ARN 1 sợi, nucleocapsid đối xứng xoắn ốc, có vỏ lipit
- d. Chứa ARN 2 sợi, nucleocapsid đối xứng hình khối, không vỏ lipit
- e. Chứa ARN 1 sợi, nucleocapsid đối xứng hình khối, không có vỏ lipit.

25 Virus viêm não Nhật bản :

- a. Có thể gây ngưng kết hồng cầu ngỗng và gà con 1 ngày tuổi.
- b. Có thể làm tan hồng cầu ngỗng và gà con
- c. Có thể ức chế ngưng kết hồng cầu người và động vật
- d. Không có khả năng ngưng kết hồng cầu ngỗng và gà con
- e. Đề kháng với ether và desoxycholat natri

26. Ổ chứa tự nhiên của virus viêm não Nhật bản là :

- a. Muỗi
- b. ve
- c. Người và muỗi Culex
- d. Lợn và chó.

e. Các loài chim hoang dại và nhiều loài động vật khác.

27 Côn trùng tiết túc truyền virus viêm não Nhật bản là :

- a. Các loài ve hút máu
- b. Aedes aegypti.
- c. Culex tritaeniorhynchus
- d. Chấy rận
- e. Loài dơi hút máu.

28. Dịch bệnh viêm não Nhật Bản thường xảy ra :

- a. Quang năm ở mọi lứa tuổi
- b. Vào những tháng hè thu, chủ yếu ở trẻ em
- c. Vào mùa đông xuân
- d. Chủ yếu ở người lớn
- e. Ở vùng rừng núi là chủ yếu

29. Để chẩn đoán đặc hiệu bệnh VNNB phải dựa vào :

- a. Hình ảnh lâm sàng
- b. Chẩn đoán huyết thanh
- c. Phân lập virus
- d. Các xét nghiệm khác

e. Phân lập virus và chẩn đoán huyết thanh

30. Vaccine phòng bệnh viêm não Nhật bản đang dùng ở Việt Nam là:

- a. Vaccine bất hoạt, tiêm.
- b. Vaccine sống giảm độc, uống.
- c. Vaccine tái tổ hợp, tiêm.
- d. Vaccine giải độc tố, tiêm.
- e. Vaccine sống giảm độc, tiêm.

31. Virus Dengue :

- a. Thuộc họ Adenoviridae
- b. Chứa RNA một sợi
- c. Chứa DNA một sợi.
- d. Không có vỏ lipit
- e. Nucleocapsid đối xứng hình xoắn ốc.

32. Có mấy typ virus Dengue gây bệnh cho người ?

- a. 1 typ
- b. 2 typ
- c. 3 typ
- d. 4 typ
- e. 6 typ

33. Ổ chứa virus Dengue là :

- a. Người.
- b. Muỗi Aedes aegypti
- c. Khi.
- d. Người bệnh và một số động vật linh trưởng.
- e. Các loài chim hoang dại.

34. Môi giới trung gian truyền virus Dengue chủ yếu là

- a. Culex tritaeniorhynchus
- b. Aedes albopitus
- c. Culex gelidus
- d. Culex pipiens
- e. Aedes aegypti

35. Nếu nhiệt độ bên ngoài là 22⁰ C thì thời gian nung bệnh bên ngoài trong cơ thể muỗi của virus Dengue trung bình là :

- a. 2 ngày **b. 9 ngày** c. 22 ngày d. 60 ngày e. 30 ngày

36. Dịch Dengue xuất huyết phát triển mạnh vào khoảng thời gian nào trong năm ?

- a. Những tháng hanh khô b. Những tháng lạnh c. Mùa Đông - Xuân
d. Những tháng nóng và mưa nhiều e. Quanh năm

37. Phát hiện kháng nguyên của virus Dengue trong các mô, trong máu bằng kỹ thuật:

- a. Miễn dịch mô hóa học, miễn dịch huỳnh quang, ELISA.**
b. Miễn dịch phóng xạ, PCR, MAC-ELISA. c. ELISA, miễn dịch mô hóa học, kết hợp bỏ thể
d. Miễn dịch huỳnh quang, ELISA, ngăn ngưng kết hồng cầu.
e. Miễn dịch mô hóa học, MAC-ELISA, miễn dịch huỳnh quang.

38. Định typ virus Dengue với các kháng thể đơn dòng bằng :

- a. Phản ứng ngưng kết hồng cầu b. Phản ứng đồng ngưng kết c. Phản ứng kết tủa
d. Phản ứng miễn dịch huỳnh quang gián tiếp e. Phản ứng ức chế ngưng kết hồng cầu

39. Phản ứng ức chế ngưng kết hồng cầu thường sử dụng trong chẩn đoán huyết thanh :

- a. Bệnh dịch hạch **b. Arbovirus** c. Virus viêm gan d. Virus dại e. HIV

40. Virus Dengue :

- a. Xâm nhiễm chủ yếu vào các tế bào thần kinh trung ương
b. Không có khả năng gây ngưng kết hồng cầu người nhóm O
c. Xâm nhiễm các tế bào của hệ thống mono - đại thực bào
d. Lưu hành chủ yếu ở miền Bắc Việt Nam e. Có nucleocapsid đối xứng hình xoắn tròn ốc

41. Bệnh Dengue xuất huyết :

- a. Là bệnh của động vật lây sang người
b. Chỉ gặp ở trẻ em **c. Xảy ra ở mọi lứa tuổi, chủ yếu là trẻ em**
d. Xảy ra chủ yếu ở vùng rừng núi Việt Nam e. Không gây dịch

42. Trong bệnh Dengue xuất huyết :

- a. Virus Dengue được đào thải qua phân b. Bệnh nhân không sốt hoặc sốt nhẹ
c. Tiểu cầu giảm cả về số lượng và độ tập trung d. Virus Dengue đào thải ra qua đường hô hấp
e. Côn trùng môi giới chủ yếu là muỗi Culex

43. Bệnh viêm não Nhật bản :

- a. Sau khi khỏi bệnh, thường trở thành người lành mang trùng
b. Để lại nhiều di chứng và có tỷ lệ tử vong cao. c. Chưa có vaccine phòng bệnh
d. Chủ yếu do giống muỗi Aedes truyền e. Chỉ xảy ra ở người lớn.

44. Virus viêm não Nhật Bản :

- a. Gây thương tổn ở hệ thống thần kinh ngoại biên
b. Không có vỏ lipid c. Xâm nhiễm vào đường tiêu hóa
d. Gây thương tổn trầm trọng ở não và tủy sống e. Chứa RNA hai sợi.

45. Phát hiện các đoạn ARN của virus Dengue ở trong máu và dịch não tủy nhờ :

- a. Kỹ thuật miễn dịch enzym (MAC-ELISA). b. Kỹ thuật miễn dịch phóng xạ (RIA..
c. Kỹ thuật khuếch đại gen (RT-PCR) d. Phản ứng kết hợp bỏ thể.
e. Phản ứng ngăn ngưng kết hồng cầu.

46. Trong chẩn đoán huyết thanh bệnh viêm não Nhật bản và bệnh sốt xuất huyết Dengue, người ta thường dùng phản ứng MAC-ELISA để phát hiện :

- a. IgG **b. IgM** c. IgA d. IgE e. IgD

VIRUS HIV/AIDS

I. Câu hỏi trả lời ngắn:

- Kể tên 3 đoạn gen lớn chủ yếu của HIV
A. gen gag B. gen pol C. gen env
- Kể 2 glycoprotein của vỏ HIV :
A. glycoprotein 120 B. glycoprotein 41
- Ba men đáng chú ý trong hệ thống polymerase của HIV là :
A. integraza B. reverse transcriptaza C. proteaza
- Kể 3 đường lây truyền chính của HIV:
A. truyền qua tiếp xúc tình dục B. truyền qua máu C. truyền từ mẹ cho con
- Kể 2 kỹ thuật xác định kháng thể HIV
A. thử nghiệm ELISA B. thử nghiệm Western blot
- Kể hai thuốc kháng HIV bằng ức chế men Reverse transcriptase
A. azidothymidine B. didanosine
- Kể hai thuốc kháng HIV bằng ức chế protease :
A. saquinavir B. ritonavir
- Ở trạng tháiA.... của HIV tích hợp vào NST của tế bào gọi là B.....
A. ADN chuỗi đôi B. tiền virus
- Các men của HIV từ gen pol là:
A. integraza B. reverse transcriptaza C. proteaza
- Virus HIV gắn vào các receptor sau đây của tế bào vật chủ để xâm nhập vào trong tế bào:
A. CD4+ B. CCR5

II. Câu hỏi đúng sai

- HIV1 là typ virus HIV gây hội chứng suy giảm miễn dịch gặp chủ yếu ở vùng Tây phi. (S)
- Tổn thương cơ quan sinh dục do lậu, herpes...làm dễ cho sự xâm nhập của HIV khi tiếp xúc sinh dục với bệnh nhân bị nhiễm HIV. (Đ)
- HIV chỉ có thể truyền từ mẹ sang con trong giai đoạn sau của thai kỳ và trong khi sinh. (S)
- Các thuốc chống virus HIV nhằm vào cơ chế kích hoạt hệ thống miễn dịch nguyên vẹn để làm tăng khả năng tiêu diệt virus. (S)
- kháng nguyên protein 24 (P24 hoặc P25) của HIV có thể xác định được trong giai đoạn sớm bằng thử nghiệm ELISA. (Đ)

III. Câu hỏi 1/5

- Virus gây bệnh AIDS cho người có 2 typ là:
a. HIV0 và HIV1 b. HIV1 và HIV2 c. HIV2 và HIV3
d. HIV1 và HIV3 e. HIV0 và HIV3
- Virus HIV1 được chia thành các phân typ:
a. từ A - E b. Từ A - O c. từ A - P d. Từ A - D e. Từ A - Q
- Kỹ thuật huyết thanh học có thể xác định được các kháng thể với các protein tương ứng của HIV là :
a. ELISA b. Kết tủa miễn dịch c. Western Blot
d. Miễn dịch phóng xạ (RIA) e. miễn dịch huỳnh quang (IF)
- Thử nghiệm nào sau đây có thể định lượng được virus HIV trong cơ thể.
a. ELISA xác định kháng thể b. ELISA Xác định kháng nguyên
c. Western blot d. miễn dịch huỳnh quang e. PCR
- Thời kỳ từ lúc nhiễm trùng HIV đến lúc xuất hiện kháng thể trong huyết thanh :
a. 1 - 2 tuần c. 2 - 3 tuần b. 3 - 6 tháng d. 6 - 8 tuần e. > 6 tháng
- Kỹ thuật huyết thanh học có giá trị chẩn đoán chắc chắn nhiễm trùng HIV là
a. ELISA b. Miễn dịch phóng xạ (RIA).
c. Miễn dịch huỳnh quang d. Western blot e. Miễn dịch kết tủa
- Phản ứng PCR (phản ứng khuếch đại men) dùng để chẩn đoán HIV là:
a. Xác định kháng thể tương ứng với các protein của HIV trong huyết thanh bệnh nhân
b. Xác định các kháng nguyên protein của HIV trong huyết thanh bệnh nhân

- c. Xác định các tế bào lymphocyte T4 bị nhiễm HIV
- d. Xác định sản phẩm men reverse transcriptase của HIV trong huyết thanh bệnh nhân
- e. **Xác định các axit nucleic của HIV trong các cơ quan cơ thể bệnh nhân**

8. Nhân viên bệnh viện hoặc nhân viên ở các phòng thí nghiệm y khoa có thể bị nhiễm HIV do:

- a. Ăn hoặc uống các thức ăn bị nhiễm HIV
- b. **Kim tiêm, ống nghiệm lấy máu bệnh nhân đâm phải khi làm việc**
- c. Tiếp xúc trực tiếp thường xuyên với bệnh nhân bị bệnh
- d. Không được xét nghiệm máu định kỳ và kiểm tra sức khỏe
- e. Dùng bơm tiêm và kim tiêm sử dụng nhiều lần

9. Ở bệnh nhân có tiếp xúc sinh dục gần đây với người có HIV(+), khi tìm kháng thể trong huyết thanh với thử nghiệm Western blot cho kết quả âm tính. Chúng ta có thể kết luận:

- a. Bệnh nhân này chắc chắn không bị nhiễm HIV
- b. Có sự sai sót khi tiến hành thử nghiệm chẩn đoán trên
- c. Bệnh nhân đang ở giai đoạn suy miễn dịch trầm trọng
- d. **Bệnh nhân có thể bị nhiễm HIV nhưng trong giai đoạn sớm**
- e. Bệnh nhân đã sử dụng các thuốc chống virus HIV

10. Virus HIV có cấu tạo là:

- a. **Hạt virus hình cầu, có vỏ ngoài, lõi capsid hình cầu, axit nucleic là RNA**
- b. Hạt virus hình sợi, có vỏ ngoài, lõi capsid hình cầu, axit nucleic là DNA chuỗi đôi
- c. Hạt virus hình cầu, có vỏ ngoài, lõi capsid hình khối đa diện, axit nucleic là RNA
- d. Hạt virus hình sợi, có vỏ ngoài, lõi capsid hình xoắn ốc, axit nucleic là DNA chuỗi đôi
- e. Hạt virus hình cầu, không có vỏ ngoài, lõi capsid hình cầu, axit nucleic là RNA

11. Sự suy miễn dịch trong nhiễm trùng HIV do:

- a. Sự phá hủy làm giảm quần thể tế bào lymphocyte B
- b. Sự phá hủy làm giảm quần thể tế bào lymphocyte B và lymphocyte T
- c. **Sự phá hủy làm giảm quần thể tế bào lymphocyte T có CD4+**
- d. Sự phá hủy làm giảm quần thể tế bào đại thực bào
- e. Sự phá hủy làm giảm quần thể tế bào lymphocyte T có CD8+

12. Virus HIV thuộc vào họ Retroviridae vì:

- a. Virus gây nhiễm trùng tế bào dòng lymphocyte
- b. Virus gây suy giảm miễn dịch cho vật chủ nhạy cảm
- c. **Virus có men reverse transcriptase và có chu trình sao chép ngược**
- d. Virus gây quá trình nhiễm trùng tiềm tàng ở tế bào lymphocyte và tế bào não
- e. Virus gây nên hiệu ứng tế bào bệnh lý đặc thù trên nuôi cấy tế bào

13. Để khẳng định chắc chắn bệnh nhân bị nhiễm HIV thì thử nghiệm Western blot phải là

- a. có 1 băng của các protein ở vỏ và 1 băng protein của các gen gag hay pol
- b. có 2 băng thuộc các gen gag hay pol và ít nhất 1 băng protein của vỏ
- c. **có ít nhất 2 băng protein của vỏ và có thể thêm các băng protein của gen gag và pol**
- d. có ít nhất 1 băng protein của vỏ và nhiều hơn 2 băng protein của các gen gag hay pol
- e. có nhiều băng protein của các gen gag hoặc pol mà không cần thiết phải có protein của vỏ.